



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

# CHINH PHỤC *ngàn sông* TƯƠNG LAI



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**  
**MỤC LỤC**

**1**

**THƯ NGỎ CỦA  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**2**

**TỔNG QUAN  
DOANH NGHIỆP**

**3**

**ẢN TƯỢNG 2023**

**4**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
KINH DOANH 2023**

**5**

**CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN 2024**

**6**

**BÁO CÁO  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**7**

**PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG**

**8**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**1**

**THƯ NGỎ  
CỦA CHỦ TỊCH  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUỒN VỐN VỮNG CHẮC SAU IPO,  
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM  
CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG VÀ MÔ HÌNH  
TIẾP CẬN KHÁCH HÀNG ĐA KÊNH SẼ  
LÀ NHỮNG LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐƯA  
DNSE NẮM BẮT TƯƠNG LAI  
CHỨNG KHOÁN SỐ**

#### **Kính thưa Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Đối tác của DNSE,**

Năm 2023, vượt qua những giai đoạn “gập ghềnh” của thị trường, DNSE đã kiên định theo đuổi chiến lược lấy công nghệ làm chìa khóa cạnh tranh, hiện thực hóa mục tiêu trở thành công ty chứng khoán công nghệ hàng đầu. 2023 ghi dấu một năm DNSE “vượt sóng” thành công với doanh thu tăng 58%, lợi nhuận sau thuế tăng gấp 3 lần so với 2022. **So với thời điểm năm 2020, lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã tăng gấp 104 lần, từ 2,2 tỷ đồng lên 229 tỷ đồng.** Như vậy, sau hơn 3 năm kể từ khi tập trung phát triển mô hình công ty chứng khoán công nghệ, DNSE đã duy trì được đà tăng trưởng bất phá, đáng tự hào.

Kết quả này có được nhờ chiến lược sản phẩm xuyên suốt và nỗ lực tối đa của toàn bộ đội ngũ DNSE dưới tầm nhìn chung “Đơn giản hóa đầu tư cho người Việt” bằng công nghệ. Năm qua, chúng tôi tiếp tục phát triển những tính năng lần đầu có mặt, hỗ trợ khách hàng quản lý tài sản, quản trị rủi ro tự động, đầu tư dễ dàng, hiệu quả hơn. Môi giới ảo Ensa dưới hình thức chatbot hay việc kết nối API với các đối tác nhằm triển khai giao dịch “một chạm” là hai trong số những cải tiến công nghệ bắt kịp xu hướng thế giới mà DNSE là đơn vị tiên phong triển khai, mang lại lợi thế cạnh tranh trong năm qua cũng như dài hạn.

Sản phẩm tài khoản chứng khoán đầu tiên trên ví điện tử ZaloPay là minh chứng cho thành công của chiến lược kết nối API với các đối tác ngành tài chính, dữ liệu... nhằm “phổ cập hóa đầu tư” của DNSE. Đồng thời, chúng tôi cũng đã đẩy mạnh tiếp cận khách hàng qua các kênh mạng xã hội giải trí chứng khoán Bò và Gấu. Đó là những kênh thu hút khách hàng độc đáo, khác biệt và nhiều tiềm năng, đã góp phần giúp DNSE tăng tốc trên đường đua thị phần, liên tục vào top đầu thị phần tài khoản mở mới 2023.

Một điều đáng tự hào, năm 2023, nỗ lực tiên phong ứng dụng công nghệ trong tài chính chứng khoán đã mang về cho DNSE nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế, trong đó có cú đúp giải thưởng “Nền tảng chứng khoán của năm” và “Sản phẩm đầu tư đột phá của năm” từ giải thưởng quốc tế danh giá Asian Banking & Finance.

**Với tiền đề từ kết quả kinh doanh tích cực và tầm nhìn rõ nét theo mô hình chứng khoán công nghệ, DNSE thực hiện chào bán thành công 30 triệu cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào đầu năm 2024, huy động 900 tỷ đồng.** Theo kế hoạch, chúng tôi sẽ hoàn thiện các thủ tục để chính thức niêm yết mã cổ phiếu DSE trên sàn HoSE vào Quý 2-3/2024.

Đồng thời, cuối tháng 12/2023, DNSE chính thức hợp tác và nhận khoản đầu tư tương đương 12% vốn cổ phần từ PYN Elite Fund, quỹ ngoại uy tín đến từ Phần Lan.

Đây là những dấu mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển về tiềm lực và nguồn vốn của DNSE, mở ra cơ hội tiếp cận những nguồn vốn ngoại chất lượng, đồng thời cũng là động lực vững chắc cho chiến lược phát triển của DNSE dưới định vị một nền tảng số hóa đầu tư, nhằm đón đầu làn sóng bùng nổ nhà đầu tư chứng khoán trong tương lai gần.

Theo số liệu thống kê của Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), số lượng tài khoản chứng khoán mở mới đến hết 2023 mới chỉ tương đương 7% quy mô dân số cả nước. Như vậy, dư địa thị trường còn rất rộng mở. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô tích cực và sự kiện hệ thống KRX sắp tới đi vào vận hành sẽ là “cú huých” cho sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán 2024.

Với triển vọng đó, năm 2024, DNSE sẽ tối ưu mọi nguồn lực nhằm nắm bắt thời cơ, bứt phá trên đường đua thị phần. Trong đó, chúng tôi sẽ tiếp tục gia tăng hàm lượng công nghệ, chú trọng phát triển các sản phẩm, dịch vụ tăng thêm như tư vấn thông tin, trợ lý ảo, phân tích lãi lỗ, hiệu quả đầu tư, tập trung khai thác sản phẩm chứng khoán phái sinh... nhằm đáp ứng nhu cầu, mang lại lợi ích sâu sắc cho nhà đầu tư, từ đó trở thành nền tảng giao dịch chứng khoán hiệu quả và thấu hiểu nhà đầu tư nhất.

**Chúng tôi tin rằng nguồn vốn vững chắc sau IPO, chiến lược phát triển sản phẩm công nghệ tiên phong và mô hình tiếp cận khách hàng khác biệt, đa kênh sẽ là những lợi thế cạnh tranh đưa DNSE nắm bắt tương lai của chứng khoán số.**

Vững tin theo đuổi sứ mệnh “Đơn giản hóa đầu tư cho người Việt”, với sự tin tưởng và đồng hành của các Quý cổ đông, Khách hàng và Đối tác, tới đây DNSE tự tin sẽ khai mở vị thế mới, mang lại lợi ích tốt nhất cho Quý Cổ đông, Khách hàng và đóng góp vào hành trình nâng hạng của chứng khoán Việt Nam!

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe, thành công và đầu tư hiệu quả!

Trân trọng,

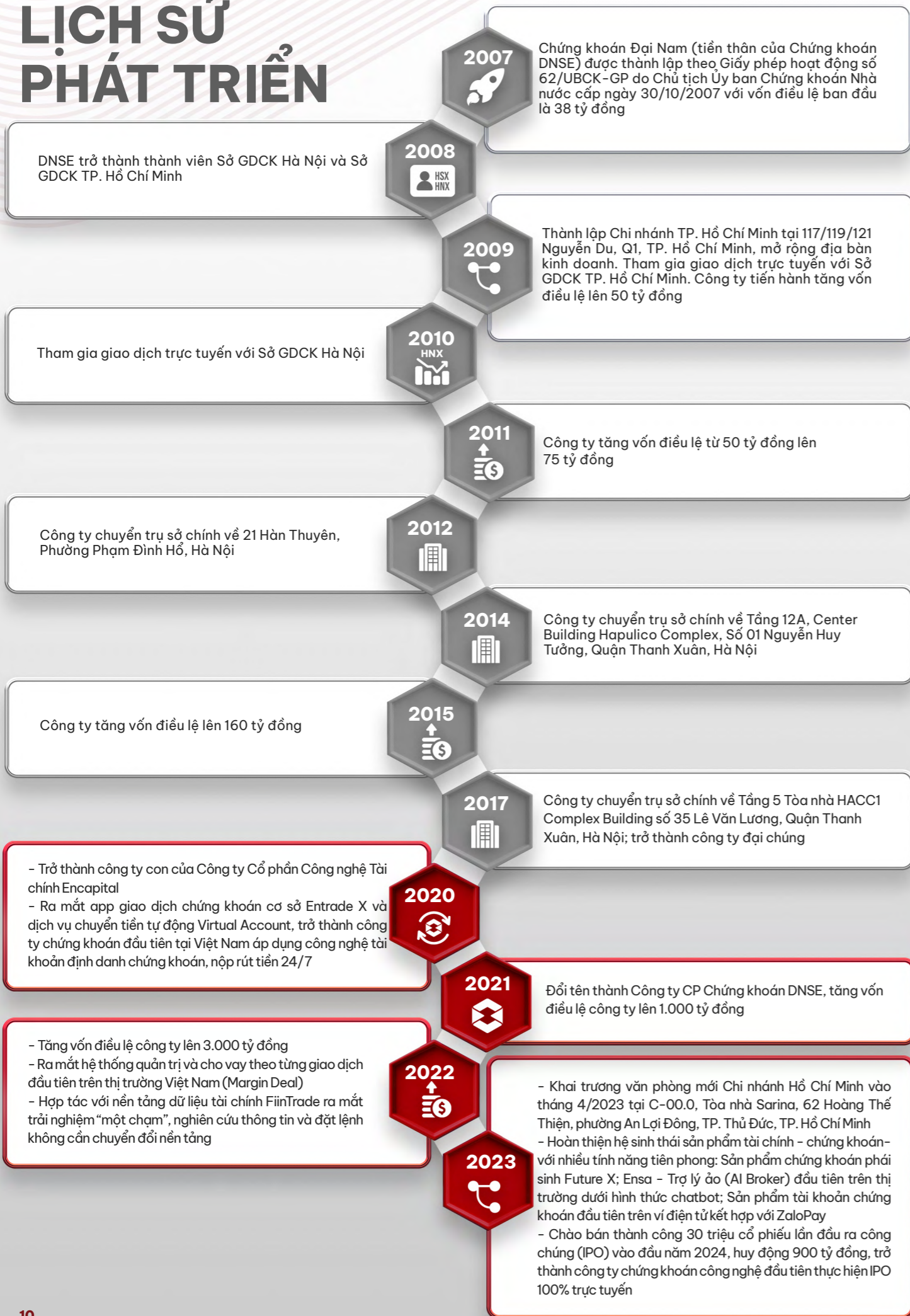
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
**Nguyễn Hoàng Giang**



2

**TỔNG QUAN  
DOANH NGHIỆP**

# LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN



# NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



# ĐỊA BÀN KINH DOANH



# TẦM NHÌN



DNSE là công ty đầu tư, kinh doanh, môi giới chứng khoán; đặt trọng tâm vào việc **kết nối nguồn vốn thông qua công nghệ**, với mục tiêu tiên phong dẫn dắt thị trường chứng khoán số tại Việt Nam.

# SỨ MỆNH

**“Đơn giản hóa đầu tư cho người Việt”**

thông qua việc ứng dụng công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo vào các sản phẩm tài chính, nâng tầm trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa hiệu quả đầu tư.



# GIÁ TRỊ CỐT LÕI



**TÔN TRỌNG LỜI NÓI**



**LẮNG NGHE THẤU HIỂU**



**LUÔN LÀM TỐT HƠN**

# TÍNH CÁCH THƯƠNG HIỆU

**TIÊN PHONG**

**TRẺ TRUNG**

**TINH GIẢN**



# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



## ÔNG NGUYỄN HOÀNG GIANG

### CHỦ TỊCH HĐQT

- Từ năm 2019 đến nay: Phó Chủ tịch - Thành viên HĐQT tại các công ty niêm yết quy mô lớn trên thị trường (YEG, TNG, SVC...)
- Top 30 under 30 (Top 30 nhân vật dưới 30 tuổi xuất sắc nổi bật) vinh danh bởi Tạp chí Forbes năm 2016
- 10 năm giữ vị trí Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT tại CTCP Chứng khoán VNDirect
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học Chicago, Mỹ
- Cử nhân Toán Kinh tế - Khoa học máy tính Đại học Nebraska, Mỹ



## ÔNG LÊ ANH TUẤN

### PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

- 6 năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh, Phó Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân - CTCP Chứng khoán VNDirect
- Nhiều năm kinh nghiệm vị trí chuyên gia cao cấp tại KPMG Việt Nam và CTCP Chứng khoán SSI
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Khoa học Ứng dụng Saxion, Hà Lan



## BÀ PHẠM THỊ THANH HOA

### THÀNH VIÊN HĐQT

- Giám đốc vận hành CTCP Công nghệ Tài chính Encapital giai đoạn 2019 - 2020
- 12 năm giữ vị trí quản lý và chuyên gia cao cấp tại CTCP Chứng khoán VNDirect, CTCP Chứng khoán SSI, Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- Thạc sỹ Ngân hàng - Tài chính Đại học Paris Dauphine và ESCP Business School, Pháp



## BÀ NGUYỄN THỊ HÀ NINH

### THÀNH VIÊN HĐQT

- Từ năm 2013 - nay: Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát tại các công ty niêm yết (VCP, PTI...)
- Hơn 20 năm kinh nghiệm tại các cương vị Kế toán trưởng - Giám đốc tài chính trong các tổ chức, trong đó hơn 13 năm giữ vị trí Kế toán trưởng tại CTCP Chứng khoán VNDirect; 2 năm đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính CTCP VSD Holdings
- Thạc sỹ Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát quản trị tại Đại học Toulon, Pháp



## ÔNG BÙI ANH DŨNG

### THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

- Sáng lập và Giám đốc AhaSlides Việt Nam
- Hơn 4 năm giữ các vị trí Giám đốc Công nghệ sáng tạo, Giám đốc Công nghệ mảng Mobile và Marketing tại CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec, Vicare, CTCP Chứng khoán VNDirect và CTCP VNP Group
- 4 năm Kỹ sư công nghệ tại Isobar Australia và Isobar UK
- Cử nhân Công nghệ thông tin, Thạc sỹ Khoa học máy tính tại Đại học Công nghệ Swinburne, Úc







# ẢN TƯỢNG 2023

Ấn tượng

# 2023

## GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT

**ASIAN BANKING & FINANCE RETAIL BANKING AWARDS 2023**

- THE ONLINE SECURITIES PLATFORM OF THE YEAR VIETNAM
- INVESTMENT PRODUCT INNOVATION OF THE YEAR VIETNAM
- SẢN PHẨM ĐẦU TƯ ĐỘT PHÁ CỦA NĂM - VIỆT NAM
- NỀN TẢNG CHỨNG KHOÁN CỦA NĂM - VIỆT NAM

**TOP 10 THƯƠNG HIỆU MẠNH**

TIÊN PHONG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO  
**2023**

DNSE  
TIÊN PHONG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 2023

**TOP 10**  
SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN DÙNG  
**2023**

**CÔNG TY CÓ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TỐT NHẤT**

**CTO SUMMIT 2023**

## THÀNH TỰU NỔI BẬT

VÍ ĐIỆN TỬ ĐẦU TIÊN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

# CHỨNG KHOÁN

Hợp tác với ZaloPay ra mắt sản phẩm tài khoản chứng khoán đầu tiên trên ví điện tử, cho phép đầu tư từ một cổ phiếu, đạt **365 nghìn tài khoản** mở mới sau khoảng 6 tháng ra mắt

Ra mắt sản phẩm **chứng khoán phái sinh Future X** với tỷ lệ cạnh tranh bậc nhất thị trường và nhiều cải tiến lần đầu có mặt, thao tác giao dịch nhanh gọn, giao dịch ngay trên tài khoản chứng khoán cơ sở mà không cần chuyển đổi tiểu khoản...

**DNSE**

MIỄN PHÍ GIAO DỊCH

Tỷ lệ cọc mở hợp đồng rẻ nhất thị trường: **18.48%**

Tính năng Độc nhất: **QUẢN TRỊ THEO TỪNG LỆNH** TỐI ƯU QUẢN TRỊ RỦI RO

**PHÁI SINH Future X**

**GIAO DỊCH TỐC ĐỘ**  
CHỐT LÃI TỨC THÌ

**EM LA ENSA**  
TRỢ LÝ ĐẦU TƯ ẢO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TIÊN TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

**CẬP NHẬT** TIN TỨC THỊ TRƯỜNG  
**PHÂN TÍCH** CƠ BẢN VÀ KỸ THUẬT  
**NHẬN ĐỊNH TỔNG HỢP** VÀ TÓM TẮT THÔNG TIN  
**GỢI Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ** THEO "KHẨU VỊ" NHÀ ĐẦU TƯ

Ra mắt Ensa - Trợ lý ảo (AI Broker) đầu tiên trên thị trường dưới hình thức chatbot với tốc độ xử lý thần tốc, cập nhật thị trường liên tục, khuyến nghị ý tưởng đầu tư đa dạng trường phái

Chào bán thành công **30 triệu cổ phiếu** lần đầu ra công chúng (IPO), huy động **900 tỷ đồng**

**DNSE IPO ROADSHOW**

**ĐƠN GIẢN HƠN ĐẦU TƯ CHO NGƯỜI VIỆT**  
CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ - NGUỒN GIẢM THIỆT

WELCOME

**PYN ELITE FUND**

Ký kết thỏa thuận hợp tác và nhận vốn góp tương đương **12% vốn cổ phần** từ Quý ngoại PYN Elite Fund (Phần Lan)

Sở hữu hơn **562** nghìn tài khoản

Bình quân **1.500** tài khoản mở mới /ngày  
chiếm **26,5%** thị phần mở mới toàn thị trường

Quản lý **1,4** tỷ cổ phiếu  
**tăng gấp 50%** so với 2022

Doanh thu hoạt động **714,5** tỷ đồng  
**tăng 58%** so với 2022

Lợi nhuận sau thuế **229** tỷ đồng  
**gấp ba lần** so với 2022



**4**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
KINH DOANH 2023**



ĐÁNH GIÁ THỊ TRƯỜNG

TRIỂN VỌNG

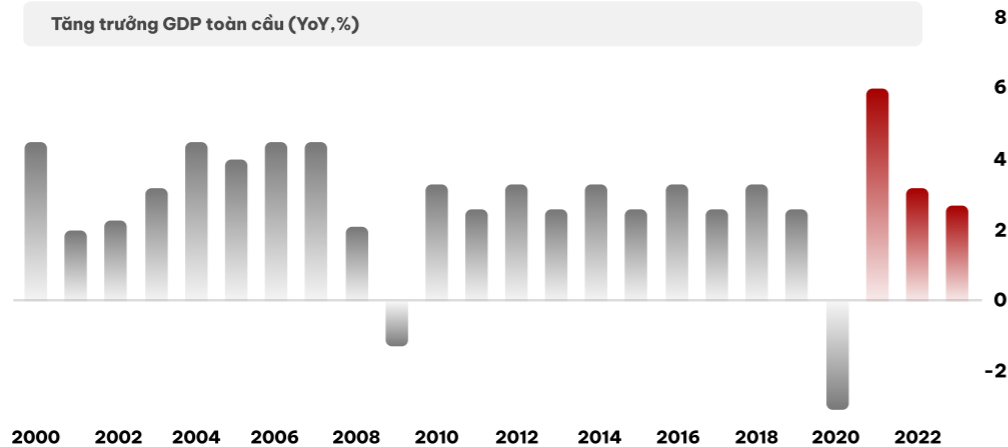
# KINH TẾ VĨ MÔ 2023

## KINH TẾ TOÀN CẦU GẶP NHIỀU THÁCH THỨC

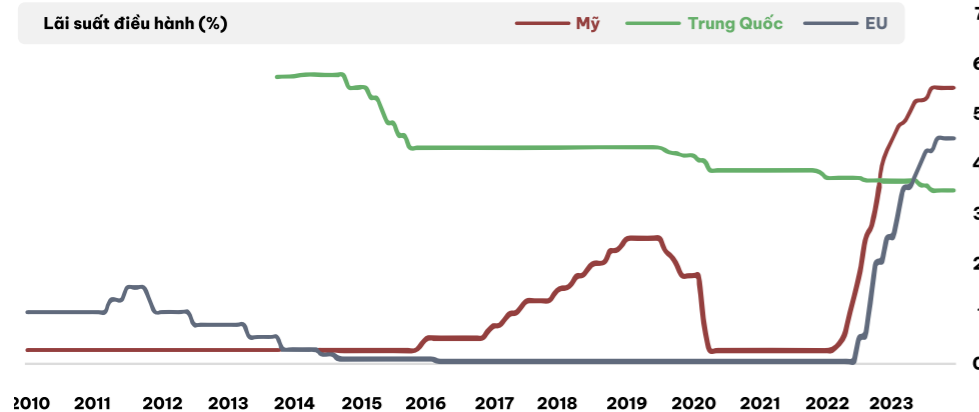
Năm 2023, kinh tế toàn cầu đối mặt với hàng loạt thách thức. Dưới ảnh hưởng của xung đột địa chính trị đang diễn ra ở Ukraine và ảnh hưởng kéo dài của đại dịch COVID-19, tăng trưởng kinh tế thế giới chậm hơn so với những năm trước. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 được dự báo giảm nhẹ xuống mức 2,7% so với mức 3,2% vào năm 2022.

Chính sách tiền tệ thắt chặt của các ngân hàng trung ương trên thế giới là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng GDP chậm hơn so với kỳ vọng. Trong nỗ lực kiểm chế lạm phát đã lên tới mức cao nhất trong nhiều thập kỷ, các ngân hàng trung ương đã nhiều lần tăng lãi suất, kéo theo chi phí vốn của các doanh nghiệp gia tăng, và hệ quả là hoạt động kinh tế bị chậm lại.

Tăng trưởng GDP toàn cầu (YoY,%)



Lãi suất điều hành (%)



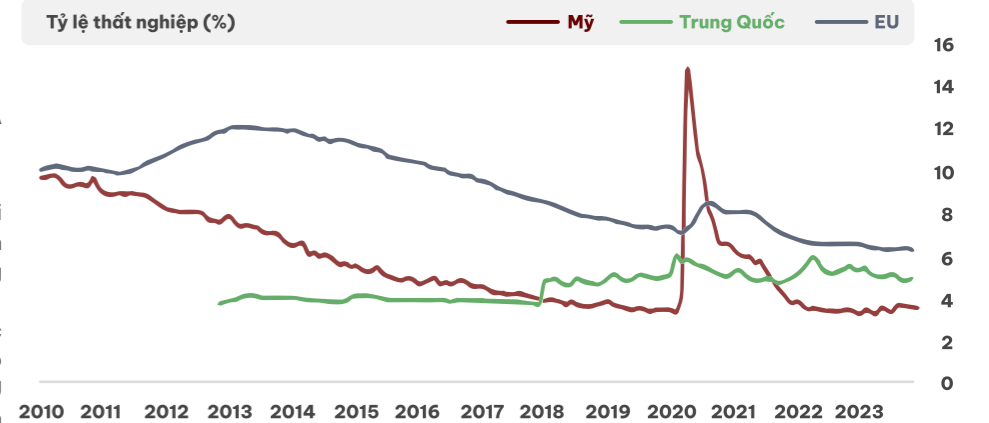
Hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đều đang duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt. Trong khi đó, Trung Quốc, Nhật Bản và một số nền kinh tế mới nổi của khu vực châu Á đang thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích tăng trưởng kinh tế, phục hồi sau đại dịch.

## TỶ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ XU HƯỚNG LẠM PHÁT GIẢM LÀ ĐIỂM SÁNG CỦA KINH TẾ TOÀN CẦU

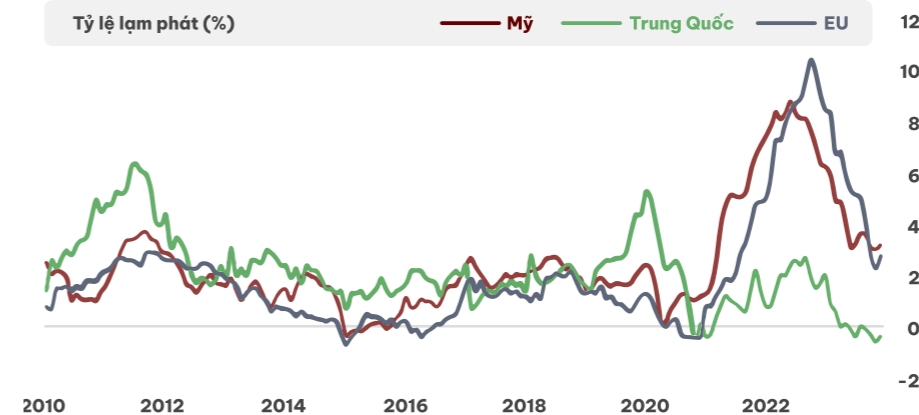
Bất chấp những thách thức trong bài toán tăng trưởng và lạm phát, kinh tế toàn cầu vẫn có một số điểm sáng trong năm 2023.

Thứ nhất, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm ở nhiều quốc gia. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ giảm từ 3,9% về 3,7%, của EU giảm từ 7,0% về 6,4% trong 2 năm 2022 và 2023.

Tỷ lệ thất nghiệp (%)



Tỷ lệ lạm phát (%)

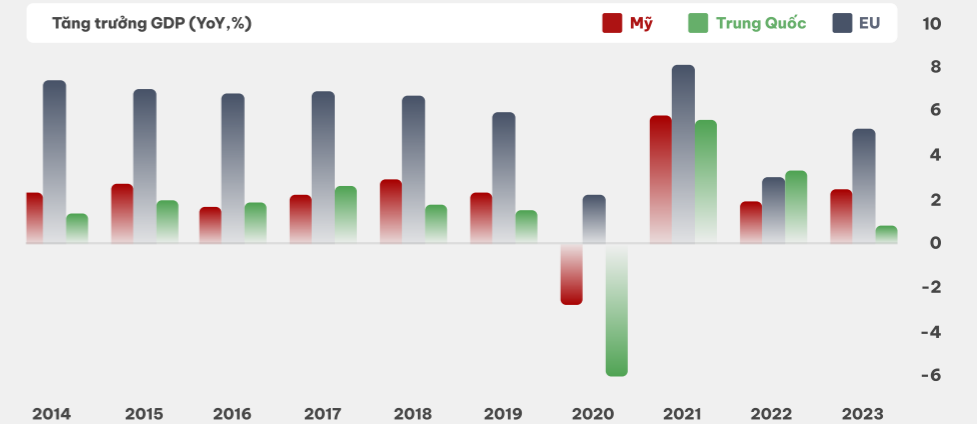


Thứ hai, xu hướng giảm của lạm phát cũng là một trong những điểm sáng của kinh tế thế giới trong năm 2023. Dưới tác động của chính sách tiền tệ, lạm phát đã hạ nhiệt tại nhiều nền kinh tế lớn. Tại Mỹ, CPI đến tháng 12 chỉ còn 3,3%, giảm mạnh so với thời điểm cuối năm 2022. Tại EU, mức lạm phát cũng hạ nhiệt mau chóng từ mức 9,2% về chỉ còn 2,9%. Ở một thái cực khác, Trung Quốc thậm chí đối mặt với tình trạng giảm phát khi Ngân hàng Trung ương của quốc gia này thực hiện hàng loạt chính sách nới lỏng, từ hạ lãi suất cho đến bơm tiền ra nền kinh tế để kích thích kinh tế. Chỉ số CPI tính đến cuối năm 2023 của Trung Quốc đã giảm về mức 0,3% so với cùng kỳ.

## TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÓ SỰ PHÂN HOÁ GIỮA CÁC NỀN KINH TẾ LỚN

Lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt và căng thẳng địa chính trị là những dấu ấn kinh tế nổi bật của kinh tế toàn cầu trong năm 2023. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2023 tăng khoảng 2,5%, cao hơn nhiều so với mức kỳ vọng hồi đầu năm. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, lạm phát trong năm 2023 vẫn là một mối lo ngại của kinh tế Mỹ. FED đã có 4 lần tăng lãi suất trong năm 2023, và 11 lần tăng lãi suất nếu tính từ tháng 3/2022, nâng mức lãi suất của FED trong phạm vi 5,25% - 5,50%.

Tăng trưởng GDP (YoY,%)



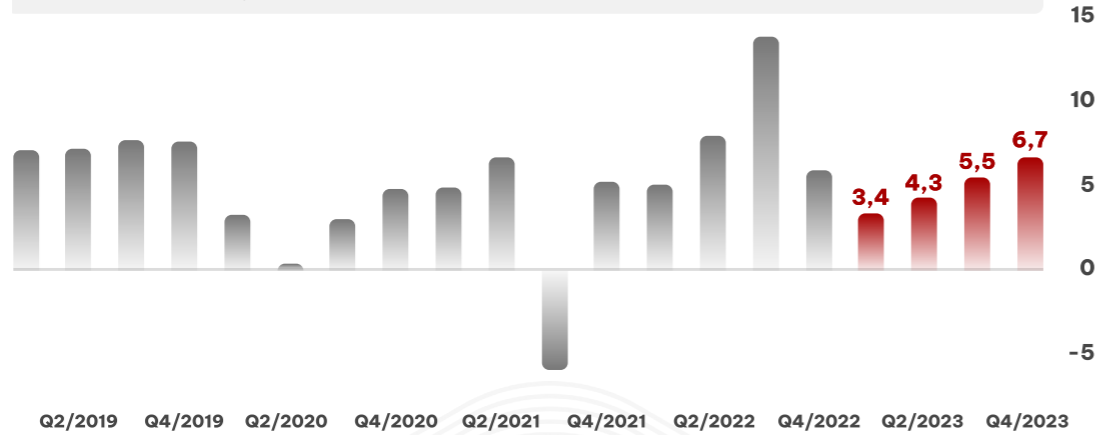
Trung Quốc là một trong số những nền kinh tế lớn có mức tăng trưởng mạnh nhất thế giới trong năm 2023. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng nhờ nhu cầu nội địa phục hồi sau đại dịch Covid 19. Bên cạnh đó, chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ được sử dụng đồng thời để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh đổ vỡ của thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi.

Bất ổn địa chính trị là tiêu điểm của bức tranh kinh tế Châu Âu (EU) trong năm 2023. Chiến tranh Ukraine tác động đáng kể đến khu vực: giá năng lượng tăng mạnh, gián đoạn chuỗi cung ứng gây khó khăn kinh tế đối với khu vực EU. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP của EU vẫn tiếp tục tăng trưởng duy trì tăng trưởng dương, mặc dù tốc độ chậm hơn so với những năm trước.

## KINH TẾ VIỆT NAM PHỤC HỒI ẮN TƯỢNG QUA TỪNG QUÝ

Trong năm 2023, kinh tế Việt Nam không nằm ngoài sự biến động của kinh tế thế giới trong bối cảnh hậu Covid, cũng như bất ổn địa chính trị. Tăng trưởng GDP cả năm 2023 ghi nhận mức tăng trưởng chậm lại đáng kể so với trước đây. Sự suy yếu của cầu trong nước cộng thêm thị trường bất động sản đóng băng đã làm giảm tổng cầu của nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP cả năm 2023 chỉ tăng 5,05% so với năm 2022, đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 24 năm qua, không kể đến giai đoạn khủng hoảng do dịch Covid-19 gây ra vào năm 2020 và 2021.

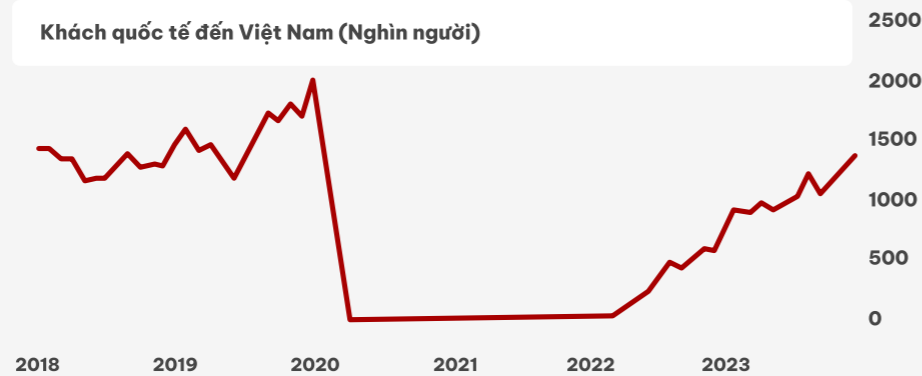
Tăng trưởng GDP Việt Nam (YoY, %)



Tuy nhiên, nhiều tín hiệu tích cực đã xuất hiện thông qua các chỉ số kinh tế vĩ mô ở những tháng cuối năm. Ví dụ: tăng trưởng lĩnh vực như du lịch, bán lẻ và dịch vụ Quý 3, Quý 4 lần lượt đạt 7,3%, 9,3%, đặc biệt là sự phục hồi của lĩnh vực xuất khẩu, kéo theo sự phục hồi của ngành sản xuất. Kết quả, riêng trong Quý 4, tăng trưởng GDP tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng trưởng của các Quý trước, lần lượt là Quý 1 (3,41%), Quý 2 (4,25%) và Quý 3 (5,47%).

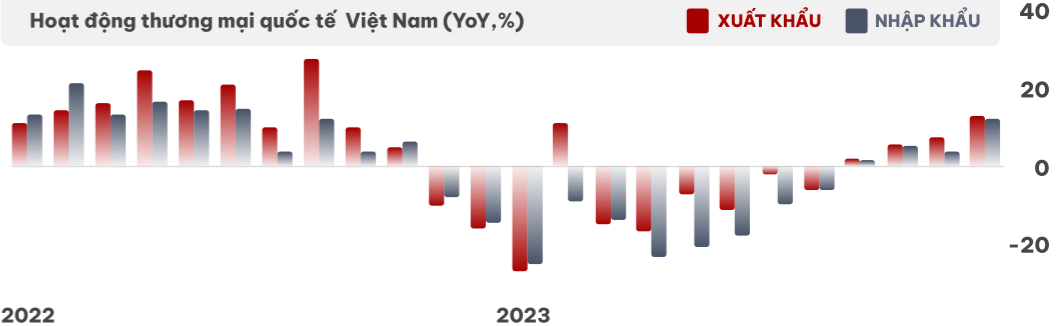
Ở khu vực dịch vụ, tăng trưởng đạt 6,82% so với cùng kỳ nhờ vào việc Chính phủ đẩy mạnh các chính sách kích thích tiêu dùng nội địa cũng như mở cửa hoàn toàn du lịch quốc tế. Đặc biệt, bán lẻ và du lịch là những mảng nổi bật với mức tăng trưởng đáng chú ý. Trong năm 2023, ngành du lịch Việt Nam ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ khi đón 12,6 triệu lượt khách quốc tế, tăng gấp 3,4 lần so với năm 2022 và vượt xa mục tiêu 8,0 triệu khách đặt ra ban đầu. Dù con số này vẫn chưa đạt đến thời kỳ đỉnh điểm năm 2019 với 18 triệu lượt khách quốc tế, tuy nhiên với tốc độ hiện tại thì rất có thể trong năm tới lượng khách quốc tế sẽ quay trở lại được về mức trước dịch và tác động tích cực đến tăng trưởng dịch vụ.

Khách quốc tế đến Việt Nam (Nghìn người)

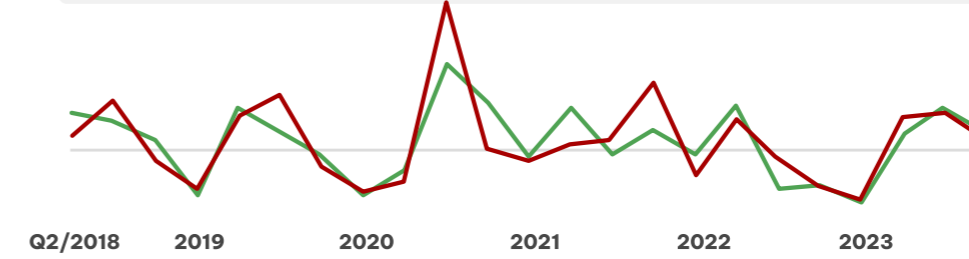


Nếu xét theo ngành nghề, trong năm 2023, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng 3,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp nói riêng chỉ ghi nhận mức tăng trưởng 3,02% so với cùng kỳ, đây là mức thấp so với thời điểm trước Covid-19, mức tăng của ngành công nghiệp dao động quanh 7,0%. Mặc dù vậy, từ Quý 4 ghi nhận sự phục hồi của ngành công nghiệp với mức tăng trưởng 7,35%.

Một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam, xuất khẩu, cũng ghi nhận sự suy giảm từ các đối tác thương mại chính của Việt Nam như Mỹ, EU. Cụ thể: tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm giảm 4,4% so với năm trước, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ và EU giảm -11,3% và -6,9% so với năm 2022, trong khi đó xuất khẩu Trung Quốc chỉ tăng nhẹ ở mức +4,5%.



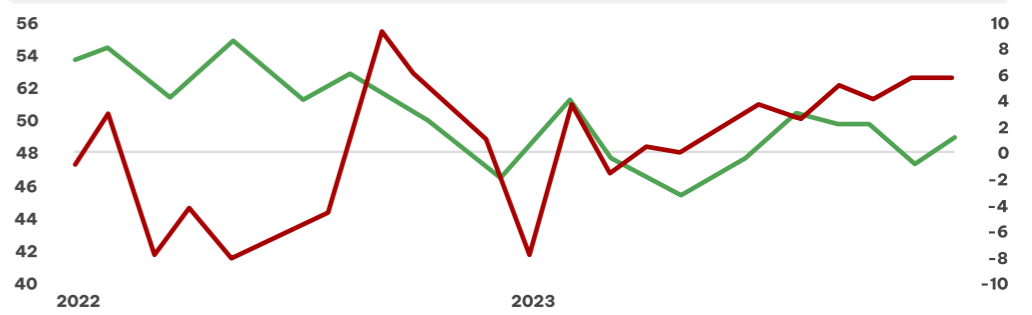
Tăng trưởng xuất nhập khẩu (QoQ, %)



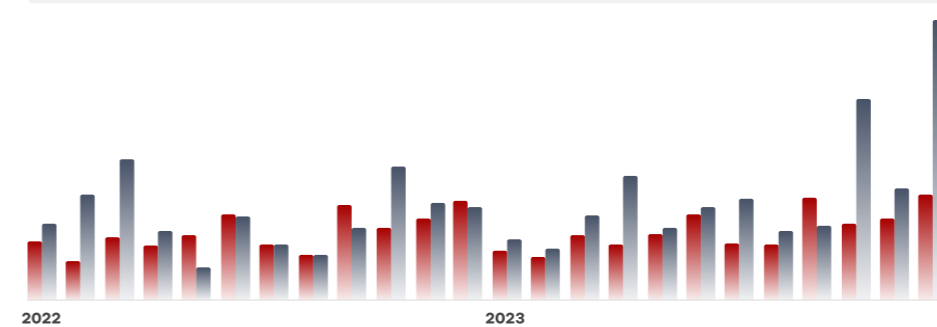
Tuy nhiên, xuất khẩu vẫn đang trong quá trình hồi phục, đặc biệt là trong Quý 4 với tăng trưởng 8,8% (YoY) và 2,6% (QoQ). Mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu, ghi nhận mức giảm 3% trong năm 2023. Tuy nhiên, một số mặt hàng chủ lực ghi nhận sự suy giảm đáng kể như dệt may 12,4%, thủy sản giảm 18,2% so với cùng kỳ...

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong cả năm 2023 tăng nhẹ 1,5% so với cùng kỳ năm trước, nhưng trong Quý 4, IIP tăng mạnh đạt 5,0% (YoY), đối lập hoàn toàn với xu hướng suy giảm trong hơn 2 Quý đầu năm, phản ánh sự phục hồi sớm của khu vực công nghiệp. Tuy nhiên, chỉ số PMI - chỉ số quản trị mua hàng, một chỉ số phản ánh kỳ vọng sức mua trong tương lai - liên tục dưới mức 50 điểm trong 4 tháng liên tiếp, cho thấy sự lo ngại về việc đơn hàng sẽ giảm khi mùa tiêu dùng cao điểm kết thúc.

Sản xuất công nghiệp



FDI (Triệu USD)



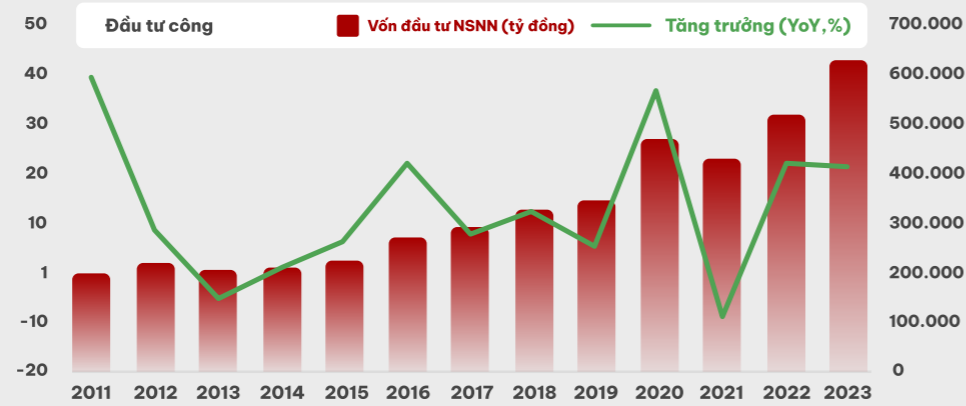
Trong năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký của Việt Nam đạt mức 36,61 tỷ USD, tăng mạnh 32,2% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào việc thúc đẩy hợp tác và nâng cấp mối quan hệ chiến lược với Mỹ, Nhật Bản cùng các chuyển thăm ngoại giao xúc tiến hợp tác với các quốc gia lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc. Vốn FDI giải ngân cũng tăng 3,5% YoY, đạt 23,18 tỷ USD - mức cao nhất trong giai đoạn từ 2017 đến 2023.

Về yếu tố nội tại, Việt Nam tiếp tục chủ động thu hút đầu tư nước ngoài thông qua việc ban hành các gói hỗ trợ hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh, đặc biệt là việc xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Đồng thời, Việt Nam cũng tận dụng hiệu quả các yếu tố cạnh tranh như tình hình kinh tế ổn định, vị trí địa lý thuận lợi, và số lượng lớn các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, cùng với lực lượng lao động dồi dào.

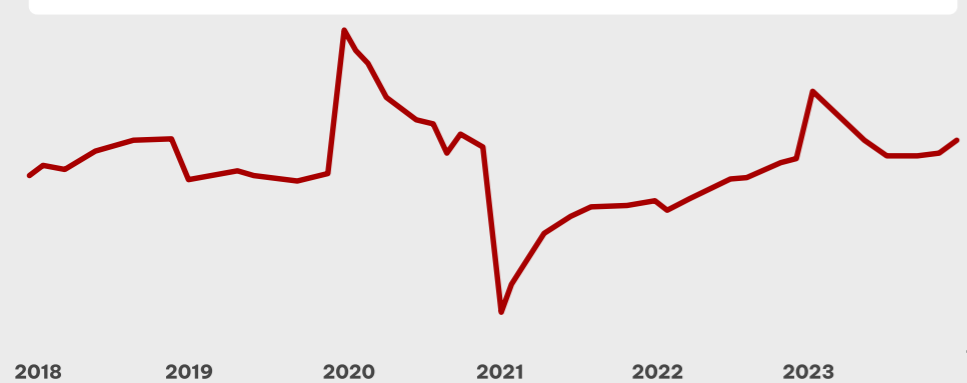
## ĐẦU TƯ CÔNG ĐẨY MẠNH THúc ĐẨY KINH TẾ

Đầu tư công tiếp tục là động lực chính để kích thích tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư từ NSNN trong năm 2023 đạt 625,3 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với năm trước, nhưng chỉ đạt 85,3% so với kế hoạch của Chính phủ đề ra.

Mặc dù đối mặt với khó khăn về pháp lý và giải phóng mặt bằng, đầu tư công trong nửa đầu năm tiến triển chậm, chỉ tăng đáng kể vào nửa năm sau nhờ nỗ lực quyết liệt của Chính phủ. Tóm lại, hoạt động đầu tư công trong năm 2023 được đánh giá là khá quan trọng với mức tăng trưởng 2 chữ số, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở vững chắc cho phát triển trung hạn và thúc đẩy mạnh mẽ hơn trong các năm tiếp theo.



Chỉ số CPI (YoY, %)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trung bình năm 2023 tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước. CPI đạt mức tăng cao nhất vào đầu năm và có xu hướng giảm dần theo sự ổn định của giá dầu thế giới, nhưng sau đó tăng nhẹ trở lại vào cuối năm do các mặt hàng quản lý nhà nước tăng giá theo lộ trình, bao gồm giá điện, giáo dục và dịch vụ y tế. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát cơ bản trung bình trong năm 2023 tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng trung bình của CPI tổng thể. Đây cũng là yếu tố cần chú ý trong năm 2024.

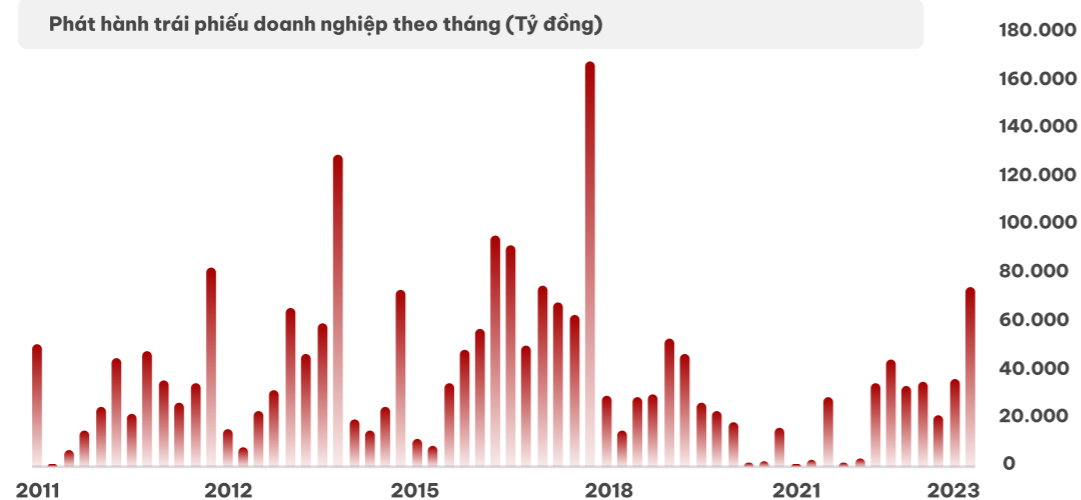
## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP ẤM LÊN TRONG CÁC THÁNG CUỐI NĂM

Trong năm 2023, thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã trải qua những biến động tích cực đáng chú ý. Sau những vi phạm phát hành trái phiếu của một số doanh nghiệp trong năm 2022, thị trường hầu như bị đóng băng và chỉ bắt đầu phục hồi từ tháng 6/2023.

Theo dữ liệu từ Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), tính đến ngày 19/01/2024, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong năm 2023 đạt 296.917 tỷ đồng, tăng 19,7% so với mức 248.046 tỷ đồng năm 2022.

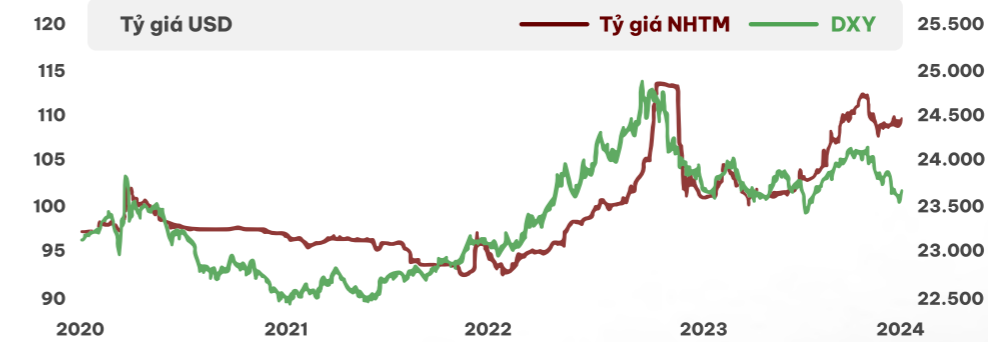
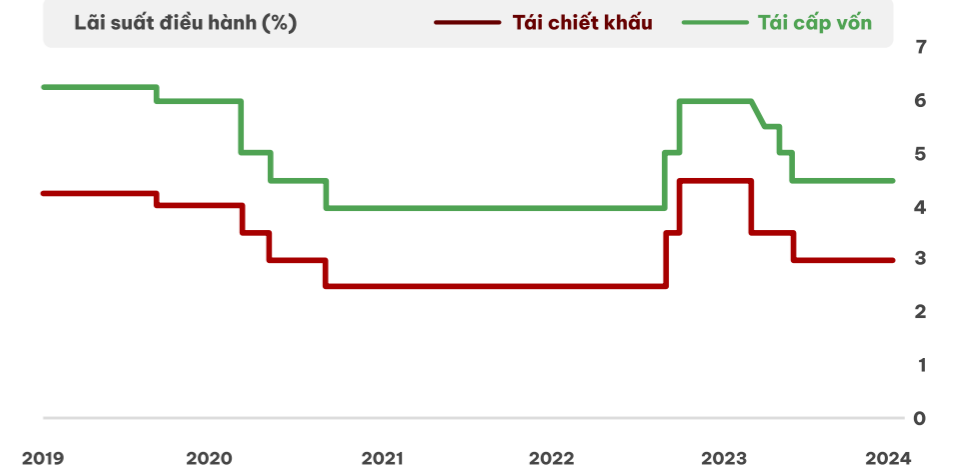
Khi bước sang năm 2024, giá trị đáo hạn trái phiếu đang đối diện với áp lực đáng kể. Tổng giá trị của các trái phiếu đáo hạn ước tính khoảng 330.000 tỷ đồng, một mức kỷ lục chưa từng có. Ngoài ra, nếu xét về quy mô, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã giảm mạnh so với mức đỉnh gần 20% trong năm 2021. Tính đến cuối năm 2023, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 10,2% GDP.

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo tháng (Tỷ đồng)



## NĂM GHI DẤU CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) đã thực hiện 4 lần giảm đồng loạt lãi suất điều hành từ tháng 3 đến tháng 6, với mức giảm dao động từ 0,5% đến 2,0%. Trong bối cảnh tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng đều thấp hơn kỳ vọng, động thái này của SBV nhằm mục đích hỗ trợ tăng trưởng kinh tế một cách cao nhất theo mục tiêu Chính phủ đề ra.

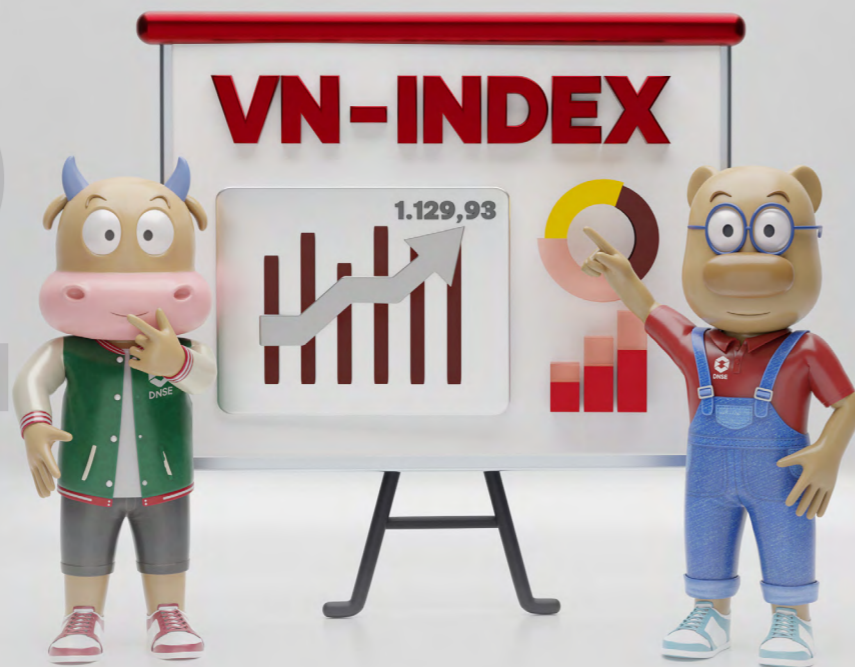


Giữa tháng 8, sau nửa năm ổn định, tỷ giá USD/VND bất ngờ tăng trở lại, tỷ giá đạt mức hơn 24.000 đồng – tăng 2,9% so với đầu năm 2023, trong bối cảnh chênh lệch lãi suất liên ngân hàng USD VND đang duy trì ở mức âm, gây áp lực mạnh mẽ lên tỷ giá USD/VND.

Tuy nhiên, ngay sau đó, NHNN cũng có động thái đáng chú ý bằng việc tái khởi động việc phát hành tín phiếu trên thị trường mở vào ngày 21/09/2023. Hành động này nhằm mục đích hút tiền trên hệ thống ngân hàng, đưa chênh lệch lãi suất giữa VND và USD về mức dương, để giảm áp lực lên tỷ giá, đặc biệt trong bối cảnh ảnh hưởng từ diễn biến quốc tế (trong bối cảnh đã tăng của chỉ số sức mạnh đồng DXY).



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2023



## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRÁI QUA MỘT NĂM ĐẦY BIẾN ĐỘNG

Những sự kiện chính ảnh hưởng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023



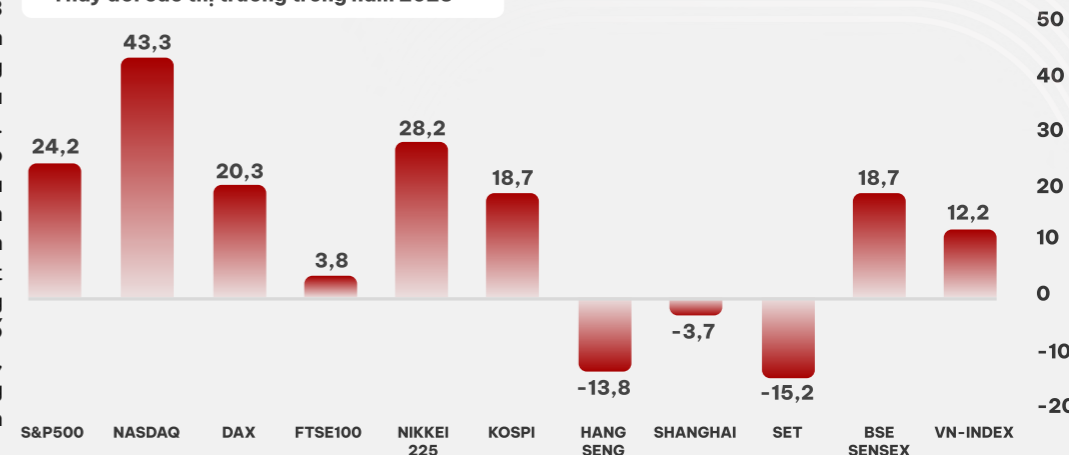
Thị trường chứng khoán nhìn chung diễn biến tích cực cho đến đầu tháng 9, có thời điểm VN-Index ghi nhận mức tăng gần 24% so với đầu năm, đạt mốc 1.255 điểm. Chính sách tiền tệ nới lỏng của Ngân hàng Nhà nước, với 4 lần cắt giảm lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, là động lực chính giúp VN-Index tăng mạnh trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, thị trường sau đó điều chỉnh, VN-Index mất hơn 200 điểm trong vòng gần 2 tháng. Thành quả của giai đoạn trước gần như tiêu tan sau nhịp điều chỉnh chủ yếu do yếu tố quốc tế. Cụ thể, chỉ số DXY tăng hơn 7,0% từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 10, tạo áp lực lên tỷ giá, dẫn đến Ngân hàng Nhà nước thực hiện biện pháp can thiệp rút một lượng lớn tiền về hệ thống thông qua kênh tín phiếu. Trong khi đó, khối ngoại duy trì động thái bán ròng. Tâm lý nhà đầu tư nội bị ảnh hưởng khiến VN-Index giảm điểm, dù yếu tố vĩ mô trong nước vẫn tích cực (GDP Quý 3 tăng 5,3%, Quý 4 tăng 6,72%, lạm phát được kiểm soát, lãi suất tiếp tục giảm...). Giai đoạn cuối năm, VN-Index dao động quanh ngưỡng 1.100 điểm, đóng cửa phiên 29/12 tại 1.129,93 điểm, tăng 12,1% so với cuối năm 2022.

## VN-INDEX ĐẠT HIỆU SUẤT TỐT TRONG NHÓM THỊ TRƯỜNG CẬN BIÊN VÀ MỚI NỔI

Trái ngược với sự ảm đạm trong năm 2022, năm 2023 là một năm tương đối thành công của thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường Việt Nam nói riêng. Điều này một lần nữa cho thấy sự liên thông rõ nét giữa các thị trường chứng khoán trên thế giới. Đặc biệt là nhóm thị trường phát triển, hầu hết các chỉ số đều đạt mức tăng trưởng mạnh. Cụ thể, chỉ số Nasdaq (Mỹ) tăng 43,4%, chỉ số Nikkei (Nhật Bản) tăng 28,2% và chỉ số KOSPI (Hàn Quốc) tăng 18,7%.

Thay đổi các thị trường trong năm 2023



Mặc dù diễn biến phần lớn là tích cực, song nhóm thị trường cận biên và mới nổi có một sự phân hóa rõ nét hơn. Kinh tế Thái Lan giảm tốc khiến thị trường chứng khoán Thái Lan ghi nhận mức giảm mạnh 15,2%. 2023 cũng là một năm ảm đạm đối với thị trường chứng khoán Trung Quốc với mức giảm 13,8% do sự đổ vỡ của thị trường bất động sản.

Đối với Việt Nam, nền kinh tế từng bước hồi phục dưới sự hỗ trợ của chính sách tiền tệ từ SBV giúp cho thị trường chứng khoán ghi nhận một năm tích cực, với mức tăng 12,2% trong năm 2023.

## KHỐI NGOẠI BÁN RÒNG MẠNH GÂY MỘT SỐ ÁP LỰC CHO THỊ TRƯỜNG

Diễn biến các dòng tiền lớn trên HSX (tỷ)



Sau khi mua ròng gần 30 nghìn tỷ trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2022, dòng tiền khối ngoại có động thái "thoái rút" khỏi thị trường chứng khoán Việt Nam khi bán ròng gần hơn 25 nghìn tỷ trên sàn HSX trong năm 2023.

Diễn biến kém tích cực của khối ngoại đến từ nhiều nguyên nhân (1) sự luân chuyển dòng vốn sang các thị trường phát triển đang có mức sinh lời trên thị trường chứng khoán cao hơn Việt Nam, (2) chênh lệch lãi suất giữa Việt Nam và Mỹ ngày càng rộng do sự ngược chiều chính sách và (3) VND mất giá so với USD (tỷ giá năm 2023 tăng mạnh một số thời điểm).

Dòng tiền của các nhà đầu tư cá nhân trong nước là lực đỡ chính cho thị trường trong năm vừa qua khi mua ròng hơn 25 nghìn tỷ. Trong số này, không thể không kể đến sự tham gia của các nhà đầu tư mới. Bắt đầu từ tháng 5, số lượng tài khoản mở mới tăng mạnh vượt 100 nghìn tài khoản mỗi tháng.

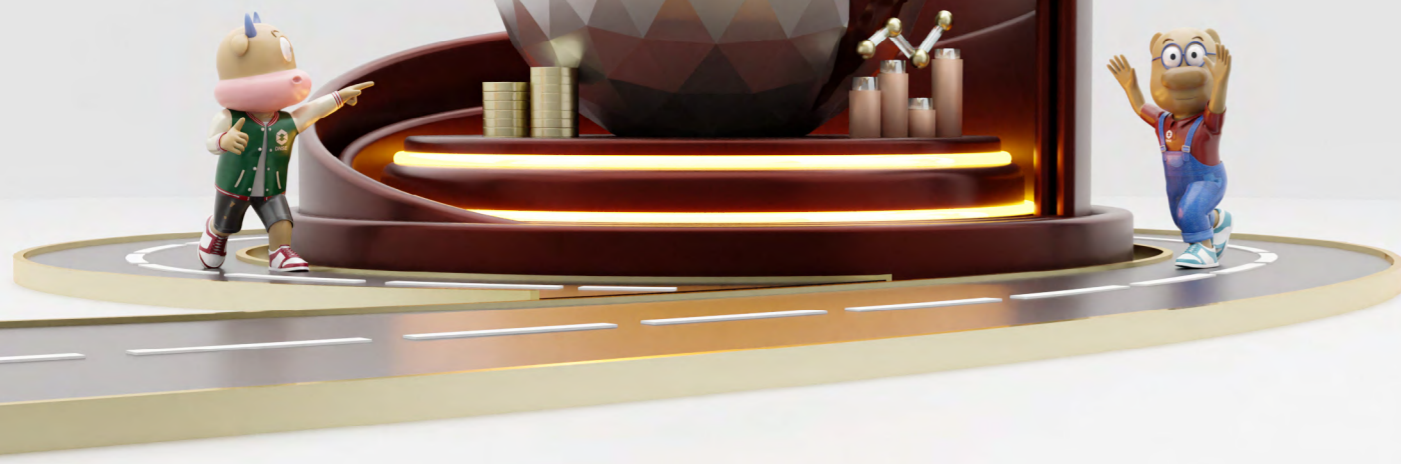
## DÒNG TIỀN LAN TỎA KHẮP CÁC NHÓM NGÀNH TRONG NĂM 2023

Nhìn chung phần lớn các ngành đều ghi nhận mức tăng ấn tượng trong năm 2023. Diễn biến tích cực của thị trường giúp cổ phiếu ngành chứng khoán tăng mạnh trong năm vừa qua với mức tăng hơn 100%, đứng đầu trong số các ngành. Một số ngành tăng mạnh khác có thể kể đến là Xây dựng dân dụng (+72,5%), Công nghệ thông tin (+57,4%), Cảng biển (+47,2%).

Chỉ có số ít các ngành có diễn biến kém tích cực trong năm 2023 là ngành Hàng không (-11,4%) và Hàng tiêu dùng (-6,4%). Đây là hai nhóm ngành đã "phòng thủ" khá tốt trong năm 2022, nhưng ngược lại không được sự đón nhận của dòng tiền trong năm 2023.

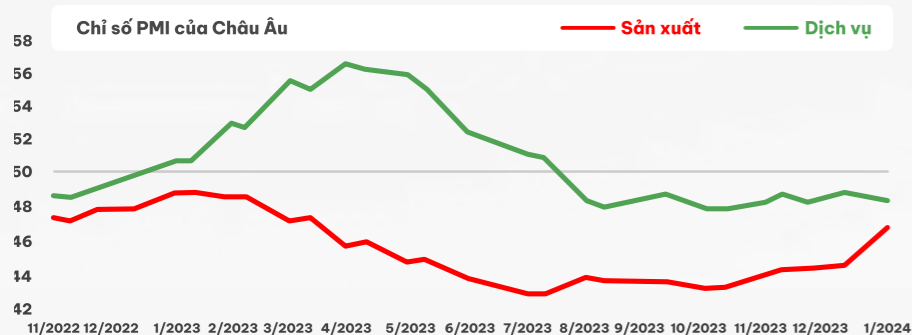
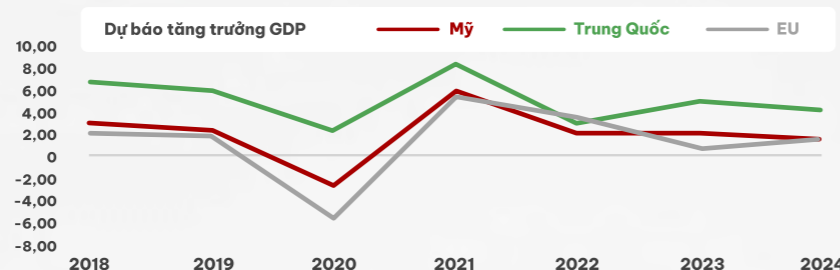
# KINH TẾ THẾ GIỚI

## 2024



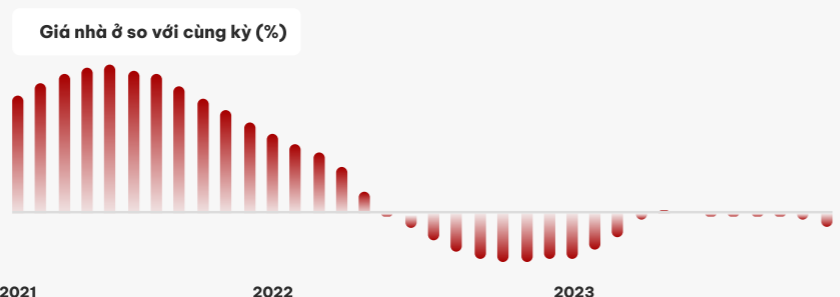
Tăng trưởng GDP trên toàn cầu sẽ có xu hướng chậm lại với 2024. Theo dự báo của quỹ tiền tệ thế giới IMF (dự báo tháng 9/2023), tăng trưởng GDP toàn cầu sẽ giảm từ 3,0% vào năm 2023 và 2,9% vào năm 2024, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ trung bình trong lịch sử (2000-2019) là 3,8%. Tăng trưởng các quốc gia phát triển dự báo sẽ giảm từ 1,5% vào năm 2023 và giảm xuống 1,4% vào năm 2024 khi chính sách tiền tệ siết chặt bắt đầu ảnh hưởng. Bên cạnh đó, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo đi ngang, duy trì đà tăng trưởng 4,0% cả năm 2023 và 2024.

Đối với dự báo kinh tế Mỹ, đà tăng trưởng GDP giảm từ 2,1% năm 2023 xuống 1,5% năm 2024 khi lãi suất vẫn đang có xu hướng leo cao và mức lạm phát vẫn chưa thực sự về ngưỡng an toàn. Một trong những chỉ số quan trọng nhất, phản ánh nền kinh tế Mỹ, chỉ số quản trị người mua hàng PMI chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét: chỉ số này đã giảm xuống 48,2 vào tháng 12/2023, mức thấp nhất từ tháng 9/2023, và tăng nhẹ ở mức 50,3 vào tháng 1/2024.



Chịu ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt (lãi suất chính sách của Châu Âu vẫn đang neo mức cao 4,5%), chỉ số PMI của Châu Âu suy giảm, sản xuất công nghiệp suy yếu do những căng thẳng địa chính trị và giá năng lượng dự báo tiếp tục tăng cao. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp vẫn được dự báo tăng từ mức 6,5% tháng 10/2023 lên mức cao kỷ lục 6,9% cuối năm 2024. Chỉ số PMI vẫn đang dưới mức 50 mặc dù có sự hồi phục nhẹ kể từ tháng 12/2023.

Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được dự báo giảm đà tăng trưởng từ mức 5,0% năm 2023 xuống 4,2% trong năm 2024 do những nỗ lực giải cứu thị trường bất động sản vẫn chưa thực sự hiệu quả trong giai đoạn này. Theo số liệu Cục thống kê quốc gia, giá nhà ở vẫn giảm kể từ tháng 07/2023, mức giảm ở một số nơi còn được xem là giảm nhiều nhất kể từ tháng 10/2020. Do vậy, kinh tế Trung Quốc đang được IMF dự báo có mức tăng thấp hơn năm 2023, từ 5,0% xuống còn 4,2% trong năm 2024.



Lạm phát toàn cầu sẽ có xu hướng hạ nhiệt với kỳ vọng giảm xuống mức 5,1% vào cuối năm 2024 từ mức 6,3% vào cuối năm 2023. Trong đó lạm phát ở Trung Quốc dự kiến ở mức thấp 1,7%, ở Mỹ là 2,8% và ở châu Âu là 3,6%.

# ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2024

Theo dự báo của IMF, xuất khẩu sẽ tăng trưởng dương 8% trong năm 2024 nhờ các yếu tố sau: thương mại toàn cầu được dự báo tăng trưởng 3,2% năm 2024 từ mức 0,8% năm 2023 – Cũng theo WTO, hàng hóa tồn kho thế giới đã tạo đáy, áp lực của chuỗi cung ứng toàn cầu đã hạ nhiệt góp phần phục hồi hoạt động thương mại trên toàn cầu; nhu cầu linh kiện điện tử dự kiến tăng trở lại nhờ sự phục hồi của ngành chip và nhu cầu ứng dụng công nghệ AI; cùng với những nỗ lực khai thác thị trường mới được đẩy mạnh qua việc hoàn tất đưa vào thực thi FTA với Israel, UAE, khối thị trường chung Nam Mỹ...

Trong bối cảnh xuất khẩu tăng trưởng tích cực ở mức 8%, đầu tư và tiêu dùng đều ở mức khởi sắc do nền thấp trong năm 2023, nhu cầu vốn sẽ quay trở lại cân bằng với tình trạng dư thừa thanh khoản như hiện nay, do đó tăng trưởng tín dụng được kỳ vọng sẽ ở mức 14% năm 2024 (cao hơn mức 13,5% năm 2023). Ở chiều ngược lại, áp lực tăng lãi suất huy động không lớn do chu kỳ thắt chặt tiền tệ của Mỹ gần như đã kết thúc, với dự báo lãi suất điều hành của FED hạ xuống mức 4% cuối năm 2024. Như vậy áp lực lên tỷ giá được đánh giá sẽ không quá cao, do đó Nhà nước có nhiều dư địa để duy trì chính sách tiền tệ như hiện tại.

**CHÍNH PHỦ SẼ TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2024. TRONG KỶ HỌP QUỐC HỘI KHÓA XV VÀO THÁNG 12/2023, CHÍNH PHỦ ĐÃ TRÌNH KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH CHO ĐẦU TƯ 2024, TRONG ĐÓ DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÀ 677,3 NGHÌN TỶ, TĂNG 108 NGHÌN TỶ SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2023, ĐỒNG THỜI ĐÂY CŨNG LÀ NĂM BẢN LỀ ĐỂ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025.**

Bất động sản khu công nghiệp và ngành bất động sản sẽ phục hồi nhờ lãi suất vay mua nhà giảm và các khung pháp lý được hoàn thiện và đưa vào áp dụng giúp tháo gỡ các trở ngại về mặt pháp lý cho các chủ đầu tư. Giải ngân FDI dự kiến ở mức cao nhờ đà tăng trưởng trong đăng ký dự án mới vào năm 2023 và xu hướng dịch chuyển nguồn vốn.

Lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát song vẫn có nguy cơ tăng mạnh. Dự báo, mức lạm phát năm 2024 ở ngưỡng 3,8 - 4,0% - thấp hơn mức kế hoạch đề ra của Chính phủ là 4,0% - 4,5% do nhu cầu trong nước vẫn còn thấp. Tuy nhiên, lạm phát vẫn có áp lực bởi các yếu tố về giá thép phục hồi do nhu cầu tiêu thụ, điều này sẽ tác động đến giá vật liệu sản xuất; giá điện tăng lần hai vào đầu tháng 11/2023 sẽ đẩy áp lực lên giá các hàng hóa, sản phẩm dịch vụ liên đới; giá gạo thế giới dự kiến sẽ tăng 6% (theo dự báo của WB) sẽ tác động đến giá lương thực thực phẩm và giá dầu đang chịu ảnh hưởng khi nguồn cung tăng trưởng thấp hơn nguồn cầu. Ngoài ra, nhu cầu tăng giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như giá điện, y tế, giáo dục sẽ tạo áp lực lên lạm phát tổng thể trong năm 2024.

# THÁCH THỨC

Trái phiếu doanh nghiệp 2024 vẫn là áp lực cho các doanh nghiệp bất động sản trong năm 2024. Ước tính, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn khoảng 330 nghìn tỷ trong năm 2024. Trong bối cảnh thị trường bất động sản vẫn đang trong quá trình hồi phục và trầm lắng như hiện tại, việc tháo gỡ pháp lý cho các dự án vẫn đang chậm so với kỳ vọng, áp lực dòng tiền và trái phiếu là thách thức lớn cho các doanh nghiệp bất động sản trong năm 2024.

Nợ xấu tiềm ẩn nhiều nguy cơ khi đến hết Quý 3 năm 2023, nợ xấu trên toàn hệ thống ở mức 2,25%, đây là mức tỷ lệ nợ xấu (NPL) cao nhất kể từ năm 2015. Ngoài ra, nợ nhóm 2 và nợ tái cơ cấu tăng lần lượt lên mức 2,38% và 1% vào cuối Quý 3/2023, như vậy tổng dư nợ xấu và nợ nhóm 2 ở mức 5,3% vào cuối Quý 3. Cùng với đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) cũng suy giảm từ mức 123% cuối năm 2022 về mức 93,8% trong giai đoạn này. Thêm vào đó, việc tăng tốc mạnh mẽ tín dụng cuối năm 2023 từ mức 6,22% vào cuối Quý 3/2023 lên mức 13,5% cuối năm 2023 cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro nợ xấu trong năm 2024.



# 06

## TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2024

Trong năm 2024, mức định giá P/E thị trường được dự đoán sẽ cải thiện từ mức 13,9 (cuối 2023) lên mức 15,1, và tăng trưởng EPS ở mức tăng 15%. Do vậy, vùng điểm hợp lý của VN-Index trong năm 2024 nằm trong khoảng 1.295-1.357. Mức tăng trưởng này được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố vĩ mô tích cực trong năm 2024.



Đối với yếu tố hỗ trợ từ thế giới, nhiều tổ chức quốc tế dự báo, có thể ngay trong Quý 2/2024, Cục dự trữ liên bang FED sẽ hạ lãi suất, từ đó tác động tích cực lên kinh tế thế giới và thị trường chứng khoán toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất trong nước tiếp tục được dự báo duy trì ở mức thấp trong năm 2024.



Đối với nội tại nền kinh tế, với những tín hiệu phục hồi rõ nét từ Quý 4/2023 ở một số nhóm ngành đóng góp lớn trong tăng trưởng GDP như sản xuất công nghiệp, bán lẻ, xuất nhập khẩu, và khu vực FDI, chúng tôi đánh giá đây sẽ là những động lực quan trọng của tăng trưởng trong năm 2024. Do vậy, tăng trưởng GDP trong năm 2024 được dự báo sẽ tích cực hơn năm 2023, với mức tăng trưởng cao hơn mức 5% của 2023, đạt khoảng 6%. Trong khi đó lạm phát được dự báo vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ đề ra ở mức dưới 4,5%, mặc dù chịu nhiều áp lực với kế hoạch tăng giá y tế và giá điện. Sự kết hợp chặt chẽ của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong năm 2024, với việc duy trì mặt bằng lãi suất thấp và đẩy mạnh đầu tư công sẽ góp phần giúp Chính phủ đạt được mục tiêu tăng trưởng 6%. Với những yếu tố tích cực như vậy, chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết tăng trưởng sẽ đạt khoảng 15% trong năm 2024.



Đặc biệt hơn, với quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng hạng thị trường chứng khoán từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi, chúng tôi kỳ vọng trong kỳ xét duyệt tháng 9/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam có thể được nâng hạng theo tiêu chí của FTSE Russell. Theo nhiều tổ chức ước tính, nếu thị trường chứng khoán được nâng hạng, có thể đón nhận thêm dòng vốn ngoại từ 8-10 tỷ USD. Ngoài ra, trong năm 2023, hệ thống KRX được kỳ vọng sẽ đưa vào vận hành, giúp nhà đầu tư có thể giao dịch T0. Từ đó, với triển vọng nâng hạng và giao dịch T0, thị trường được kỳ vọng sẽ giao dịch sôi động và thanh khoản sẽ cải thiện cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước đây.



# KẾT QUẢ KINH DOANH 2023



## THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019-2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Kết quả kinh doanh                        | 2023           | 2022           | 2021           | 2020          | 2019          |
|---|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| <b>Doanh thu</b>                          | <b>739.297</b> | <b>466.943</b> | <b>186.610</b> | <b>21.848</b> | <b>18.501</b> |
| Trong đó: Doanh thu từ hoạt động môi giới | 67.645         | 84.848         | 90.034         | 6.809         | 5.084         |
| <b>Chi phí hoạt động</b>                  | <b>334.004</b> | <b>304.562</b> | <b>100.603</b> | <b>12.021</b> | <b>12.363</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>285.636</b> | <b>94.924</b>  | <b>68.126</b>  | <b>2.825</b>  | <b>75</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                 | <b>228.984</b> | <b>77.763</b>  | <b>54.470</b>  | <b>2.152</b>  | <b>(112)</b>  |

| Bảng cân đối kế toán | 2023      | 2022      | 2021      | 2020    | 2019    |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|
| Tổng tài sản         | 7.446.063 | 6.409.145 | 2.315.226 | 187.309 | 176.592 |
| Vốn điều lệ          | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000.000 | 160.000 | 160.000 |
| Vốn chủ sở hữu       | 3.305.345 | 3.136.361 | 1.058.568 | 164.087 | 161.935 |

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu             | Thực hiện | Kế hoạch | Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (%) |
|----------------------|-----------|----------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu       | 739,30    | 1.065    | 69%                           |
| Tổng chi phí         | 453,66    | 888      | 51%                           |
| Lợi nhuận trước thuế | 285,64    | 177      | 161%                          |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                          | Năm 2023  | Năm 2022  | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|-----------|-----------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 7.446.063 | 6.409.145 | 16,18%       |
| Doanh thu thuần                   | 714.514   | 452.088   | 58,05%       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 270.534   | 84.954    | 218,45%      |
| Lợi nhuận khác                    | 15.102    | 9.970     | 51,48%       |
| Lợi nhuận trước thuế              | 285.636   | 94.924    | 200,91%      |
| Lợi nhuận sau thuế                | 228.984   | 77.763    | 194,46%      |

**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

| Chỉ tiêu  | Năm 2023 | Năm 2022 | % tăng, giảm |
|---|----------|----------|--------------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>            |          |          |              |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                         | 1,60     | 1,66     | -4%          |
| Hệ số thanh toán nhanh                            | 1,60     | 1,66     | -4%          |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                     |          |          |              |
| Hệ số nợ/ tổng tài sản                            | 0,56     | 0,51     | 9%           |
| Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu                           | 1,25     | 1,04     | 20%          |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>             |          |          |              |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân   | 0,12     | 0,12     | -1%          |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>              |          |          |              |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần          | 32%      | 17%      | 86%          |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | 7%       | 4%       | 78%          |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân   | 3%       | 2%       | 65%          |

**TÌNH HÌNH TÀI SẢN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                            | 12/31/2023       | 1/1/2023         |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>6.597.764</b> | <b>5.429.789</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 505.276          | 431.936          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.064.085        | 2.478.477        |
| Các khoản cho vay                   | 2.438.512        | 2.240.791        |
| Các khoản phải thu                  | 560.827          | 250.466          |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 29.064           | 28.120           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>848.298</b>   | <b>979.355</b>   |
| Tài sản tài chính dài hạn           | 729.682          | 920.609          |
| Tài sản cố định                     | 84.720           | 41.706           |
| Tài sản dài hạn khác                | 33.896           | 17.041           |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>            | <b>7.446.063</b> | <b>6.409.145</b> |

**TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                 | 12/31/2023       | 1/1/2023         |
|--|------------------|------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>4.126.429</b> | <b>3.272.784</b> |
| Vay ngắn hạn                             | 3.643.056        | 2.584.843        |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn            | -                | 150.000          |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 3.033            | 1.781            |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 532              | 359              |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | -                | 160              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 30.278           | 16.236           |
| Phải trả người lao động                  | 16.149           | 6.651            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 17.583           | 7.804            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác         | 415.798          | 504.949          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>14.288</b>    | <b>-</b>         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 14.227           | -                |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 61               | -                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>4.140.717</b> | <b>3.272.784</b> |

## HOẠT ĐỘNG

# KINH DOANH NGUỒN VỐN



Kinh doanh nguồn vốn là một trong các hoạt động kinh doanh cốt lõi, có vai trò quan trọng trong việc quản trị, phân bổ và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn cho các hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ. Năm 2023, DNSE tiếp tục thực hiện chiến lược mở rộng các kênh huy động vốn trong và ngoài nước, đồng thời đa dạng hóa danh mục đầu tư các sản phẩm tài chính nhằm hạn chế rủi ro tập trung, đảm bảo thanh khoản và đem lại lợi ích tối đa cho công ty và các cổ đông.

### ĐA DẠNG HÓA DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀO CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH & QUẢN TRỊ RỦI RO HIỆU QUẢ

Năm 2023, hàng loạt các biến động trong và ngoài nước dẫn tới sụt giảm mạnh mẽ về lợi nhuận và các cơ hội kinh doanh trên thị trường. Nắm được tình hình đó, DNSE luôn đặt lên hàng đầu việc quản trị rủi ro đối với danh mục tài sản đầu tư trong quá trình đánh giá các cơ hội kinh doanh.

Trong năm vừa qua, DNSE duy trì đầu tư đa dạng vào các tài sản tài chính thanh khoản cao như tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu tổ chức tín dụng lớn. Danh mục đầu tư lành mạnh, sinh lời tốt giúp xây dựng nền tảng tài sản tài chính bền vững, hạn chế rủi ro tài chính và dự phòng biến động thị trường.

### KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ VÀ ĐẨY MẠNH NĂNG LỰC HUY ĐỘNG VỐN

DNSE đã triển khai phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với tổng giá trị theo mệnh giá là 300 tỷ đồng. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của DNSE đạt 3.300 tỷ đồng. Với giá phát hành là 30.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền DNSE thu được từ đợt chào bán là 900 tỷ đồng. Đây là bước đi quan trọng, thể hiện quyết tâm của DNSE trong việc mở rộng quy mô, gia tăng nguồn lực tài chính cho kế hoạch phát triển thời gian tới.

Bên cạnh kế hoạch tăng vốn cổ phần, DNSE chủ động đẩy mạnh việc đa dạng hóa nguồn vốn vay từ các định chế tài chính trong và ngoài nước. **Đáng chú ý, trong năm 2023, DNSE đã nhận được hạn mức tín dụng nước ngoài đầu tiên từ nhóm định chế tài chính Đài Loan, qua đó nâng cao xếp hạng tín nhiệm của DNSE trên thị trường vốn quốc tế.** Đồng thời, DNSE tiếp tục tăng quy mô các hạn mức tín dụng sẵn có và huy động thành công vốn vay tín chấp từ các ngân hàng trong nước. Đây cũng là chiến lược để công ty có thể tiếp cận các nguồn vốn mới với lãi suất hợp lý, từ đó cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đa dạng, có chi phí cạnh tranh so với thị trường.

# HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

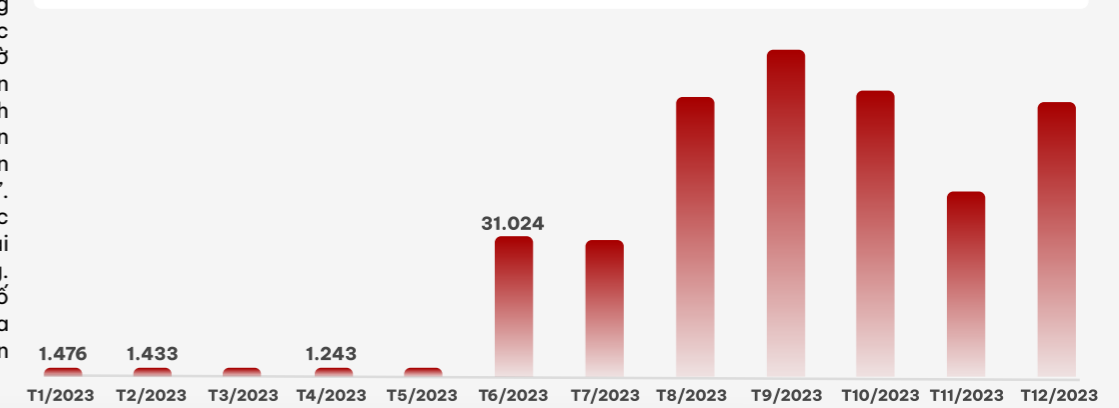
## TĂNG TRƯỞNG MẠNH VỀ SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG

Vượt lên bối cảnh cạnh tranh gay gắt về thị phần, năm 2023, DNSE có sự tăng trưởng lớn về số lượng tài khoản khách hàng. Bên cạnh chính sách “Miễn phí giao dịch trọn đời” mà DNSE là đơn vị tiên phong triển khai trong những năm gần đây, năm qua, DNSE vẫn duy trì thu hút khách hàng nhờ hệ thống sản phẩm mới ưu việt, đồng thời liên tục triển khai chương trình ưu đãi, tặng thưởng trên nền tảng giao dịch chứng khoán Entrade X by DNSE.

Đặc biệt, chương trình tặng miễn phí cổ phiếu trong nhóm VN30 cho khách hàng khi đăng ký tài khoản đã thu hút gần 15 nghìn khách hàng tham gia từ khi áp dụng.

Số lượng tài khoản mở mới vẫn tiếp tục tăng trong những tháng cuối Quý 4/2023, mặc dù thị trường khó khăn, nhờ nỗ lực không ngừng cải thiện và phát triển thêm nhiều tính năng cũng như giao diện, kiên định với mục tiêu “Đơn giản hóa đầu tư cho người Việt”. Trong năm qua, DNSE liên tục lọt top dẫn đầu thị phần tài khoản mở mới toàn thị trường. Thời điểm Quý 3/2023, số lượng tài khoản mở mới của DNSE chiếm hơn 26,5% toàn thị trường.

Số lượng tài khoản mở mới theo tháng



**TÍNH RIÊNG NĂM 2023, DNSE ĐÃ MỞ ĐƯỢC 371,4 NGHÌN TÀI KHOẢN MỚI, TƯƠNG ĐƯƠNG GẦN 1,5 NGHÌN TÀI KHOẢN MỚI MỖI NGÀY, TRONG ĐÓ NGÀY CAO ĐIỂM NHẤT MỞ GẦN 12 NGHÌN TÀI KHOẢN. GẤP HƠN 2 LẦN SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN DNSE MỞ MỚI TRONG 13 NĂM (2007 - 2020)**

Thành quả này đã nâng tổng số lượng tài khoản lũy kế DNSE đang quản lý lên gần 562.000 tài khoản. Đây là con số ấn tượng và thể hiện nỗ lực phát triển mạnh mẽ của DNSE trong bối cảnh khó khăn của ngành dịch vụ tài chính.

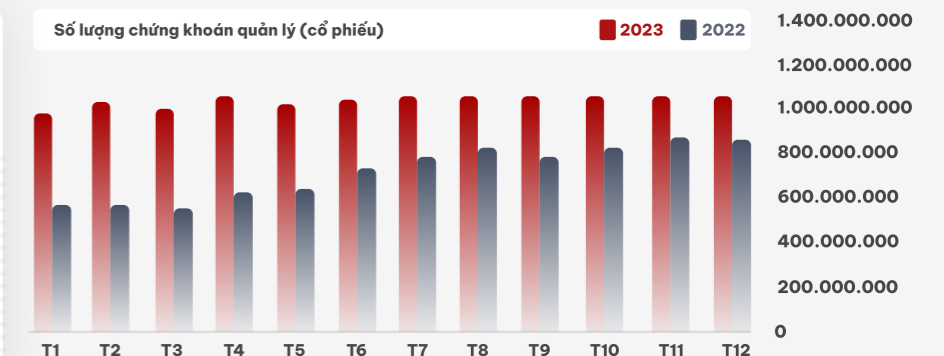
| Tiêu chí                | 2018  | 2019  | 2020  | 2021   | 2022    | 2023    |
|-------------------------|-------|-------|-------|--------|---------|---------|
| Số tài khoản khách hàng | 4.441 | 4.556 | 5.548 | 44.727 | 189.845 | 561.279 |
| Số tài khoản mở mới     | 524   | 115   | 992   | 39.179 | 145.118 | 371.434 |
| Tỷ lệ tăng trưởng       | 13%   | 3%    | 22%   | 706%   | 324%    | 196%    |

## TĂNG HƠN 50% SỐ LƯỢNG CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

Đi theo mô hình không môi giới, hướng đến là người đồng hành cùng khách hàng trên hành trình đầu tư, DNSE đã đẩy mạnh các sản phẩm, tính năng nhằm hỗ trợ giao dịch ngày càng hiệu quả, đơn giản hơn. Đơn cử như hệ thống quản trị và cho vay theo từng giao dịch (Margin Deal) với hệ thống lãi suất cạnh tranh, cho phép khách hàng chủ động đề xuất gói vay; Sản phẩm phái sinh Future X với tỷ lệ cọc thấp nhất thị trường, chỉ 18,48%; giao dịch ngay trên tài khoản chứng khoán cơ sở, không cần mở thêm tiểu khoản. DNSE cũng là đơn vị tiên phong phát triển Môi giới ảo dưới hình thức chatbot mang tên Ensa để đồng hành, hỗ trợ nhà đầu tư.

**HỆ THỐNG SẢN PHẨM TRÊN ĐÃ TẠO NÊN SỰ TIN TƯỞNG VÀ ĐỒNG HÀNH CỦA KHÁCH HÀNG VỚI SỐ LƯỢNG CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2023 ĐẠT HƠN 1,4 TỶ CHỨNG KHOÁN (TƯƠNG ĐƯƠNG 1.075 TRIỆU USD), TĂNG HƠN 50% SO VỚI NĂM 2022.**

Số lượng chứng khoán quản lý (cổ phiếu)



# HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Bám sát mục tiêu trở thành công ty chứng khoán công nghệ hàng đầu, DNSE đã tập trung tối đa nguồn lực hoàn thiện nền tảng công nghệ, cung cấp thêm nhiều tính năng đột phá, giữ vững vị thế “đ dẫn sóng” công nghệ trên thị trường chứng khoán. Đội ngũ công nghệ DNSE đã phát triển gấp 1,5 lần so với năm 2022, vừa đáp ứng nhu cầu mở rộng phát triển, vừa đảm bảo đội ngũ tinh gọn, vận hành hiệu quả. Trong năm 2023, DNSE cũng bổ sung và phát triển thêm nhóm nghiên cứu khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo với những nhân sự nhiều kinh nghiệm triển khai chuyên sâu trong lĩnh vực này.

## Củng cố hạ tầng công nghệ, đảm bảo vận hành

Năm 2023, DNSE đã đầu tư nâng cấp hạ tầng phần cứng bao gồm các máy chủ chuyên biệt phục vụ các hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm AI/ML; Các máy chủ đặc thù để phục vụ các hệ thống phần mềm, ví dụ như các máy chủ có xung nhịp CPU cao, mạng lưới network nhanh phục vụ hệ thống Order Routing System.

Bên cạnh đó, DNSE cũng đầu tư nâng cấp hạ tầng Tường lửa bằng hệ thống Checkpoint Maestro Hyperscale Orchestrator (MHO), là hệ thống Tường lửa mạnh và tiên tiến nhất hiện nay; sử dụng và liên tục nâng cấp các giải pháp hạ tầng tiên tiến nhất như Kubernetes, kết hợp với sử dụng các dịch vụ Cloud như AWS để tối ưu hiệu quả, chi phí.

Chuẩn bị và đảm bảo cho việc vận hành hệ thống giao dịch chứng khoán KRX, năm 2023 DNSE đã hoàn thành 100% kiểm thử, đáp ứng 100% việc tích hợp hệ thống thông tin thị trường mới MDDS, không có tình trạng nhận thiếu hay mất thông tin thị trường qua hệ thống mới. DNSE hiện đã sẵn sàng triển khai hệ thống KRX cùng với hệ thống của Sở GDCK trong năm 2024.



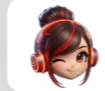
## CẢI TIẾN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG TRONG CHỨNG KHOÁN



Năm 2023, DNSE đã triển khai rộng rãi mô hình quản trị giao dịch, cho vay thông minh theo từng giao dịch (Margin Deal) đến toàn bộ khách hàng trên nền tảng chứng khoán Entrade X by DNSE. Mô hình Margin Deal cũng tạo tiền đề để DNSE cung cấp tính năng để xuất gói vay - Fin X vào cuối tháng 8/2023 với mục tiêu cho phép khách hàng chủ động để xuất gói vay với tỷ lệ và hạn mức vay mong muốn.



Vào tháng 6/2023, hiện thực hóa thành công tầm nhìn trở thành một nền tảng số hóa đầu tư B2B2C tiên phong, đội ngũ công nghệ DNSE đã triển khai thành công việc kết nối API nhằm cung cấp sản phẩm tài khoản chứng khoán trên ví điện tử ZaloPay. Đây được đánh giá là cú bắt tay dẫn đầu trào lưu kết nối API trong chứng khoán, mang lại số lượng tài khoản tăng trưởng thuyết phục cho DNSE, mở ra cơ hội tăng trưởng khách hàng rộng mở trong tương lai.



Nỗ lực tiên phong ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ nhà đầu tư, cuối năm 2023 DNSE đã ra mắt sản phẩm được ấp ủ từ lâu - môi giới ảo thông minh dưới tên gọi Trợ lý ảo Ensa. Ứng dụng AI với mô hình ngôn ngữ lớn, kết hợp công nghệ tiên tiến nhất trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên với dữ liệu và tin tức chuyên ngành tài chính - chứng khoán, Ensa có khả năng trả lời nhiều câu hỏi phức tạp và hóc búa của nhà đầu tư, tư vấn cho họ trong quá trình tìm kiếm ý tưởng đầu tư theo nhiều trường phái khác nhau. Để xây dựng thành công Ensa và các mô hình AI, đội ngũ DNSE đã tập trung nghiên cứu, xây dựng và phát triển nền tảng dữ liệu lớn, khai thác và chọn lọc hàng chục TB dữ liệu đa dạng, đầy đủ từ tin tức, báo cáo tài chính, thông tin doanh nghiệp, dữ liệu thị trường và các thông tin mạng xã hội.



Với sản phẩm giao dịch chứng khoán phái sinh, DNSE đã gấp rút hoàn thành triển khai hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh vào tháng 03/2023, hoàn toàn đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất và hệ thống phần mềm của VNX và HNX. Sản phẩm Future X ra đời với những cải tiến tiên phong trên thị trường khi áp dụng mô hình quản trị theo từng giao dịch (Margin Deal), hệ thống mà hiện nay DNSE là đơn vị đầu tiên và duy nhất triển khai. Đặc biệt, lợi thế có thể giao dịch ngay trên tài khoản chứng khoán cơ sở, không cần chuyển đổi tiểu khoản, giúp khách hàng kịp thời nắm bắt cơ hội đầu tư trên thị trường phái sinh.

## CẢI TIẾN CÔNG NGHỆ TRONG VẬN HÀNH DOANH NGHIỆP

Không chỉ số hóa về sản phẩm chứng khoán, với định vị là công ty chứng khoán công nghệ toàn diện, DNSE cũng chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản trị, vận hành công ty, nâng cao năng suất và chất lượng lao động cho cán bộ nhân viên. Các hệ thống nội bộ do đội ngũ DNSE chủ động xây dựng có thể kể đến Hệ thống quản trị khách hàng - Customer Relationship Management (CRM), Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP xây dựng trên nền tảng mã nguồn mở Odoo, Hệ thống Datawarehouse và Business Intelligence để phục vụ báo cáo phân tích và lên chiến lược kinh doanh hiệu quả, nhanh chóng; Các hệ thống giám sát, ghi nhận (tracking) hành vi người dùng hỗ trợ việc đánh giá hiệu quả marketing và xây dựng dữ liệu khách hàng.

DNSE cũng đầu tư phát triển phần mềm riêng như Odoo nhằm hỗ trợ quản lý, vận hành các quy trình như phân công việc, theo dõi tiến độ, các khóa học online của công ty, thực hiện khảo sát, thanh toán...

Hoạt động của các phòng ban như Chăm sóc khách hàng, Nhân sự... ứng dụng các phần mềm tân tiến như Hệ thống Snowplow, Chatwoot, Hubspot, CRM ErpNext,... nhằm giảm thiểu chi phí vận hành và nguồn nhân lực, tối ưu hiệu suất.

# HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

Xuyên suốt năm 2023, thị trường tài chính Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức cả trong và ngoài nước. Trên thế giới, kinh tế toàn cầu suy yếu, lạm phát tăng cao ở toàn bộ các khu vực kinh tế lớn của thế giới như Mỹ, Châu Âu... dẫn tới FED và ECB liên tục nâng cao lãi suất. Song song với đó, những căng thẳng địa chính trị ở nhiều khu vực dẫn tới việc tăng trưởng GDP các nền kinh tế lớn thấp hơn kỳ vọng. Trong khi đó ở trong nước, chính sách tín dụng gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản vẫn bị ách tắc, các ngành sản xuất trong nước ở trạng thái phòng thủ, sức cầu yếu ở các khu vực doanh nghiệp và tiêu dùng. Bên cạnh đó, các biện pháp kiên quyết xử lý sai phạm trên thị trường tài chính của Việt Nam cũng tác động lớn đến thị trường tài chính nói chung và khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp nói riêng. Trong bối cảnh đó, Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư của DNSE mới được xây dựng nhưng với năng lực, kinh nghiệm chuyên sâu đã phân tích thị trường, tư vấn sản phẩm phù hợp cho khách hàng, cũng như chuyển dịch cơ cấu tập trung vào các sản phẩm có thể mạnh để từng bước định vị DNSE là nhà tư vấn tài chính uy tín và linh hoạt, đáp ứng tính biến động của thị trường trong bối cảnh đầy thử thách.



## NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG VỐN (ECM)

Năm 2023 thị trường vốn đón nhận nhiều thông tin thiếu tích cực. Ngân hàng Nhà nước liên tiếp giảm trần lãi suất huy động, lãi suất cho vay ngắn hạn khiến mặt bằng lãi suất VND giảm mạnh, tuy nhiên, dư nợ tín dụng vẫn không thể tăng như mục tiêu của Chính phủ đã đề ra. Bên cạnh, việc FED liên tục tăng lãi suất khiến tỷ giá USD/VND tăng mạnh. Điều này dẫn đến dòng vốn ngoại rút khỏi thị trường chứng khoán với quy mô lớn. Trong điều kiện không thuận lợi đó, DNSE đã nỗ lực và hoàn tất triển khai các thương vụ thu xếp vốn thành công, tiêu biểu là:

**TƯ VẤN VÀ TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG THƯƠNG VỤ PYN ELITE FUND, QUỸ NGOẠI PHẦN LAN GÓP VỐN TƯƠNG ĐƯƠNG 12% CỔ PHẦN CTCP CHỨNG KHOÁN DNSE. ĐÂY LÀ MỘT TRONG RẤT ÍT THƯƠNG VỤ MUA BÁN CỔ PHẦN THÀNH CÔNG TRONG NĂM 2023.**



**DNSE**

**CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHỆ ĐÀU TIÊN IPO 100% ONLINE**



**TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG THƯƠNG VỤ IPO CỦA CHỨNG KHOÁN DNSE, HUY ĐỘNG 900 TỶ ĐỒNG VỚI HƠN 600 NHÀ ĐẦU TƯ TRỞ THÀNH CỔ ĐÔNG CỦA DNSE.**

Đặc biệt, DNSE là đơn vị đầu tiên thực hiện IPO dưới hình thức trực tuyến (online) 100%. Điều này mang đến sự minh bạch và tiện lợi tối đa cho khách hàng khi mọi thông tin, số liệu về doanh nghiệp, thông tin chào bán cổ phiếu và các bước đăng ký, nộp cọc... đều được hiển thị và thực hiện online 100%. Sự kiện này đánh dấu một bước tiến quan trọng trên hành trình phát triển của DNSE, giúp DNSE nâng tầm vị thế với nguồn vốn vững mạnh, đồng thời một lần nữa thể hiện những nỗ lực dẫn đầu cải tiến công nghệ nhằm đơn giản hóa hoạt động đầu tư.

## NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG NỢ (DCM)

Năm 2023 là một trong những năm ảm đạm nhất của thị trường nợ do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng của thị trường trái phiếu từ Quý 4/2022. Tỷ lệ các tổ chức phát hành chậm trả lãi hoặc thậm chí không thể trả lãi là rất cao, dẫn tới niềm tin của các nhà đầu tư trên thị trường này giảm sút nghiêm trọng. Gần như các thương vụ phát hành trái phiếu mới trên thị trường hầu hết là các thương vụ để trả nợ gốc cho các khoản đã đáo hạn trong năm. Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư DNSE nắm qua chủ yếu tư vấn và đưa ra các giải pháp để có các nguồn vốn tạm thời, ngắn hạn cho các khách hàng, hạn chế các hoạt động phát hành trái phiếu do điều kiện thị trường không thuận lợi. Một số thương vụ tiêu biểu phát hành trái phiếu trong năm vừa qua bao gồm:

**TƯ VẤN VÀ TRIỂN KHAI PHÁT HÀNH 120 TỶ MỆNH GIÁ TRÁI PHIẾU CHO CÔNG TY CP ENCAPITAL HOLDINGS VÀO THÁNG 4/2023**

**TƯ VẤN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA PHÁT HÀNH 100 TỶ MỆNH GIÁ TRÁI PHIẾU VÀO THÁNG 5/2023**

## NGHIỆP VỤ MUA BÁN SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP (M&A)

Năm 2023, các thương vụ mua bán sáp nhập gần như đóng băng do rất nhiều yếu tố, đặc biệt là “sự phòng thủ” của các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù nhu cầu tìm nhà đầu tư chiến lược nước ngoài của các doanh nghiệp trong nước vẫn tăng cao, đặc biệt trong bối cảnh khó khăn của thị trường tín dụng nhưng hầu hết các thương vụ vẫn chưa gặp được người mua. Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư DNSE hiện đang đẩy mạnh tư vấn hoạt động M&A cho một số doanh nghiệp trong các lĩnh vực Fintech, Nông nghiệp – Hàng tiêu dùng, Giáo dục, Năng lượng mới, Dược phẩm, Giải trí...

# HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM & ĐỐI TÁC

Thực hiện định hướng đa dạng sản phẩm công nghệ và kênh bán nhằm tối ưu phát triển mạng lưới khách hàng, hoạt động phát triển sản phẩm và đối tác DNSE ghi nhận nhiều thành quả ấn tượng trong năm 2023.

## SẢN PHẨM KẾT NỐI CÙNG ĐỐI TÁC KÊNH B2B2C

Với ý tưởng giao dịch chứng khoán dễ dàng chỉ từ một cổ phiếu, DNSE là công ty chứng khoán đầu tiên triển khai sản phẩm tài khoản chứng khoán đầu tiên trên ví điện tử với việc hợp tác cùng ZaloPay, kỳ vọng “bình dân hóa đầu tư chứng khoán”. Thông qua kết nối hạ tầng công nghệ (API), nhà đầu tư dễ dàng sở hữu tài khoản chứng khoán ngay trên nền tảng ZaloPay chỉ bằng một vài thao tác nhanh gọn. Mọi thông tin thị trường, cổ phiếu, kiến thức chứng khoán, gợi ý ý tưởng đầu tư... được DNSE cung cấp tiện lợi, dễ hiểu ngay trên app ZaloPay.

**ĐẦU TƯ KHÔNG LỠ ZALO ZALOPAY**

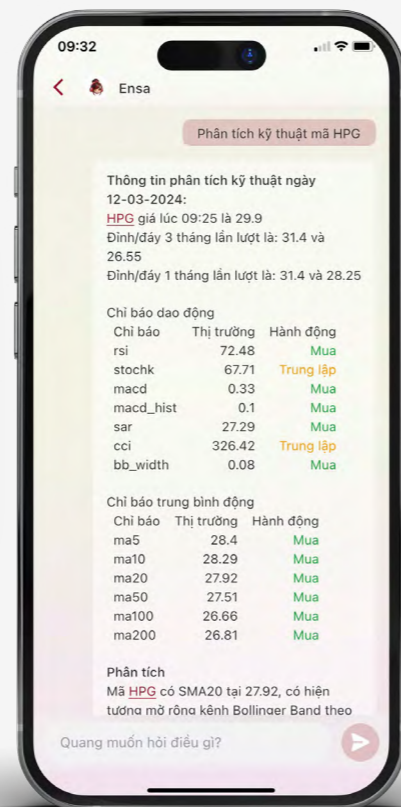
**CỘNG HƯỞNG VỚI HỆ SINH THÁI NGƯỜI DÙNG NĂNG ĐỘNG CỦA ZALOPAY, VÍ ĐIỆN TỬ CÓ SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG HÀNG ĐẦU VIỆT NAM, SAU CHỈ 6 THÁNG TỪ NGÀY RA MẮT, SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN MỞ MỚI TRÊN ZALOPAY ĐÃ ĐẠT 365 NGHÌN TÀI KHOẢN.**

Cũng với mô hình hợp tác B2B2C, hơn 1.000 tài khoản đã được mở qua kênh kết nối giữa DNSE với các ngân hàng Sacombank, Nam Á bank, Việt Á Bank trong 3 tháng cuối năm 2023. Bằng việc kết nối công nghệ, giải pháp sản phẩm thông minh đã giúp số đông nhà đầu tư tiếp cận chứng khoán với trải nghiệm tiện lợi, tiết kiệm chi phí tối đa khi có thể giao dịch chỉ từ một cổ phiếu.

## ENSA - TRỢ LÝ ẢO CHO NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

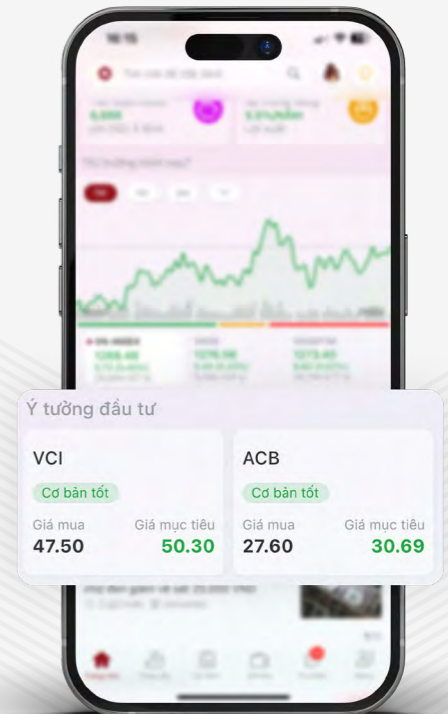
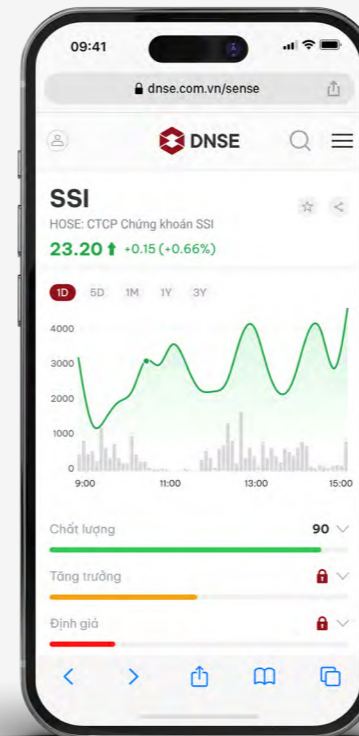
Đi theo mô hình không môi giới, DNSE phát triển trợ lý ảo Ensa với sứ mệnh trở thành trợ lý đầu tư riêng của mỗi khách hàng. Ensa đồng hành cùng nhà đầu tư dưới dạng chatbot - nhà đầu tư hỏi, Ensa trả lời. Ensa có thể giải đáp các câu hỏi của nhà đầu tư xoay quanh chủ đề thông tin thị trường, thông tin mã cổ phiếu và gợi ý các ý tưởng, cơ hội đầu tư. Ensa có lợi thế về tốc độ, khả năng cập nhật thông tin tin cậy, chính xác 24/7 và khuyến nghị đầu tư đa dạng trường phái...

**ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NHƯ “CHAT GPT CỦA NGÀNH CHỨNG KHOÁN”, TRỢ LÝ ẢO ENSA ĐƯỢC SỰ ĐÓN NHẬN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ KHI ĐÃ TRẢ LỜI HÀNG CHỤC NGHÌN CÂU HỎI TỪ KHÁCH HÀNG CHỈ TRONG VÀI TUẦN ĐẦU RA MẮT, THỂ HIỆN NỖ LỰC CỦA DNSE - TRỞ THÀNH “NỀN TẢNG CHỨNG KHOÁN THẤU HIỂU NHÀ ĐẦU TƯ”.**



## TRADING IDEAS - VŨ TRỤ Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ

Bên cạnh Trợ lý ảo Ensa, thông qua việc đơn giản hóa báo cáo cổ phiếu, DNSE đưa ra cho nhà đầu tư một danh sách các ý tưởng lựa chọn cổ phiếu khác nhau, được gợi ý đúng thời điểm và đúng khẩu vị đầu tư của từng khách hàng. Điều này được thực hiện thông qua việc sàng lọc, phân tích báo cáo về thị trường và mã cổ phiếu.



## SENSES - TRANG THÔNG TIN CỔ PHIẾU TRỰC QUAN VÀ NHANH CHÓNG

Với sứ mệnh đơn giản hóa đầu tư cho người Việt, trang Senses - Cảm nhận thị trường được DNSE xây dựng với định hướng truyền tải thông tin tài chính một cách trực quan và dễ hiểu nhất, giúp số đông nhà đầu tư có thể nắm bắt thông tin phân tích toàn diện về mã cổ phiếu một cách trực quan, đầy đủ, chính xác. Senses được xây dựng trên nền hạ tầng hiện đại giúp đẩy nhanh tốc độ xử lý thông tin, người dùng có thể dễ dàng tìm được nội dung mình mong muốn với tốc độ nhanh nhất.

## SACO - NỀN TẢNG HỖ TRỢ CHUYÊN GIA

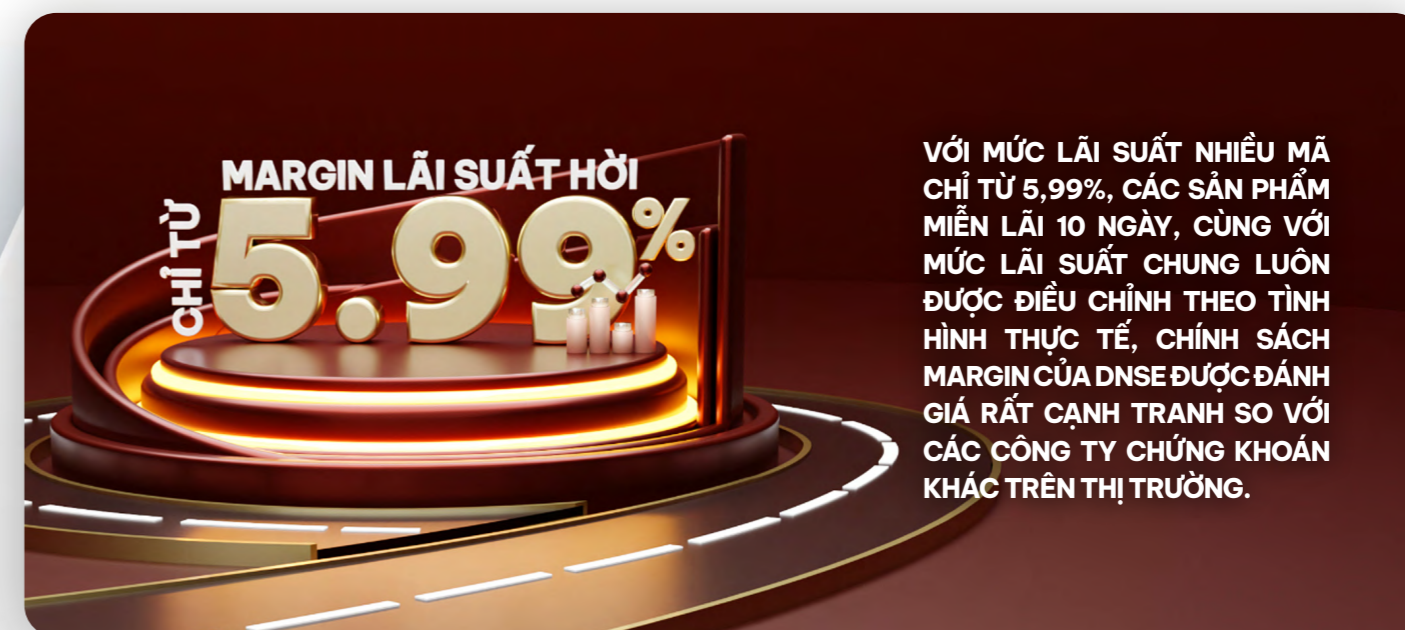
**Để hỗ trợ tự động hóa quy trình, thủ tục dành cho các cộng tác viên kinh doanh của DNSE, DNSE đã phát triển và áp dụng nền tảng SACO. Nền tảng giúp các cộng tác viên có thể thao tác dễ dàng việc giới thiệu khách hàng đến với DNSE, đồng thời theo dõi hiệu quả giới thiệu khách hàng của mình và các cộng sự một cách trực quan trên màn hình báo cáo. Khách hàng cũng sẽ dễ dàng tìm kiếm bạn đồng hành đầu tư của mình thông qua SACO chỉ với thao tác đơn giản. Nền tảng được ra mắt từ tháng 7/2023 và đã tiếp cận được 450 cộng tác viên, 2.200 khách hàng với giá trị giao dịch lên 2,56 nghìn tỷ; tổng NAV phát triển qua kênh đạt 1,15 nghìn tỷ.**

# HOẠT ĐỘNG SẢN PHẨM TÀI CHÍNH

Thị trường chứng khoán Việt Nam 2023 chứng kiến một năm biến động đầy cảm xúc. Với những diễn biến tích cực cho đến tháng 9/2023, có thời điểm VN-Index tăng trưởng mạnh mẽ so với đầu năm 25%, đạt mốc 1.255 điểm với động lực chính đến từ việc điều chỉnh chính sách tiền tệ nới lỏng của Ngân hàng Nhà nước trong năm qua. Điểm nhấn là sự trở lại của các nhà đầu tư cá nhân với việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong đầu tư chứng khoán. Theo thống kê, tỷ lệ Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của các công ty chứng khoán theo vốn hóa hai sàn HoSE và HNX tại thời điểm cuối năm 2023 đạt khoảng 3,7%; ghi nhận con số cao nhất từ trước đến nay.



Sử dụng đòn bẩy luôn là một trong những phương pháp và công cụ đặc lực gia tăng hiệu suất đầu tư trong bối cảnh môi trường lãi suất hạ nhiệt. Đi cùng diễn biến thị trường chung, năm 2023, DNSE đã tập trung nguồn lực và áp dụng triệt để hệ thống quản trị và cho vay theo từng giao dịch (Margin Deal).



**VỚI MỨC LÃI SUẤT NHIỀU MÃ CHỈ TỪ 5,99%, CÁC SẢN PHẨM MIỄN LÃI 10 NGÀY, CÙNG VỚI MỨC LÃI SUẤT CHUNG LUÔN ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THEO TÌNH HÌNH THỰC TẾ, CHÍNH SÁCH MARGIN CỦA DNSE ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ RẤT CẠNH TRANH SO VỚI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KHÁC TRÊN THỊ TRƯỜNG.**

Hệ thống cho vay, quản lý dư nợ, lợi nhuận theo từng giao dịch mua bán mà DNSE phát triển là sản phẩm tiên phong, đi đầu trên thị trường, đã mang đến một "làn sóng" thay đổi hiệu quả cho nhà đầu tư chứng khoán trong năm qua, ghi nhận việc tăng trưởng doanh thu margin hơn 25% tại thời điểm cuối năm 2023 so với cùng kỳ.

Nền tảng công nghệ cho vay theo từng giao dịch là bước đà để đội ngũ xây dựng sản phẩm tài chính có thể chủ động sáng tạo ra nhiều sản phẩm cho vay linh hoạt về lãi suất và phí giao dịch, cấu trúc đa dạng về nguồn cho vay, tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau phù hợp với nhiều tập khách hàng, tối ưu hoá được cơ hội đầu tư theo từng giai đoạn của thị trường.

Sản phẩm giao dịch ký quỹ tại DNSE được xây dựng dựa trên hệ thống quy chế, quy trình và các tiêu chí được cập nhật định kỳ, thường xuyên, đảm bảo các tuân thủ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động cho vay ký quỹ hoàn toàn nằm trong phạm vi kiểm soát rủi ro chặt chẽ nhờ sự phối hợp kiểm tra kiểm soát nhiều vòng của các bộ phận Sản phẩm tài chính, Quản trị rủi ro, Kế toán tài chính và rà soát hậu kiểm định kỳ của Kiểm toán nội bộ cùng Kiểm soát nội bộ. Danh mục giao dịch ký quỹ được quản lý và theo dõi chặt chẽ phù hợp với diễn biến của thị trường.





**5**

**CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN 2024**

# TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

**NIÊM YẾT CỔ PHIẾU DSE TRÊN SÀN HOSE**

**QUẢN LÝ 2 TRIỆU TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN**

**TOP 10 THỊ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

**SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

**TỐI ƯU NGUỒN VỐN, QUẢN TRỊ CHI PHÍ VÀ VẬN HÀNH HIỆU QUẢ**

**ĐA DẠNG KÊNH BÁN ĐA NỀN TẢNG**



## **SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Công nghệ được dự báo sẽ tiếp tục là động cơ phát triển và lợi thế cạnh tranh then chốt trong ngành tài chính, chứng khoán những năm tới đây. Nắm bắt xu thế đó, với chiến lược tiên phong về công nghệ, 3 năm qua, DNSE cũng đã định vị được vị trí khác biệt của một công ty chứng khoán thế hệ mới, và tận dụng đòn bẩy công nghệ để đạt tăng trưởng vượt bậc cả về quy mô doanh thu và khách hàng.

Mặc dù mô hình miễn phí giao dịch trọn đời mà DNSE tiên phong triển khai đã mang đến lợi thế cạnh tranh trong 3 năm qua, tuy nhiên hiện nay, trong bối cảnh các công ty chứng khoán đều có xu hướng chuyển dịch sang mô hình miễn phí giao dịch, cạnh tranh thị phần ngày càng khốc liệt, DNSE xác định cần đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ tiện ích để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ và gia tăng lợi nhuận, đặc biệt với nhóm nhà đầu tư chủ động.

Với nền tảng hệ sinh thái các sản phẩm hiện có, DNSE sẽ liên tục cập nhật, cải tiến các tính năng nâng cao. Đơn cử như hệ thống quản trị và cho vay theo từng giao dịch (Margin Deal); các gói vay Fin X linh hoạt, chủ động; sản phẩm giao dịch phái sinh thông minh và tối ưu Future X; và các tính năng hỗ trợ phân tích, chấm điểm tiềm năng cổ phiếu ưu việt như Senses, Trợ lý ảo Ensa... Hàm lượng ứng dụng trí tuệ nhân tạo sẽ được nâng cao nhằm hướng đến mục tiêu cá nhân hóa trải nghiệm người dùng, tăng cường cải tiến các tính năng quản lý tài sản, quản trị rủi ro tự động, tư vấn đầu tư bám sát nhu cầu... nhằm tạo ra giá trị bền vững cho khách hàng.

**1 QUẢN TRỊ TÀI SẢN, CÁ NHÂN HOÁ SẢN PHẨM VAY THEO YÊU CẦU**

**3 TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TƯ VẤN, TƯƠNG TÁC HAI CHIỀU CỦA TRỢ LÝ ẢO ENSA**

**2 PHÁT TRIỂN CÔNG THÔNG TIN CẬP NHẬT, PHÂN TÍCH, CHẤM ĐIỂM CỔ PHIẾU SENSES**

**4 NÂNG CẤP HỆ THỐNG QUẢN TRỊ THEO DEAL GIÚP KẾT NỐI CÁC NHÓM KHÁCH HÀNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ**

## **ĐA DẠNG KÊNH BÁN ĐA NỀN TẢNG**

Để đón đầu và mở rộng làn sóng nhà đầu tư mới trên thị trường, việc phát triển đa dạng kênh bán hàng là yếu tố tiên quyết để chiếm ưu thế cạnh tranh. Với mục tiêu đa dạng kênh bán trên đa nền tảng, DNSE sẽ tiếp tục theo đuổi mục tiêu trở thành một nền tảng số hóa đầu tư B2B2C thông qua việc kết nối API với các đối tác; tích hợp giao dịch chứng khoán vào các nền tảng data tài chính; ngân hàng thương mại, ví điện tử, công ty công nghệ tài chính, đối tác tài chính và tổ chức nước ngoài... Đây là kênh bán mà DNSE đang giữ lợi thế trong ngành khi là đơn vị đầu tiên nghiên cứu và triển khai thành công, giúp cộng hưởng hệ sinh thái dịch vụ giữa DNSE và đối tác, phát triển mạng lưới khách hàng cho cả hai bên.

Với sản phẩm tài khoản chứng khoán tích hợp trong ví điện tử ZaloPay hiện đang triển khai, DNSE sẽ tiếp tục phát triển thêm các tính năng mới về tư vấn đầu tư nhằm thu hút và hỗ trợ khách hàng, để khai thác tối đa lượng khách hàng đến từ ví điện tử có lượng người dùng hàng đầu Việt Nam.

Đồng thời, bám sát tính cách thương hiệu và thị hiếu tiếp cận của người dùng thế hệ 4.0, DNSE sẽ tiếp tục đẩy mạnh các kênh marketing thông qua hệ thống mạng xã hội Bò và Gấu mà DNSE hiện đang xây dựng trên đa nền tảng: website, facebook, youtube, tiktok,... Các nội dung thông tin chứng khoán đơn giản, dễ hiểu, mang tính giải trí tại đây sẽ được đẩy mạnh, giữ vững vị thế là mạng xã hội giải trí - chứng khoán số 1 Việt Nam, từ đó tăng cường tiếp cận khách hàng sâu, rộng bằng nội dung đa dạng, sáng tạo, nhắm đến những phân khúc khách hàng cụ thể.

## **TỐI ƯU NGUỒN VỐN, QUẢN TRỊ CHI PHÍ VÀ VẬN HÀNH HIỆU QUẢ**

Nhằm đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch kinh doanh, năm 2024, DNSE tập trung tối ưu nguồn vốn thông qua các kênh huy động vốn hiệu quả. Với việc triển khai thành công chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) huy động 900 tỷ đồng, vốn điều lệ của DNSE sẽ được nâng lên 3.300 tỷ đồng, góp phần củng cố vị thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu tài trợ vốn cho nhà đầu tư. Sau khi hoàn thành niêm yết trên thị trường chứng khoán, thương hiệu DNSE cũng sẽ được củng cố, nâng cao cơ hội tiếp cận các nguồn vốn uy tín trong nước cũng như nước ngoài.



**ĐẨY MẠNH KÊNH BÁN B2B2C**



**TIẾP CẬN ĐA NỀN TẢNG QUA CÁC KÊNH BÒ VÀ GẤU: FACEBOOK, YOUTUBE, TIKTOK...**

Song song với việc tăng cường vốn, với quy mô công ty mở rộng, hoạt động quản trị vận hành cũng được ưu tiên để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tối ưu hiệu suất công việc. Đội ngũ nhân sự trẻ, tinh gọn, quy trình vận hành nội bộ được số hoá tối đa, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng lao động cho CBNV. Hệ thống quản trị nội bộ đảm bảo báo cáo, cập nhật thông tin và đưa ra những chiến lược kinh doanh kịp thời với điều kiện thị trường.

Đặc biệt, chi phí phát triển sản phẩm và quảng bá thương hiệu được tối ưu và tiết kiệm nhờ hệ thống công nghệ và hệ thống mạng xã hội hoàn toàn do đội ngũ DNSE chủ động phát triển.

# MỤC TIÊU TÀI CHÍNH 2024



Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu             | Kịch bản 1 | Kịch bản 2 | Kịch bản 3 |
|----------------------|------------|------------|------------|
| Tổng Doanh thu       | 1.119      | 868        | 1.390      |
| Lợi nhuận trước thuế | 419        | 212        | 556        |
| Lợi nhuận sau thuế   | 335        | 170        | 445        |

# KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG 2024

## SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ

Năm 2024, công nghệ sẽ tiếp tục là trọng tâm phát triển của DNSE. Trong đó, DNSE đặt trọng tâm lớn vào sản phẩm chứng khoán phái sinh. Future X sẽ tiếp tục được cải tiến và phát triển thêm nhiều tính năng giúp đơn giản hoá, tự động hóa và tối ưu trải nghiệm giao dịch, nhằm đưa DNSE đạt mục tiêu lọt vào Top 10 công ty chứng khoán có thị phần phái sinh lớn nhất.

Khẳng định vị thế đi đầu trong ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ nhà đầu tư, đội ngũ công nghệ DNSE sẽ tiếp tục nâng cao khả năng của môi giới ảo Ensa trong việc tư vấn đầu tư và nhận định thị trường, thông qua việc nâng cao chất lượng dữ liệu đầu vào, “đào tạo” cho Ensa kiến thức mới, chuyên sâu từ các chuyên gia tài chính, quản lý quỹ hàng đầu thị trường. Các tính năng mang tính cá nhân hoá cao cũng sẽ được nghiên cứu áp dụng, tạo thêm giá trị gia tăng và thực sự trở thành người bạn đồng hành đắc lực của nhà đầu tư.

**TRONG TƯƠNG LAI, DNSE SẼ PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH MÁY HỌC VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ RỦI RO MÃ CỔ PHIẾU, RỦI RO THỊ TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG, NHẪM TỰ ĐỘNG HOÁ QUÁ TRÌNH PHÊ DUYỆT GÓI SẢN PHẨM ĐỀ XUẤT, CHỦ ĐỘNG CUNG CẤP GÓI SẢN PHẨM CÁ NHÂN HOÁ PHÙ HỢP TỪNG NHÀ ĐẦU TƯ..**

Chiến lược tích hợp kết nối API để đưa giao dịch chứng khoán nhân rộng trên các nền tảng khác sẽ được đội ngũ DNSE tiếp tục đẩy mạnh triển khai với nhiều đối tác ngân hàng, fintech, các đối tác thông tin tài chính khác. Đây là một trong những lợi thế công nghệ tiên phong của DNSE, trở thành kênh bán hiệu quả, đưa chứng khoán tiếp cận đến các tập khách hàng mới và đa dạng hơn.

Khi hệ thống KRX áp dụng và được phép triển khai các sản phẩm mới như giao dịch T+0 hay áp dụng tỷ lệ ký quỹ thấp, DNSE đặt mục tiêu là một trong các công ty chứng khoán triển khai sớm nhất các sản phẩm này đến khách hàng, giữ vững vị trí đi đầu về công nghệ trên thị trường chứng khoán. Hoạt động kiểm thử, vận hành các tính năng mới được thực hiện thường xuyên nhằm phòng ngừa, khắc phục, xử lý các rủi ro về công nghệ.

Song song với đó, DNSE sẽ liên tục đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng công nghệ, không ngừng nâng cao tốc độ xử lý và sự ổn định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khách hàng.



## KINH DOANH - TÀI CHÍNH - NGUỒN VỐN

Năm 2024, DNSE sẽ tiếp tục tận dụng các kênh bán đa dạng, khác biệt sẵn có, đến từ việc hợp tác, kết nối API với các đối tác, các kênh mạng xã hội Bò và Gấu... nhằm phát triển kinh doanh, tăng trưởng bùng nổ về khách hàng trong năm 2024.

Đồng thời, hoạt động chăm sóc khách hàng sẽ được đẩy mạnh nhằm tối ưu trải nghiệm khách hàng. Yêu cầu hỗ trợ khách hàng được quản lý tập trung, phân loại tự động, được giám sát chất lượng, thời gian phản hồi liên tục để đảm bảo thông tin đưa tới khách hàng nhanh chóng, chính xác, ngắn gọn và hiệu quả nhất.

Đối với hoạt động nguồn vốn, dựa trên lợi thế về công nghệ, DNSE sẽ mở rộng xây dựng và cải tiến các sản phẩm đầu tư vốn cho từng phân khúc khách hàng, hỗ trợ nhà đầu tư có nhiều lựa chọn phân bổ nguồn vốn hiệu quả hơn và gia tăng lợi ích.

Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư tiếp tục đẩy mạnh các mảng dịch vụ truyền thống như M&A, Thị trường vốn, Thị trường nợ; đồng thời lên kế hoạch kết hợp với Khối Công nghệ công ty để ứng dụng công nghệ hỗ trợ cho các sản phẩm tư vấn của Khối, nhằm đẩy mạnh các sản phẩm này.

Theo kế hoạch, sau khi chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO), DNSE sẽ có thêm nguồn lực để đầu tư cải tiến sản phẩm, dịch vụ, tạo ra giá trị cho khách hàng, thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ và gia tăng lợi nhuận.

| Chỉ tiêu 2024                  | Chứng khoán cơ sở | Chứng khoán phái sinh |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tổng số lượng tài khoản lũy kế | 2.074.426         | 55.917                |
| Giá trị giao dịch/tháng        | 58.025 tỷ         | 1.145.000 hợp đồng    |

## HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM TÀI CHÍNH

Theo đà phát triển, năm 2024, đội ngũ phát triển sản phẩm tài chính của DNSE sẽ tập trung vào hoàn thiện tối ưu hệ thống vận hành, tự động hoá thiết kế các sản phẩm cho vay linh hoạt hơn, nhạy bén và kịp thời đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

DNSE sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm tài chính, chứng minh hiệu quả của mô hình cho vay margin theo từng giao dịch (Margin Deal), đó là sự minh bạch, tự động quản trị rủi ro liên tục theo biến động giá thị trường và cấu trúc được nhiều gói vay đa dạng theo nhu cầu cá nhân hoá của từng nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam.

Tiếp nối thành công của hoạt động hợp tác và phát triển sản phẩm năm 2023, năm 2024, DNSE sẽ tiếp tục khai thác sâu, rộng hệ thống sản phẩm hỗ trợ cho người dùng, kiên định với định hướng trở thành “nền tảng thấu hiểu nhà đầu tư”.

## HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM VÀ ĐỐI TÁC

Đối với các sản phẩm kết nối B2B2C, DNSE sẽ tiếp tục hợp tác với các đối tác có cùng định hướng cung cấp đa dạng sản phẩm đầu tư tới người dùng, từ đó cộng hưởng hệ sinh thái của DNSE và đối tác, giúp hai bên cùng mở rộng kênh tiếp cận khách hàng. Bên cạnh việc hoàn thiện giải pháp, mang lại tiện ích và trải nghiệm đơn giản khi kết nối với các đối tác, DNSE vẫn đảm bảo nghiệp vụ cốt lõi là đơn vị cung cấp dịch vụ trực tiếp.

**Saco** – nền tảng hỗ trợ chuyên gia sẽ được phát triển các tính năng mới, giản tiện thao tác và rút gọn thời gian hỗ trợ khách hàng của các cộng tác viên kinh doanh. Bên cạnh đó, các tính năng tìm kiếm bạn đồng hành, hỗ trợ thanh toán thù lao cộng tác viên trong ngày cũng sẽ được cải tiến.

**Đối với tính năng Ensa** – Trợ lý ảo cho nhà đầu tư chứng khoán, DNSE định hướng sẽ phát triển và hoàn thiện hệ thống, giúp Ensa trả lời được nhiều thông tin phong phú, phục vụ nhu cầu nhà đầu tư hơn, cá nhân hóa hội thoại và phát triển tính cách của Ensa giúp hội thoại thú vị hơn với khách hàng. Đồng thời, tính năng Ensa cũng sẽ được tích hợp cùng các nền tảng đối tác hợp tác B2B2C với DNSE, nhằm hỗ trợ thông tin và nâng cao trải nghiệm nhà đầu tư.



**Tính năng Trading Ideas** – Vũ trụ ý tưởng đầu tư sẽ được cập nhật phong phú và ngày càng chất lượng hơn với nhiều nguồn thông tin từ các đối tác lớn, các chuyên gia uy tín và từ chính nhà đầu tư của DNSE. Song song với đó, DNSE sẽ phát triển cộng đồng giúp khách hàng trao đổi ý tưởng đầu tư và có thể theo dõi các khuyến nghị chất lượng, uy tín.

**Senses** – Trang thông tin cổ phiếu trực quan và nhanh chóng tiếp tục được hoàn thiện với những tính năng hữu ích như thông tin doanh nghiệp, các chỉ số tài chính quan trọng của từng doanh nghiệp được phân theo nhóm ngành, phân loại và đánh giá cổ phiếu, thống kê hiệu quả giao dịch, danh mục của khách hàng....



**BÁO CÁO  
HỘI ĐỒNG  
QUẢN TRỊ**

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả kinh doanh năm 2023

| Chỉ tiêu (triệu VNĐ) | 2023    | 2022    | % Thay đổi |
|----------------------|---------|---------|------------|
| Tổng Doanh thu       | 739.297 | 466.943 | 58%        |
| Lợi nhuận trước thuế | 285.636 | 94.924  | 201%       |
| Lợi nhuận sau thuế   | 228.984 | 77.763  | 194%       |
| ROA                  | 3%      | 2%      | 65%        |
| ROE                  | 7%      | 4%      | 78%        |

Kết quả Bảng cân đối tài sản năm 2023 với các chỉ số tài chính cơ bản như sau:

| TÀI SẢN (triệu VNĐ)       | 31/12/2023       | 31/12/2022       | % Thay đổi  |
|---------------------------|------------------|------------------|-------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>   | <b>6.597.764</b> | <b>5.429.789</b> | <b>22%</b>  |
| Tài sản tài chính         | 6.568.700        | 5.401.670        | 22%         |
| Tài sản ngắn hạn khác     | 29.064           | 28.120           | 3%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>    | <b>848.298</b>   | <b>979.355</b>   | <b>-13%</b> |
| Tài sản tài chính dài hạn | 729.682          | 920.609          | -21%        |
| Tài sản cố định           | 84.720           | 41.706           | 103%        |
| Tài sản dài hạn khác      | 33.896           | 17.041           | 99%         |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>  | <b>7.446.063</b> | <b>6.409.145</b> | <b>16%</b>  |

| NGUỒN VỐN (triệu VNĐ)      | 31/12/2023       | 31/12/2022       | % Thay đổi  |
|----------------------------|------------------|------------------|-------------|
| <b>Nợ phải trả</b>         | <b>4.140.717</b> | <b>3.272.784</b> | <b>27%</b>  |
| Nợ phải trả ngắn hạn       | 4.126.429        | 3.272.784        | 26%         |
| Nợ phải trả dài hạn        | 14.288           | 0                | 79.304      |
| Vốn chủ sở hữu             | 3.305.345        | 3.136.361        | 5%          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b> | <b>7.446.063</b> | <b>6.409.145</b> | <b>-16%</b> |

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ điều lệ, các chính sách và quy trình đã được ban hành, HĐQT ủy quyền cho Ban điều hành quản lý các công việc kinh doanh hàng ngày của công ty và tổ chức thực hiện các quyết định, chiến lược theo kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và ĐHCĐ giao. Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ mỗi Quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động hàng ngày của công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá rằng Ban Điều hành đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định pháp luật hiện hành, cũng như Điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ. Bên cạnh đó HĐQT đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách thận trọng, chuyên nghiệp và liêm chính, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và các cổ đông. Trong điều kiện thị trường không thuận lợi, Ban điều hành đã nỗ lực để đạt được các kết quả kinh doanh khả quan so với ngành, thực hiện tốt công tác quản trị công ty, nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro.

Đối mặt với những khó khăn thách thức biến động xấu của thị trường, Ban điều hành một mặt bám sát với Tâm nhìn – Sứ mệnh và các chiến lược đã được HĐQT phê duyệt, tập trung tối đa nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh cốt lõi, một mặt chủ động, linh hoạt, kịp thời đưa ra những định hướng trong việc thực thi kế hoạch kinh doanh một cách thận trọng để công ty giữ vững vị thế là một định chế tài chính đầu tư chuẩn mực và tin cậy, đem lại giá trị sức khỏe tài chính – thịnh vượng – phát triển bền vững, đồng hành và bảo vệ các lợi ích của các đối tác, khách hàng. Ban điều hành đã tổ chức thực hiện các chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động mà HĐQT và ĐHCĐ đặt ra, thực hiện báo cáo định kỳ hàng Quý và đột xuất theo yêu cầu của HĐQT về kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Điều hành đã thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm được giao theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHCĐ.



## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2024, HĐQT công ty đặt mục tiêu tăng trưởng và xác định một số định hướng cho hoạt động của công ty như sau:

# 1

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm công nghệ tiên phong: Bằng nền tảng công nghệ vượt trội, DNSE tiếp tục đầu tư và cá nhân hóa trải nghiệm người dùng, mang đến hệ sinh thái sản phẩm hoàn chỉnh cho khách hàng. Năm 2024 DNSE sẽ chú trọng phát triển các tính năng nâng cao nhằm quản lý tài sản, quản trị rủi ro tự động, môi giới ảo... tạo ra giá trị cho khách hàng, thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ và gia tăng lợi nhuận, tối ưu trải nghiệm khách hàng và gia tăng doanh thu.

# 2

Phát huy thế mạnh dẫn đầu kênh bán đa nền tảng: Tiếp tục triển khai tích hợp và phát triển với các đối tác đa dạng (nền tảng dữ liệu tài chính, ngân hàng thương mại, ví điện tử, công ty công nghệ tài chính, đối tác tài chính và tổ chức nước ngoài...) để đa dạng sản phẩm, dịch vụ cung cấp, đem lại nguồn doanh thu ổn định cho công ty.

# 3

Tối ưu năng lực vận hành và quản trị:  
 - Tối ưu nguồn vốn thông qua các kênh huy động vốn hiệu quả, tối ưu nguồn vốn cho cổ đông và các bên liên quan  
 - Quản trị chi phí hoạt động thông qua công nghệ, tối ưu hiệu suất công việc, báo cáo, cập nhật thông tin và đưa ra những chiến lược kinh doanh kịp thời với điều kiện thị trường  
 - Vận hành hiệu quả: Tận dụng lợi thế đội ngũ nhân sự trẻ, tinh gọn, tập trung ứng dụng công nghệ trong quy trình vận hành nội bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng lao động cho CBNV.

# QUẢN TRỊ CÔNG TY

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Năm 2023, cơ cấu Hội đồng quản trị (HĐQT) của DNSE được hoàn thiện với 5 thành viên, cân đối và phù hợp giữa các thành viên có kinh nghiệm, có kiến thức và hiểu biết về quản trị, pháp luật, tài chính, chứng khoán và công nghệ cũng như chức trách, nhiệm vụ của các thành viên đó (thành viên điều hành, thành viên không điều hành và thành viên độc lập), đáp ứng quy định cao nhất về tiêu chuẩn quản trị công ty niêm yết, bảo đảm tính hài hòa, độc lập, khách quan trong hoạt động của HĐQT.

Tại ngày 31/12/2023, cơ cấu HĐQT của DNSE như sau:

| Thành viên HĐQT               | Chức danh  | Tỷ lệ cổ phần cuối kỳ |
|-------------------------------|--|-----------------------|
| <b>Ông Nguyễn Hoàng Giang</b> | <b>Chủ tịch HĐQT</b><br>(Thành viên không điều hành)         | <b>0%</b>             |
| <b>Ông Lê Anh Tuấn</b>        | <b>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh</b> | <b>0%</b>             |
| <b>Bà Phạm Thị Thanh Hoa</b>  | <b>Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc</b>                    | <b>0%</b>             |
| <b>Bà Nguyễn Thị Hà Ninh</b>  | <b>Thành viên HĐQT</b><br>(Thành viên không điều hành)       | <b>0,02%</b>          |
| <b>Ông Bùi Anh Dũng</b>       | <b>Thành viên HĐQT độc lập</b>                               | <b>0,1%</b>           |

### 2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, định hướng, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và tuân thủ Điều lệ cũng như các quy chế quản trị, quy chế nội bộ của công ty. Bên cạnh đó, HĐQT đã có những nỗ lực để hoàn thiện năng lực quản trị công ty, tuân thủ quy định hiện hành và phù hợp với thông lệ quản trị tốt được khuyến nghị bởi các tổ chức quốc tế và cơ quan quản lý.

Cụ thể:

HĐQT đảm bảo số lượng các cuộc họp HĐQT, số lượng thành viên triệu tập cuộc họp đáp ứng yêu cầu về tính pháp lý và hiệu quả, xác định vai trò của mỗi thành viên HĐQT, giữa thành viên độc lập HĐQT và thành viên HĐQT điều hành để bảo đảm lợi ích theo pháp luật cho các cổ đông;

HĐQT thông qua các Nghị quyết phù hợp với tầm nhìn của công ty và chiến lược kinh doanh trong từng giai đoạn, đảm bảo lợi ích cho khách hàng, cổ đông và quyền lợi của người lao động; tôn trọng đối tác, chung tay xây dựng cộng đồng doanh nghiệp vững mạnh, từ đó đóng góp giá trị cho xã hội, từng bước hoàn thành sứ mệnh của công ty;

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các nghị quyết của công ty; thường xuyên rà soát các chính sách, quy định của công ty và kịp thời điều chỉnh để phù hợp với tình hình hoặc yêu cầu mới;

HĐQT đưa ra định hướng, chỉ đạo và giám sát thường xuyên đối với hoạt động của Ban lãnh đạo cũng như các bộ phận hỗ trợ Ban lãnh đạo, bảo đảm sự điều hành phù hợp với các quy định và chính sách của công ty.

Trong quá trình thực hiện, tất cả thành viên HĐQT đều có tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện đúng vai trò của mình và đã đề xuất nhiều giải pháp và đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật. HĐQT cũng đã thực hiện tốt các chức năng định hướng phát triển của công ty, thông qua việc hoạch định, kiểm soát và điều chỉnh các quyết định chiến lược. Các quyết sách của Ban Tổng Giám đốc được phân tích và tham vấn kịp thời từ HĐQT nhằm có giải pháp tối ưu cho lợi ích của công ty và cổ đông. Các thành viên HĐQT độc lập và các thành viên HĐQT không điều hành đã luôn chủ động là người đưa ra những ý kiến phản biện, độc lập mang tính đóng góp cho sự phát triển chung của công ty.

Năm 2023, HĐQT đã tổ chức 18 cuộc họp, thông qua 18 Nghị quyết để triển khai các quyết định của ĐHĐCĐ cũng như thực hiện các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT. Tỷ lệ các thành viên HĐQT tham gia họp như sau:

| Thành viên HĐQT               | Số buổi họp HĐQT tham dự                        | Tỷ lệ tham dự họp |
|-------------------------------|---|-------------------|
| <b>Ông Nguyễn Hoàng Giang</b> | <b>18/18</b>                                    | <b>100%</b>       |
| <b>Ông Lê Anh Tuấn</b>        | <b>18/18</b>                                    | <b>100%</b>       |
| <b>Bà Phạm Thị Thanh Hoa</b>  | <b>18/18</b>                                    | <b>100%</b>       |
| <b>Bà Nguyễn Thị Hà Ninh</b>  | <b>18/18</b>                                    | <b>100%</b>       |
| <b>Ông Bùi Anh Dũng</b>       | <b>3/18</b><br>(Do bổ nhiệm từ ngày 10/08/2023) | <b>23,1%</b>      |

Trong năm 2023, Chủ tịch HĐQT công ty đã thay mặt HĐQT ban hành các Nghị quyết, Quyết định sau đây trên cơ sở các cuộc họp được tổ chức dưới các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật và/hoặc các ủy quyền của HĐQT:

| Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung  | Tỷ lệ thông qua |
|---------------------------|------------|---|-----------------|
| 01/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 30/01/2023 | Thông qua giao dịch với Công ty cổ phần Encapital Holdings  | 100%            |
| 03/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 06/03/2023 | Kế hoạch họp ĐHĐCĐ năm 2023 và ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023                   | 100%            |
| 04/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 27/03/2023 | Thù lao của Hội đồng quản trị năm 2022  | 100%            |
| 06/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 29/03/2023 | Ủy quyền phê duyệt giao dịch  | 100%            |
| 07/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 19/04/2023 | Nội dung trình bổ sung tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2023  | 100%            |
| 08/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 12/05/2023 | Quyết định ban hành Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và Quy chế đề cử, ứng cử Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát tại ĐHĐCĐ thường niên | 100%            |
| 09/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 30/05/2023 | Thông qua hợp đồng với người có liên quan   | 100%            |
| 09A/2023/NQ-DNSE-HĐQT     | 14/06/2023 | Thông qua cơ cấu tổ chức công ty  | 100%            |
| 10/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 20/6/2023  | Bổ nhiệm chức danh Giám đốc tài chính   | 100%            |
| 11/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 26/6/2023  | Kế hoạch họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2023 và Ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2023      | 100%            |
| 12/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 27/6/2023  | Lựa chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam là đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023 và soát xét bán niên 2023   | 100%            |
| 13/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 04/07/2023 | Triển khai chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt  | 100%            |
| 14/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 19/07/2023 | Thông qua các nội dung và Tờ trình chi tiết được trình bày và xin ý kiến tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2023  | 100%            |
| 15/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 07/08/2023 | Điều chỉnh một số nội dung và Tờ trình xin ý kiến tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2023   | 100%            |
| 16/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 09/08/2023 | Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính   | 100%            |
| 17/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 10/08/2023 | Triển khai phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng  | 100%            |
| 18/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 27/09/2023 | Triển khai chi tiết phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02.1/2023/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ                           | 100%            |
| 19/2023/NQ-DNSE-HĐQT      | 13/11/2023 | Chi tiết làm rõ phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng   | 100%            |

## BAN KIỂM SOÁT

**1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**  
Thành viên Ban kiểm soát của DNSE tại ngày 31/12/2023 như sau:

| Thành viên Ban kiểm soát | Chức danh                | Tỷ lệ cổ phần cuối kỳ |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Bà Nguyễn Quỳnh Mai      | Trưởng Ban kiểm soát     | 0,0185%               |
| Ông Nguyễn Quang Sơn     | Thành viên Ban kiểm soát | 0%                    |
| Ông Trần Vĩnh Cửu        | Thành viên Ban kiểm soát | 0%                    |

### 2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động tuân thủ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát đã ban hành, nâng cao năng lực tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát đối với công ty.

#### Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHCĐ và cổ đông của công ty về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình. Ban Kiểm soát có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo Tài chính. Đồng thời, Ban kiểm soát có nhiệm vụ thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo Tài chính hàng năm, hàng quý và 6 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị, ĐHCĐ.

#### Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác

Trong các đợt kiểm tra, đánh giá trực tiếp của Ban kiểm soát đối với tình hình triển khai kế hoạch kinh doanh của công ty, Ban kiểm soát thường xuyên phối hợp, đưa ra các yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức làm việc trực tiếp với Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý công ty nhằm có đầy đủ thông tin, dữ liệu cần thiết để thực hiện công việc. Trong năm 2023, HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý tại các phòng ban chức năng đã cung cấp kịp thời, đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định cho Ban kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện cho Ban kiểm soát trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty khi có yêu cầu, đồng thời Ban kiểm soát đã có ý kiến phản hồi và trao đổi nhằm đảm bảo quá trình điều hành thực hiện đúng định hướng theo nghị quyết của ĐHCĐ. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và cán bộ quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Năm 2023, Ban kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp với tỷ lệ các thành viên tham dự đạt 100%

| Thành viên Ban kiểm soát | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết |
|--------------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| Bà Nguyễn Quỳnh Mai      | 02                  | 100%              | 100%             |
| Ông Nguyễn Quang Sơn     | 02                  | 100%              | 100%             |
| Ông Trần Vĩnh Cửu        | 02                  | 100%              | 100%             |

## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

### 1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích cho HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc năm 2023 (Nội dung này dẫn chiếu tại Báo cáo tài chính DNSE 2023 - trang 118 trong Báo cáo thường niên 2023)

### 2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

Trong năm 2023, người nội bộ và người liên quan của người nội bộ DNSE không thực hiện giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu công ty thuộc trường hợp phải công bố thông tin. Chi tiết các giao dịch được trình bày trong Báo cáo quản trị công ty năm 2023.

### 3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Trong năm 2023, DNSE thực hiện giao dịch với các tổ chức có liên quan sau:

| Tên tổ chức/cá nhân                           | Mối quan hệ liên quan với công ty | Nội dung (*)                                  |
|---|-----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Encapital Holdings            | Người có liên quan/ Cổ đông lớn   | Các giao dịch đầu tư, vay, hợp tác kinh doanh |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital | Người có liên quan/ Cổ đông lớn   | Hợp tác và cung cấp sản phẩm/dịch vụ          |

(\*) Chi tiết được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2023

### 4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán, kế toán và lập các báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp.

# HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

TTCK Việt Nam năm 2023 trải qua nhiều biến động và chịu áp lực lớn từ diễn biến phức tạp của TTCK quốc tế. Nửa đầu năm, TTCK Việt Nam chứng kiến nhiều phiên giao dịch trầm lắng, thanh khoản sụt giảm mạnh so với năm ngoài. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự suy giảm tăng trưởng của các nền kinh tế lớn, lạm phát dai dẳng cùng chính sách thắt chặt tiền tệ kéo dài của các nền kinh tế lớn và căng thẳng địa chính trị ngày càng phức tạp.

Trong bối cảnh đó, DNSE đã tận dụng được triệt để công cụ quản trị rủi ro (QTRR) tự động mà công ty đã gấp rút hoàn thiện trong nửa đầu năm 2023. Tính năng này đem lại những lợi ích đặc biệt cho nhà đầu tư, giúp khách hàng chủ động quản trị rủi ro danh mục, nhận diện cổ phiếu giảm giá đúng thời điểm. Hệ thống giúp công ty quản trị vay giao dịch ký quỹ hiệu quả, giúp khách hàng thích ứng được tốt hơn khi thị trường có những rủi ro đột biến.

Sau giai đoạn tích lũy, biến động trong biên độ hẹp vào nửa đầu năm, chỉ số chứng khoán Việt Nam đã có sự bứt phá mạnh mẽ trong Quý 3/2023, đặc biệt là những nhịp hồi tốt vào tháng 8 và cuối tháng 11 cho đến cuối năm. Trước tình hình thị trường tăng trưởng mạnh về chỉ số, thanh khoản và số lượng nhà đầu tư, UBCK Nhà nước thường xuyên chỉ đạo các đơn vị chức năng và Sở GDCK tăng cường giám sát đối với thị trường, nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tuyến giám sát, trong đó phát huy vai trò của tuyến giám sát thứ nhất là các công ty chứng khoán. Đồng thời, UBCK Nhà nước đã đẩy mạnh công tác giám sát và tổ chức kiểm tra các mã có dấu hiệu giao dịch bất thường vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán.

Đồng thời trong năm 2023, hệ thống chính sách và quy trình QTRR tiếp tục được nâng cấp, cải thiện, sử dụng các công cụ quản trị tự động, nhằm đảm bảo hoạt động QTRR phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của công ty. Hoạt động QTRR được thực hiện xuyên suốt từ trên xuống dưới, ở tất cả các phòng ban, cá nhân kết hợp với sự giám sát, kiểm tra định kỳ thường xuyên từ các bộ phận QTRR, Kiểm soát nội bộ và Kiểm toán nội bộ.

Bộ phận QTRR được tổ chức, sắp xếp, sử dụng các công cụ, nền tảng hệ thống để đánh giá, phân loại chi tiết từng rủi ro để đảm bảo mức độ chuyên môn hóa cao.

## QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO

### Nhận diện rủi ro

Dựa trên bối cảnh của nền kinh tế, các lĩnh vực hoạt động kinh doanh trọng yếu của công ty, bộ phận QTRR nhận diện và xác định các loại rủi ro có thể xảy ra, ảnh hưởng đến từng sản phẩm, dịch vụ, từng hoạt động nghiệp vụ chuyên biệt và các bộ phận của công ty. Từ đó xây dựng các công cụ và cách thức đo lường, giám sát rủi ro toàn diện. Việc nhận diện rủi ro cần đảm bảo từ các rủi ro đơn lẻ đến các rủi ro liên đới mang tính hệ thống, có khả năng gia tăng xác suất tổn thất cho công ty.



### Đo lường rủi ro

Công tác đo lường rủi ro được thực hiện thường xuyên, định kỳ dựa trên các cơ sở phân tích, đánh giá ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các loại rủi ro đối với mức độ an toàn vốn và khả năng đạt kế hoạch, mục tiêu kinh doanh cũng như quy mô hoạt động của DNSE theo các giai đoạn phù hợp.

DNSE xây dựng các phương pháp đo lường rủi ro bao gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Ưu tiên phương pháp định lượng để lượng hóa rủi ro. Các mô hình này có thể tính toán, ước lượng được giá trị rủi ro, cụ thể như giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro hoạt động, giá trị rủi ro thanh khoản và các giá trị rủi ro khác...



### Giám sát rủi ro

Trong từng mảng hoạt động kinh doanh, sản phẩm dịch vụ, DNSE xây dựng các chỉ số QTRR bao gồm và không hạn chế các chỉ số sau: Hạn mức rủi ro, hạn mức vốn, thẩm quyền phê duyệt, chỉ số an toàn, chỉ số cảnh báo, chỉ số xử lý và các ngưỡng hạn mức rủi ro.

Các yếu tố giám sát này được quy định trong khung phân quyền phê duyệt hạn mức và quản trị tự động bằng hệ thống công nghệ đem lại hiệu quả cao.

Việc giám sát QTRR được tiến hành thường xuyên liên tục tại mọi cấp từ nhân viên đến các cấp quản lý trên toàn hệ thống



### Xử lý rủi ro

Sau khi xác định và tổng kết rủi ro, DNSE áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro phù hợp với khẩu vị và năng lực rủi ro. Các biện pháp xử lý rủi ro bao gồm: Tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, chia sẻ rủi ro và chấp nhận rủi ro. Đồng thời xây dựng kế hoạch xử lý rủi ro trong đó nêu rõ trách nhiệm của các bộ phận liên quan đến việc tổ chức triển khai.



### Báo cáo rủi ro

Trưởng các phòng ban/ bộ phận nghiệp vụ phải đảm bảo tính chính xác và tính phù hợp của hệ thống báo cáo QTRR theo quy định của pháp luật, quy định của cơ quan quản lý, quy định của DNSE theo từng thời kỳ, đồng thời gửi cho bộ phận QTRR định kỳ, hàng ngày, bất thường.

Bộ phận QTRR gửi báo cáo độc lập tới Ban Tổng Giám đốc định kỳ, hàng ngày hoặc bất thường diễn ra theo sự vụ.



## CÁC LOẠI RỦI RO VÀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ 2023

Trong hoạt động kinh doanh của DNSE, các loại rủi ro trọng yếu được nhận diện bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro pháp lý, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động.

### Rủi ro thị trường

là rủi ro làm thay đổi giá trị tài sản mà DNSE đang sở hữu (nắm giữ) theo chiều hướng bất lợi. Danh mục tài sản mà DNSE sở hữu bao gồm nhưng không hạn chế các loại tài sản sau:

- Danh mục chứng khoán mà DNSE nhận làm tài sản đảm bảo khi cung cấp các dịch vụ tài chính và các sản phẩm khác;
  - Danh mục chứng khoán mà DNSE đầu tư;
  - Danh mục các tài sản khác mà DNSE nắm giữ, đầu tư;
- Đối với từng sản phẩm, DNSE thực hiện công tác quản trị rủi ro như sau:
- Đối với nghiệp vụ đầu tư tiền gửi: DNSE xây dựng hệ thống đánh giá định kỳ định mức tín nhiệm đối với các ngân hàng, định chế tài chính
  - Đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ:
    - + Danh mục cho vay giao dịch ký quỹ được xây dựng theo nguyên tắc minh bạch và điều chỉnh theo điều kiện của thị trường và của cổ phiếu nói riêng để xác định tỷ lệ cho vay giao dịch ký quỹ. Việc xây dựng và phê duyệt danh mục cho vay độc lập với hoạt động kinh doanh để đảm bảo tính độc lập và minh bạch, tuy nhiên vẫn tham khảo ý kiến từ bộ phận kinh doanh để đảm bảo tính cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu kinh doanh;
    - + Xây dựng các chỉ số hạn mức rủi ro, chỉ số an toàn, chỉ số cảnh báo, chỉ số xử lý đối với từng danh mục tài sản và tổng thể cài đặt trên hệ thống công nghệ
    - + Giám sát sự biến động giá và thanh khoản của các cổ phiếu danh mục dự nợ theo mã chứng khoán.

### Rủi ro tín dụng

là rủi ro xảy ra khi các đối tác của DNSE không thể thanh toán đúng hạn, không có khả năng thanh toán đầy đủ (gốc và lãi) hoặc không chuyển giao tài sản đúng cam kết, tài sản không thanh khoản. Rủi ro này phát sinh trong lĩnh vực tiền gửi với các định chế tài chính ngân hàng hay hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ. Vì vậy, DNSE chú trọng việc tuân thủ các hạn mức cho vay đối với từng khách hàng, hạn mức tiền gửi ở các tổ chức tín dụng được đánh giá minh bạch và tính rủi ro thấp.

- Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ:
  - + Xây dựng hạn mức cho vay phù hợp theo đối tượng khách hàng, khung phê duyệt theo trách nhiệm và tín nhiệm của khách hàng, đảm bảo cho vay an toàn đúng người, đúng thời điểm;
  - + Phân lớp cổ phiếu để xây dựng các sản phẩm tín dụng phù hợp;
  - + Đối với từng sản phẩm có quy trình đề xuất, đánh giá thẩm định và phê duyệt phù hợp;
  - + Chuẩn hóa tính pháp lý của các sản phẩm, hợp đồng, biểu mẫu tín dụng;
  - + Báo cáo theo dõi tài sản đảm bảo hàng ngày, theo dõi các biến động bất thường để có hướng xử lý kịp thời;
  - + Giám sát dư nợ theo khách hàng, theo mã cổ phiếu;
  - + Nghiệp vụ xử lý call margin được tách bạch khỏi bộ phận kinh doanh để đảm bảo tính minh bạch và xử lý kịp thời;
  - + Xây dựng Tổng hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ, hạn mức tối đa trên một khách hàng, hạn mức tối đa trên một mã cổ phiếu.

### Rủi ro pháp lý

là rủi ro xảy ra khi không tuân thủ các quy định của pháp luật vì lý do chủ quan hay khách quan dẫn đến DNSE bị áp dụng các chế tài xử lý của các cơ quan có thẩm quyền hoặc khách hàng khiếu kiện gây tổn thất cho DNSE (tài sản, con người, danh tiếng, thương hiệu).

- DNSE đã thành lập bộ phận pháp chế với mục đích:
  - + Theo dõi, nghiên cứu, bình luận các thông tin pháp luật liên quan; phổ biến kịp thời các thông tin pháp luật;
  - + Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban trong việc xây dựng các quy chế, quy định, ủy quyền phục vụ cho công tác quản trị điều hành;
  - + Phối hợp với các phòng ban rà soát tính pháp lý khi xây dựng các sản phẩm, hợp đồng biểu mẫu;
  - + Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan chức năng và pháp luật.

### Rủi ro thanh khoản

là rủi ro xảy ra khi DNSE không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Đối với rủi ro này, DNSE luôn thực hiện việc kiểm soát chặt chẽ bằng các hoạt động sau:

- Xây dựng kế hoạch nguồn vốn hàng năm cho từng hoạt động, nghiệp vụ;
- Xác định hạn mức rủi ro cho từng hoạt động;
- Cân khớp dòng tiền hàng ngày, tháng, quý, năm;
- Theo dõi sát tình thanh khoản của tài sản để có thể xử lý kịp thời;
- Duy trì hạn mức thấu chi tại các ngân hàng đối tác;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng được chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Rủi ro hoạt động

là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống trong quá trình vận hành, lỗi khi thực hiện quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp...

- Công ty thường xuyên kiểm tra hệ thống cốt lõi, hệ thống đặt lệnh... nhằm đảm bảo tính ổn định, thông suốt của hệ thống;
- Mọi quy trình nghiệp vụ đều thực hiện theo nguyên tắc kiểm tra chéo để đảm bảo tính độc lập giữa người thực hiện và người kiểm soát. Nguyên tắc này được áp dụng trong mọi quy trình nghiệp vụ và hoạt động của các phòng ban/ bộ phận.

## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO NĂM 2024

**NĂM 2024, DNSE TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO CẨN TRỌNG NHƯNG VẪN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH DOANH, MỞ RỘNG THỊ PHẦN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH, TIẾP TỤC HOÀN THIÊN HỆ SINH THÁI SẢN PHẨM GIAO DỊCH VÀ GIAO DỊCH KÝ QUỸ ĐA DẠNG NHƯNG ĐỒNG THỜI QUẢN TRỊ RỦI RO HIỆU QUẢ, NHẬN DIỆN CÁC RỦI RO TIỀM ẨN KỊP THỜI, TRÁNH CÁC TỔN THẤT TÀI CHÍNH CHO CÔNG TY.**

Kinh doanh hiệu quả mà vẫn đảm bảo tốt hoạt động quản trị rủi ro, không phát sinh nợ xấu và tổn thất tài chính là một trong những thách thức trong công tác quản trị của DNSE. Việc xây dựng đội ngũ chất lượng, được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ tốt và được hậu thuẫn bởi công nghệ quản trị tự động sẽ gia tăng hiệu suất cho công tác quản trị rủi ro của DNSE trong năm 2024.





# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

## THÔNG TIN VỀ CỔ PHẦN DNSE

- Thông tin cổ phần phổ thông của công ty tại ngày 08/02/2024
- Tổng số cổ phần: 330.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 330.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 128.228.898 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 201.711.102 cổ phần

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 08/02/2024

|            | Danh mục  | Số cổ phần sở hữu  | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|------------|---|--------------------|------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Cổ đông trong nước, nước ngoài</b>   |                    |                  |
| <b>1.</b>  | <b>Trong nước</b>   | <b>294.000.000</b> | <b>89,09%</b>    |
|            | Nhà nước  | -                  | 0,00%            |
|            | Tổ chức   | 201.300.000        | 61,00%           |
|            | Cá nhân   | 92.700.000         | 28,09%           |
| <b>2.</b>  | <b>Nước ngoài</b>   | <b>36.000.000</b>  | <b>10,91%</b>    |
|            | Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ | 36.000.000         | 10,91%           |
|            | Cá nhân   | 0                  | 0                |
|            | <b>Tổng cộng (1 + 2)</b>  | <b>330.000.000</b> | <b>100,00%</b>   |
| <b>II.</b> | <b>Cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, cổ đông khác</b>  |                    |                  |
|            | Cổ đông sáng lập  | -                  | 0,00%            |
|            | Cổ đông lớn   | 237.300.000        | 71,91%           |
|            | Cổ đông nắm giữ dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết                                   | 92.700.000         | 28,09%           |
|            | <b>Tổng cộng (2 + 3)</b>  | <b>330.000.000</b> | <b>100,00%</b>   |

## TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Đợt tăng vốn | Thời điểm tăng vốn | Vốn điều lệ sau khi tăng | Hình thức tăng vốn  | Đơn vị chấp thuận |
|--------------|--------------------|--------------------------|---|-------------------|
| 1            | 10/2007            | 38                       | Góp Vốn điều lệ thành lập công ty   | UBCKNN            |
| 2            | 11/2009            | 50                       | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu  | UBCKNN            |
| 3            | 01/2011            | 75                       | Chào bán riêng lẻ dưới 100 người cho cổ đông hiện hữu; cán bộ nhân viên; đối tác chiến lược của công ty | UBCKNN            |
| 4            | 05/2015            | 160                      | Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu   | UBCKNN            |
| 5            | 07/2021            | 1.000                    | Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu   | UBCKNN            |
| 6            | 05/2022            | 3.000                    | Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu   | UBCKNN            |
| 7            | 02/2024            | 3.300                    | Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO)   | UBCKNN            |

**7**

**PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG**

# ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

Nhân lực là một trong những yếu tố hạt nhân, thúc đẩy thành công của doanh nghiệp, vì vậy DNSE luôn xem trọng yếu tố thu hút và bồi dưỡng nhân tài trong tổ chức. Bên cạnh việc hướng tới sự tinh gọn, hiệu quả và xây dựng mô hình tối giản đội ngũ nhân sự, DNSE đã luôn chú trọng đến việc tạo môi trường nơi các thành viên mong muốn được đóng góp và trở thành hạt nhân phát triển:

## Được trao quyền sáng tạo

Được đưa ra các ý tưởng và phát triển sản phẩm linh hoạt, độc lập theo định hướng chung của công ty.

## Được tưởng thưởng và đầu tư

Được đưa ra các ý tưởng mới và công ty sẽ đầu tư chi phí để hiện thực hóa các ý tưởng và sản phẩm.

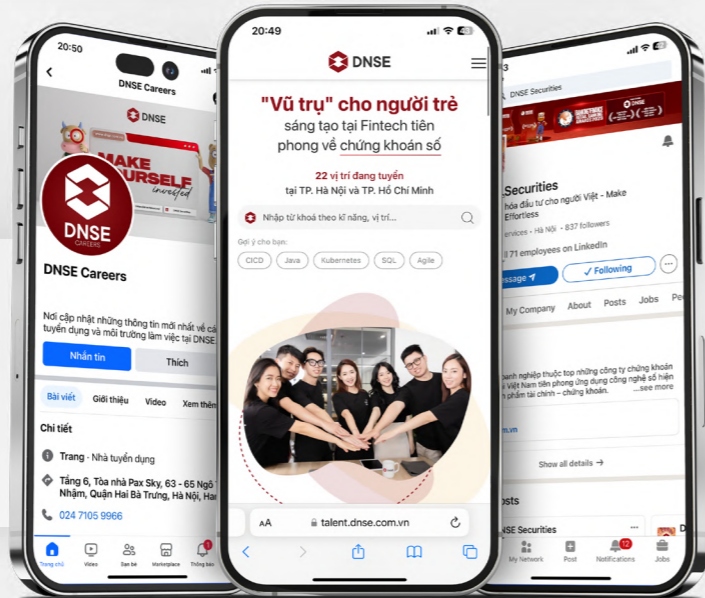
## Được đào tạo và chia sẻ kiến thức

CBNV DNSE được tham gia các khóa học online, offline về chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng mềm nhằm phát triển năng lực bản thân.

## THU HÚT NHÂN TÀI

Trong 2023, mặc dù đối mặt với các thách thức, cạnh tranh của thị trường tuyển dụng, nhất là các nhân sự chất lượng cao và nhân sự khối công nghệ, **DNSE đã tăng trưởng nguồn nhân lực 58% so với cùng kỳ 2022, với số lượng tuyển mới khoảng gần 100 nhân sự bằng cách thức tuyển dụng và thu hút nhân tài phong phú.**

Xây dựng thương hiệu công ty tích cực và hấp dẫn thông qua các kênh truyền thông tuyển dụng: Xây dựng trang website tuyển dụng mới; Ra mắt Fanpage DNSE Careers; Đẩy mạnh nội dung trên LinkedIn trung bình 2-3 post/tháng; tham gia Chương trình CTO Summit nhằm quảng bá thương hiệu nhà tuyển dụng và thương hiệu DNSE đến cộng đồng công nghệ.



Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc văn minh, sáng tạo, mang bản sắc riêng hướng tới các giá trị cốt lõi.

Xây dựng và duy trì các chính sách thu hút nhân tài phong phú và sáng tạo, trong đó có chính sách thực tập sinh tài năng nhằm thu hút các sinh viên giỏi nhằm tạo nguồn nhân lực trẻ, chất lượng để xây dựng đội ngũ kế thừa; Chính sách giới thiệu ứng viên, tạo động lực tích cực cho nhân viên giới thiệu nguồn nhân tài cho doanh nghiệp. Mỗi thành viên trong công ty trở thành một đại sứ văn hóa doanh nghiệp, lan tỏa về môi trường làm việc, chính sách phúc lợi đến các ứng viên tiềm năng nhằm thu hút nhân tài cũng như gia tăng thương hiệu tuyển dụng của công ty.

## ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

Trong năm 2023, DNSE đã nỗ lực cung cấp cho nhân viên những chương trình đào tạo phong phú và chuyên sâu, với 18 khóa đào tạo chuyên môn, 6 khóa đào tạo văn hóa doanh nghiệp, 04 khóa kỹ năng mềm và các buổi chia sẻ nội bộ hàng tháng nhằm khuyến khích CBNV tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới, ứng dụng các kiến thức được học vào việc cải tiến, tối ưu hóa hiệu suất công việc.

Công ty thường xuyên liên kết cùng Trung tâm Đào tạo Ủy ban Chứng khoán để tài trợ miễn phí và cung cấp các khóa đào tạo cấp chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề chứng khoán hàng tháng dành cho mọi đối tượng cán bộ nhân viên, không chỉ giới hạn ở khối nghiệp vụ.

Ra mắt hệ thống E-learning và triển khai các khóa học chứng khoán, các khóa học hướng dẫn chính sách, quy định nội bộ... giúp đội ngũ nhân viên được cập nhật kiến thức chủ động và linh hoạt. Hệ thống cũng tích hợp các bài kiểm tra để CBNV có thể đánh giá năng lực bản thân cũng như đội ngũ quản lý có thể đánh giá chất lượng của đội ngũ nhân viên.

Tổ chức các khóa học offline như: Business analyst (dành cho Khối Công nghệ); Kỹ năng nói và thuyết trình hiệu quả (dành cho đội ngũ quản lý), Khóa học tư duy thành công bền vững (dành cho đội ngũ lãnh đạo)...nhằm trang bị thêm các kiến thức và kỹ năng mềm cho đội ngũ để tăng hiệu suất làm việc.

Các chương trình chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và đào tạo nội bộ cũng được tổ chức đều đặn hàng tháng như: Đào tạo superset, phân tích khám phá dữ liệu, thanh toán trên Odoo, đào tạo PO... nhằm lan tỏa tinh thần học và tự học.

## GẮN KẾT NHÂN VIÊN

Với phần lớn đội ngũ nhân viên trẻ, DNSE tạo nên một môi trường làm việc thoải mái, khích lệ sự cân bằng giữa công việc - cuộc sống, gia tăng sự sáng tạo. Đó là các yếu tố quan trọng mà thế hệ trẻ đề cao ở môi trường làm việc, từ đó tăng sự gắn bó và gắn kết của đội ngũ.



Tại DNSE, công ty trang bị các thiết bị giải trí cho nhân viên: bi-a, game PS, khu vực pantry thư giãn và tổ chức thường xuyên các hoạt động nội bộ sôi nổi như team building, tiệc cuối năm, sinh nhật hàng tháng...

Kêu gọi và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Câu lạc bộ (CLB) thể thao, CLB chuyên môn hay các CLB theo sở thích khác như: CLB bóng đá, CLB chạy, CLB đan móc, CLB games... để các CBNV sinh hoạt theo nhóm cùng sở thích, tăng tính tương tác và gắn bó. Ngoài ra, các CLB thể thao cũng giúp CBNV duy trì đam mê, tăng cường thể lực, sức khỏe và lối sống lành mạnh.

Nhằm phát huy môi trường gia tăng sáng tạo: Đội ngũ Công nghệ, đội ngũ Marketing được chia theo nhóm, mỗi nhóm được trao quyền sáng tạo, phát triển sản phẩm linh hoạt với mục tiêu đưa ra sản phẩm đột phá, hữu ích cho khách hàng, cải thiện và phát triển sản phẩm trong thời gian ngắn nhất; các ý tưởng mới về sản phẩm được tổ chức họp và trình bày trong các buổi họp hàng tuần với cấp lãnh đạo nhằm áp dụng nhanh chóng các ý tưởng vào sản phẩm của công ty.

Đặc biệt, cuộc thi thường niên Hackathon 2023 tiếp tục được tổ chức nhằm tôn vinh những ý tưởng phát triển sản phẩm mới, được chấm điểm trực tiếp bởi Ban lãnh đạo DNSE. Với chủ đề "Start up within start up", Hackathon 2023 tập trung vào các giải pháp thực tiễn liên quan mật thiết đến sản phẩm, dịch vụ của DNSE. Tư duy như một start up riêng biệt, mỗi đội thi xây dựng và phát triển một ý tưởng sản phẩm xuyên suốt, từ kế hoạch kinh doanh đến phát triển sản phẩm, chiến lược đưa sản phẩm ra thị trường... Những sản phẩm công nghệ mang tính khả thi cao được Ban lãnh đạo DNSE rất vốn và nhân sự, nguồn lực để triển khai dự án ngay sau chương trình. **Vượt ra ngoài phạm vi của một sự kiện sáng tạo công nghệ, Hackathon 2023 là cơ hội để đội ngũ DNSE có cái nhìn toàn diện, bao trùm toàn bộ các mảng công việc khi phát triển một sản phẩm công nghệ.** Đây cũng là dịp để DNSE bồi đắp cho CBNV tinh thần sáng tạo, nhiệt huyết, sự chủ động, vượt qua mọi thử thách để đi tiên phong trong lĩnh vực của mình.



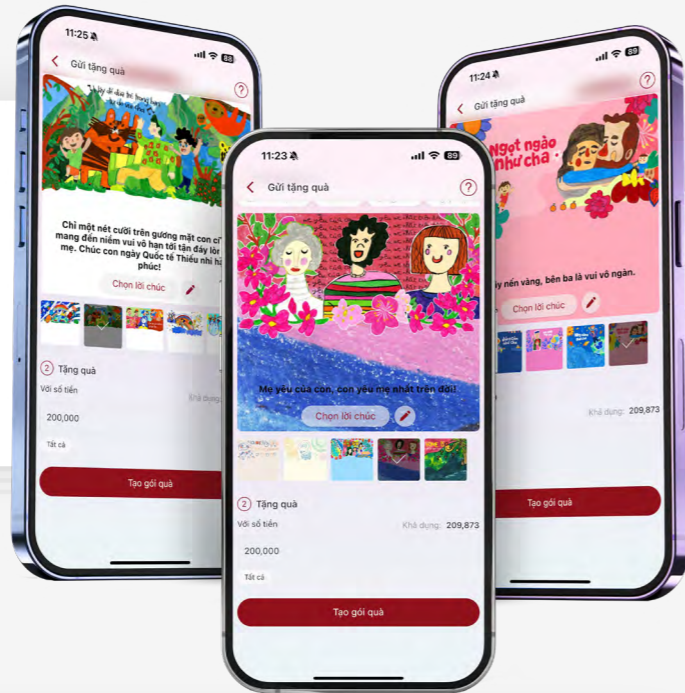
# TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI XÃ HỘI, NHÀ NƯỚC VÀ CỔ ĐÔNG

## HOẠT ĐỘNG THIỆN NGUYỆN VÌ TRẺ EM

Với nguyên tắc tuân thủ tốt các chính sách, pháp luật của nhà nước và đạo đức kinh doanh, DNSE luôn minh bạch và kịp thời với công tác công bố thông tin và trong quan hệ cổ đông, cũng như làm tròn nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đóng góp vào sự phát triển, tăng trưởng ổn định của nền kinh tế và xã hội Việt Nam.

DNSE luôn nỗ lực đóng góp những giá trị tích cực cho xã hội thông qua việc tạo công ăn việc làm, quan tâm, chăm lo cho đời sống CBNV và người thân, đồng thời tham gia đóng góp cho các hoạt động xã hội ý nghĩa.

Với mong muốn tạo ra giá trị tích cực cho cộng đồng và thế hệ trẻ từ những hành động thiết thực, DNSE lồng ghép các hoạt động xã hội ý nghĩa trong các sản phẩm và hoạt động của mình. Đồng hành cùng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, DNSE sử dụng tranh vẽ của các em làm thiệp tặng quà Gift X trên ứng dụng Entrade X by DNSE. Những bức vẽ được DNSE sử dụng không chỉ tôn vinh tài năng mà còn tạo thêm nguồn thu nhập cho các em. Với mỗi chiếc thiệp Gift X sử dụng các bức tranh này được gửi đi, DNSE đóng góp thêm một phần vào Quỹ hỗ trợ các bạn trẻ đặc biệt, có hoàn cảnh khó khăn. Hoạt động này cũng là khởi đầu trong việc thành lập Quỹ hỗ trợ của DNSE.



Bên cạnh đó, đội ngũ DNSE tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện vì trẻ em như:

- Giải chạy thiện nguyện Nâng bước chân em 2023, tặng các phần quà đến các em nhỏ không may mắn, mắc căn bệnh bại não ở Việt Nam.
- Chương trình Tết ấm vùng cao cùng Đoàn Thanh niên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thực hiện thiện nguyện đến các em nhỏ và gia đình tại Thôn Đình Lùng - Xã Tả Phìn - Huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
- Tài trợ và kêu gọi gần 100 CBNV DNSE tham gia Giải chạy SSC Run do Đoàn Thanh niên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức. Đây là giải chạy ý nghĩa cộng đồng khi dành kinh phí đóng góp 10.000 đồng/km cho các hoạt động vì môi trường, xã hội, thiện nguyện; đồng thời cũng là cơ hội gắn kết tập thể đội ngũ DNSE và phát triển phong trào thể thao nội bộ DNSE.



## HOẠT ĐỘNG ĐỒNG HÀNH CÙNG GIẢI BƠI - CHẠY DNSE AQUAMAN 2023

Kỳ vọng mang đến cho cộng đồng thông điệp tích cực về rèn luyện sức khỏe và lan tỏa tinh thần "Dám ước mơ, dám chinh phục", DNSE trở thành nhà đồng hành chính cùng Giải hai môn phối hợp bơi - chạy đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam - DNSE Aquaman 2023 tại Phan Thiết vào tháng 10/2023.

VỚI SỰ THAM GIA CỦA GẦN 1.000 VẬN ĐỘNG VIÊN, GIẢI ĐẤU GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỘ MÔN AQUATHLON TẠI VIỆT NAM, ĐỒNG THỜI TRUYỀN CẢM HỨNG VỀ TINH THẦN BỀN BỈ, NỖ LỰC, SẴN SÀNG ĐƯƠNG ĐẦU TRỞ NGẠI, VƯƠN TỚI ƯỚC MƠ CỦA MỖI NGƯỜI.



Trong giải đấu, DNSE cũng tặng miễn phí vé tham gia giải cho nhóm trẻ em tại Mái ấm thiên thần, là những em nhỏ khó khăn nhưng vẫn nghị lực, khát khao với ước mơ theo đuổi thể thao.

DNSE  
**AQUAMAN** VIETNAM  
BY VNEXPRESS MARATHON



**ĐƯỜNG ĐUA**  
CỦA NHỮNG GIẤC MƠ  
29/10/2023 - PHAN THIẾT

**8**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

# THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

## Giấy phép Thành lập và Hoạt động

62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

## Quyết định Thành lập Chi nhánh

132/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 71/QĐ-UBCK ngày 2 tháng 2 năm 2023.

## Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

0102459106 ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.

## Hội đồng Quản trị

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Chủ tịch  |
| Ông Lê Anh Tuấn        | Phó Chủ tịch  |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoa  | Thành viên  |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  | Thành viên  |
| Ông Bùi Anh Dũng       | Thành viên độc lập<br>(từ ngày 10 tháng 8 năm 2023) |

## Ban Kiểm soát

|                      |  |
|----------------------|--|
| Bà Nguyễn Quỳnh Mai  | Trưởng ban kiểm soát<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)  |
| Bà Phạm Thị Liên     | Trưởng ban kiểm soát<br>(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Quang Sơn | Thành viên   |
| Ông Trần Vĩnh Cửu    | Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)            |
| Bà Phạm Thu Quỳnh    | Thành viên<br>(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)           |

## Ban Tổng Giám đốc

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Bà Phạm Thị Thanh Hoa | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Lê Anh Tuấn       | Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh      |

## Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

## Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 đường Hoàng Thế Thiện, phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

  
Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

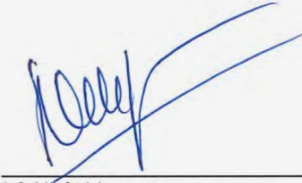
## Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00169-24-1



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024



Lê Nhật Vương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## TÀI SẢN

|            |   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)         | 01/01/2023 (VND)         |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                 | <b>100</b> |             | <b>6.597.764.367.356</b> | <b>5.429.789.416.430</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                  | <b>110</b> |             | <b>6.568.700.001.482</b> | <b>5.401.669.849.551</b> |
| 1.         | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 111        | 5           | 505.275.910.457          | 431.936.111.485          |
| 1.1        | Tiền  | 111.1      |             | 505.275.910.457          | 431.936.111.485          |
| 2.         | Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ  | 112        | 7(a)        | 298.584.681.685          | 575.600.703.154          |
| 3.         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                 | 113        | 7(b)        | 2.765.500.000.000        | 1.902.876.744.103        |
| 4.         | Các khoản cho vay   | 114        | 7(c)        | 2.483.068.630.247        | 2.280.376.720.422        |
| 6          | Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp    | 116        |             | (44.556.698.543)         | (39.586.100.297)         |
| 7.         | Các khoản phải thu  | 117        | 8           | 550.334.911.418          | 125.962.559.300          |
| 7.1        | Phải thu bán các TSTC                                     | 117.1      |             | 345.150.124.150          | -                        |
| 7.2        | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      |             | 205.184.787.268          | 125.962.559.300          |
| 7.2.2      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                | 117.4      |             | 205.184.787.268          | 125.962.559.300          |
| 8.         | Trả trước cho người bán                                   | 118        | 9           | 2.512.503.804            | 123.424.423.195          |
| 9.         | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 119        | 8           | 1.114.284.104            | 999.297.697              |
| 12.        | Các khoản phải thu khác                                   | 122        | 8           | 6.928.554.633            | 79.390.492               |
| 13.        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu              | 129        |             | (62.776.323)             | -                        |
| <b>II.</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |            |             | <b>29.064.365.874</b>    | <b>28.119.566.879</b>    |
| 1.         | Tạm ứng   | 131        |             | 23.635.074.373           | 26.152.801.483           |
| 3.         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 133        |             | 5.402.291.501            | 1.939.765.396            |
| 4.         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 134        |             | 27.000.000               | 27.000.000               |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|            |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)         | 01/01/2023 (VND)         |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)</b> | <b>200</b> |             | <b>848.298.327.765</b>   | <b>979.355.431.642</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>               | <b>210</b> |             | <b>729.681.708.989</b>   | <b>920.608.888.524</b>   |
| 2.         | Các khoản đầu tư                               | 212        |             | 729.681.708.989          | 920.608.888.524          |
| 2.1.       | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 212.1      | 7(b)        | 729.681.708.989          | 920.608.888.524          |
| <b>II.</b> | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>84.720.317.580</b>    | <b>41.705.860.373</b>    |
| 1.         | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 11          | 12.279.282.510           | 6.642.640.919            |
|            | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 19.518.941.767           | 11.263.781.519           |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223a       |             | (7.239.659.257)          | (4.621.140.600)          |
| 2.         | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | 12          | 19.884.750.722           | -                        |
|            | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 20.991.823.600           | -                        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226a       |             | (1.107.072.878)          | -                        |
| 3.         | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 13          | 52.556.284.348           | 35.063.219.454           |
|            | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 74.754.292.000           | 44.737.612.000           |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229a       |             | (22.198.007.652)         | (9.674.392.546)          |
| <b>V.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>250</b> |             | <b>33.896.301.196</b>    | <b>17.040.682.745</b>    |
| 1.         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn      | 251        |             | 2.926.278.681            | 1.981.640.841            |
| 2.         | Chi phí trả trước dài hạn                      | 252        | 10(b)       | 7.166.402.836            | 3.960.268.810            |
| 4.         | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                 | 254        | 14          | 13.789.036.252           | 11.098.773.094           |
| 5.         | Tài sản dài hạn khác                           | 255        |             | 10.014.583.427           | -                        |
| 5.1        | Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh               | 255.1      |             | 10.014.583.427           | -                        |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>7.446.062.695.121</b> | <b>6.409.144.848.072</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

|            |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)         | 01/01/2023 (VND)         |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>       | <b>300</b> |             | <b>4.140.717.286.256</b> | <b>3.272.783.700.813</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |             | <b>4.126.428.950.224</b> | <b>3.272.783.520.643</b> |
| 1.         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 311        |             | 3.643.056.054.047        | 2.584.842.672.289        |
| 1.1.       | Vay ngắn hạn                               | 312        | 15          | 3.643.056.054.047        | 2.584.842.672.289        |
| 4.         | Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 316        |             | -                        | 150.000.000.000          |
| 6.         | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 318        | 16          | 3.032.653.338            | 1.780.835.515            |
| 8.         | Phải trả người bán ngắn hạn                | 320        |             | 531.808.131              | 359.088.528              |
| 9.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 321        |             | -                        | 160.000.000              |
| 10.        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 17          | 30.277.977.003           | 16.235.901.025           |
| 11.        | Phải trả người lao động                    | 323        |             | 16.149.415.347           | 6.651.489.424            |
| 12.        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 526.339.935              | 263.170.429              |
| 13.        | Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 18          | 17.582.968.619           | 7.804.079.088            |
| 17.        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 19          | 415.271.515.408          | 504.686.065.949          |
| 19.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331        |             | 218.396                  | 218.396                  |
| <b>II.</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |             | <b>14.288.336.032</b>    | <b>180.170</b>           |
| 1.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 341        |             | 14.227.038.282           | -                        |
| 1.2.       | Nợ thuê tài chính dài hạn                  | 343        |             | 14.227.038.282           | -                        |
| 14.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 356        | 20          | 61.297.750               | 180.170                  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|           |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)         | 01/01/2023 (VND)         |
|-----------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D.</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                  | <b>400</b> |             | <b>3.305.345.408.865</b> | <b>3.136.361.147.259</b> |
| <b>I.</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> |             | <b>3.305.345.408.865</b> | <b>3.136.361.147.259</b> |
| 1.        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 411        |             | 3.000.041.575.300        | 3.000.041.575.300        |
| 1.1.      | Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      | 21          | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
|           | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411.1a     |             | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| 1.2.      | Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |             | 41.575.300               | 41.575.300               |
| 4.        | Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ                         | 414        |             | 2.598.930.256            | 2.598.930.256            |
| 5.        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ         | 415        |             | 3.234.930.256            | 3.234.930.256            |
| 7.        | Lợi nhuận chưa phân phối                           | 417        |             | 299.469.973.053          | 130.485.711.447          |
| 7.1.      | Lợi nhuận đã thực hiện                             | 417.1      |             | 305.663.728.982          | 208.665.324.863          |
| 7.2.      | Lỗ chưa thực hiện                                  | 417.2      |             | (6.193.755.929)          | (78.179.613.416)         |
|           | <b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>7.446.062.695.121</b> | <b>6.409.144.848.072</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

|           |  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)   | 01/01/2023 (VND)  |
|-----------|--|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| <b>A.</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                   |       |             |                    |                   |
| 6         | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)   | 006   |             | 300.000.000        | 300.000.000       |
| 8.        | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 008   | 22(a)       | 35.758.920.000     | 100.633.310.000   |
| a.        | TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng   | 008.1 |             | 35.758.870.000     | 100.633.310.000   |
| e.        | TSTC chờ thanh toán  | 008.5 |             | 50.000             | -                 |
| 9.        | TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK   | 009   | 22(b)       | 180.000            | 340.000           |
| a.        | TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 009.1 |             | 180.000            | 340.000           |
| <b>B.</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                           |       |             |                    |                   |
| 1.        | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư  | 021   | 22(c)       | 11.700.477.370.000 | 8.568.639.410.000 |
| a.        | TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng   | 021.1 |             | 10.832.883.870.000 | 7.919.828.610.000 |
| b.        | TSTC hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 |             | 3.149.520.000      | 29.053.520.000    |
| c.        | TSTC giao dịch cầm cố  | 021.3 |             | 699.083.870.000    | 560.862.510.000   |
| e.        | TSTC chờ thanh toán  | 021.5 |             | 165.360.110.000    | 58.894.770.000    |
| 2.        | TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư   | 022   | 22(d)       | 1.301.366.710.000  | 125.442.940.000   |
| a.        | TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 022.1 |             | 844.296.140.000    | 1.357.920.000     |
| b.        | TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | 457.070.570.000    | 124.085.020.000   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|        |  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--------|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 3      | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   | 22(e)       | 193.516.650.000  | 66.044.730.000   |
| 7.     | Tiền gửi của khách hàng  | 026   |             | 877.334.497.982  | 293.724.871.095  |
| 7.1.   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 22(f)       | 698.351.886.798  | 251.035.496.978  |
| 7.1.1. | Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC  | 027.1 | 22(f)       | 92.064.884.837   | -                |
| 7.2.   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 028   | 22(f)       | 7.066.607        | 7.022.034        |
| 7.3.   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029   | 22(f)       | 86.910.659.740   | 42.682.352.083   |
| a.     | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                      | 029.1 |             | 83.279.527.507   | 40.731.981.299   |
| b.     | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                      | 029.2 |             | 3.631.132.233    | 1.950.370.784    |
| 8.     | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 031   | 22(g)       | 877.334.352.382  | 293.724.312.095  |
| 8.1.   | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 781.638.335.312  | 293.719.398.927  |
| 8.2.   | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 3.631.132.233    | 4.913.168        |
| 8.3    | Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   | 031.3 |             | 92.064.884.837   | -                |
| 12.    | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 035   |             | 145.600          | 559.000          |

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|           |   | Mã số     | Thuyết minh | 2023 (VND)             | 2022 (VND)             |
|-----------|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I.</b> | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                        |                        |
| 1.1.      | Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                 | 01        |             | 157.859.157.924        | 18.718.169.267         |
| a.        | Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                | 01.1      | 23(a)       | 135.168.649.806        | 15.791.720.906         |
| b.        | Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.2      | 23(b)       | 305.587.898            | (6.479.470.056)        |
| c.        | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ              | 01.3      | 23(c)       | 22.384.920.220         | 9.405.918.417          |
| 1.2.      | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 02        | 23(c)       | 195.975.927.147        | 112.885.074.974        |
| 1.3.      | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                      | 03        | 23(c)       | 286.223.721.868        | 223.074.905.611        |
| 1.6.      | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                  | 06        | 23(d)       | 67.645.377.330         | 84.848.044.663         |
| 1.7.      | Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                          | 07        | 23(d)       | 100.000.000            | 250.000.000            |
| 1.8.      | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                             | 08        | 23(d)       | 558.959.844            | 6.654.163.033          |
| 1.9.      | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 09        | 23(d)       | 4.207.341.031          | 2.834.979.254          |
| 1.10.     | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính                               | 10        | 23(d)       | 200.000.000            | 90.000.000             |
| 1.11.     | Thu nhập hoạt động khác   | 11        | 23(d)       | 1.743.145.684          | 2.732.330.337          |
|           | <b>CỘNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>20</b> |             | <b>714.513.630.828</b> | <b>452.087.667.139</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|            |  | Mã số     | Thuyết minh | 2023 (VND)             | 2022 (VND)             |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II.</b> | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                        |                        |
| 2.1.       | (Lãi)/lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ  | 21        |             | (174.279.666)          | 80.013.516.180         |
| a.         | Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ  | 21.1      | 24          | 71.137.312.989         | 1.761.701.302          |
| b.         | Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ   | 21.2      | 23(b)       | (71.741.387.169)       | 78.176.522.917         |
| c.         | Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ  | 21.3      |             | 429.794.514            | 75.291.961             |
| 2.4.       | Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | 25          | 211.495.914.184        | 142.467.628.953        |
| 2.6.       | Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             | 122.293.335            | 145.335.923            |
| 2.7.       | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        |             | 111.115.541.840        | 74.404.728.375         |
| 2.8.       | Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28        |             | 140.356.789            | 204.831.070            |
| 2.9.       | Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán   | 29        |             | 2.515.735.142          | 18.601.221             |
| 2.10.      | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 30        |             | 4.904.893.885          | 2.736.807.188          |
| 2.12.      | Chi phí hoạt động khác   | 32        |             | 3.883.841.382          | 4.570.863.060          |
|            | <b>CỘNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>40</b> |             | <b>334.004.296.891</b> | <b>304.562.311.970</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

|              |  | Mã số     | Thuyết minh | 2023 (VND)             | 2022 (VND)            |
|--------------|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III</b>   | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |             |                        |                       |
| 3.1.         | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện    | 41        | 26          | 896.049                | 20.701.367            |
| 3.2.         | Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm             | 42        | 26          | 3.457.413.905          | 1.854.143.406         |
| 3.4.         | Doanh thu khác về đầu tư                               | 44        | 26          | 2.981.903.200          | 2.906.324.072         |
|              | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>              | <b>50</b> |             | <b>6.440.213.154</b>   | <b>4.781.168.845</b>  |
| <b>IV.</b>   | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                               |           |             |                        |                       |
| 4.1.         | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện        | 51        |             | 579.312                | 205.926               |
| 4.2.         | Chi phí lãi vay  | 52        |             | 22.102.263.239         | 29.836.352.893        |
| 4.4.         | Chi phí tài chính khác                                 | 55        |             | -                      | 443.817.204           |
|              | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                          | <b>60</b> |             | <b>22.102.842.551</b>  | <b>30.280.376.023</b> |
| <b>VI.</b>   | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>             | <b>62</b> | <b>27</b>   | <b>94.313.051.564</b>  | <b>37.071.988.580</b> |
| <b>VII.</b>  | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b> | <b>70</b> |             | <b>270.533.652.976</b> | <b>84.954.159.411</b> |
| <b>VIII.</b> | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                   |           |             |                        |                       |
| 8.1.         | Thu nhập khác  | 71        | 28          | 18.343.103.609         | 10.073.991.233        |
| 8.2.         | Chi phí khác   | 72        |             | 3.240.699.072          | 104.352.121           |
|              | <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>      | <b>80</b> |             | <b>15.102.404.537</b>  | <b>9.969.639.112</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|              |   | Mã số      | Thuyết minh | 2023 (VND)             | 2022 (VND)            |
|--------------|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>IX.</b>   | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> | <b>90</b>  |             | <b>285.636.057.513</b> | <b>94.923.798.523</b> |
| 9.1.         | Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 91         |             | 213.589.082.446        | 179.579.791.496       |
| 9.2.         | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                           | 92         |             | 72.046.975.067         | (84.655.992.973)      |
| <b>X.</b>    | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                | <b>100</b> |             | <b>56.651.795.907</b>  | <b>17.160.980.111</b> |
| 10.1.        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 100.1      | 29          | 56.590.678.327         | 18.456.111.887        |
| 10.2.        | Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại                    | 100.2      | 29          | 61.117.580             | (1.295.131.776)       |
| <b>XI.</b>   | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SÀU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |             | <b>228.984.261.606</b> | <b>77.762.818.412</b> |
| <b>XIII.</b> | <b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>           | <b>500</b> |             |                        |                       |
| 13.1         | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                 | 501        | 30          | 763                    | 320                   |

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

|           |  | Mã số     | Thuyết minh | 2023 (VND)               | 2022 (VND)                 |
|-----------|--|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |           |             |                          |                            |
| <b>1.</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>285.636.057.513</b>   | <b>94.923.798.523</b>      |
| <b>2.</b> | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  | <b>02</b> |             | <b>(56.241.857.414)</b>  | <b>23.738.787.170</b>      |
|           | - Khấu hao tài sản cố định   | 03        |             | 16.249.206.641           | 5.035.290.326              |
|           | - Các khoản dự phòng   | 04        |             | 5.033.374.569            | 39.586.100.297             |
|           | - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 22.102.263.239           | 29.836.352.893             |
|           | - Lãi từ hoạt động đầu tư  | 07        |             | (3.457.413.905)          | (1.854.143.406)            |
|           | - Dự thu tiền lãi  | 08        |             | (96.169.287.958)         | (48.864.812.940)           |
| <b>3.</b> | <b>(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                       | <b>10</b> |             | <b>(71.741.387.169)</b>  | <b>78.176.522.917</b>      |
|           | - Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ     | 11        |             | (71.741.387.169)         | 78.176.522.917             |
| <b>4.</b> | <b>(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                     | <b>18</b> |             | <b>(305.587.898)</b>     | <b>6.479.470.056</b>       |
|           | - Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 19        |             | (305.587.898)            | 6.479.470.056              |
| <b>5.</b> | <b>Thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>30</b> |             | <b>(890.641.596.157)</b> | <b>(3.278.261.553.618)</b> |
|           | - Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                     | 31        |             | 349.062.996.536          | (576.163.546.392)          |
|           | - Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                     | 32        |             | (671.696.076.362)        | (1.940.614.632.627)        |
|           | - Tăng các khoản cho vay   | 33        |             | (202.691.909.825)        | (1.087.881.366.734)        |
|           | - Tăng phải thu bán các TSTC   | 35        |             | (345.150.124.150)        | -                          |
|           | - Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC             | 36        |             | 16.947.059.990           | (49.830.442.019)           |
|           | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37        |             | (114.986.407)            | 264.435.410                |
|           | - Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác  | 39        |             | 114.062.755.250          | (50.395.362.997)           |
|           | - Giảm/(tăng) các tài sản khác   | 40        |             | 2.517.727.110            | (24.906.831.884)           |
|           | - Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                          | 41        |             | 206.525.315.938          | 102.881.528.656            |
|           | - Tăng chi phí trả trước   | 42        |             | (6.668.660.131)          | (2.882.053.352)            |

|             |  | Mã số      | Thuyết minh | 2023 (VND)               | 2022 (VND)                 |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
|             | - Thuế TNDN đã nộp   | 43         |             | (42.984.523.518)         | (8.902.130.594)            |
|             | - Lãi vay đã trả   | 44         |             | (218.848.689.646)        | (128.422.913.503)          |
|             | - Tăng phải trả cho người bán  | 45         |             | 172.719.603              | 118.329.829                |
|             | - Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên                                      | 46         |             | 263.169.506              | 84.429.057                 |
|             | - Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         |             | 435.921.169              | (9.594.180.155)            |
|             | - Tăng phải trả người lao động   | 48         |             | 9.497.925.923            | 26.106.956                 |
|             | - (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác  | 50         |             | (88.322.732.718)         | 501.954.064.379            |
|             | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52         |             | (13.649.484.425)         | (3.996.987.648)            |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  |             | <b>(733.294.371.125)</b> | <b>(3.074.942.974.952)</b> |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |            |             |                          |                            |
| 1.          | Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định   | 61         |             | (44.027.637.328)         | (27.010.280.600)           |
| 5.          | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn    | 65         |             | 3.457.413.905            | 1.854.143.406              |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |             | <b>(40.570.223.423)</b>  | <b>(25.156.137.194)</b>    |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |            |             |                          |                            |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                        | 71         |             | -                        | 2.000.030.602.000          |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 73         |             | 14.905.480.241.429       | 9.434.861.465.387          |
| 3.2.        | Tiền vay khác  | 73.2       |             | 14.905.480.241.429       | 9.434.861.465.387          |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 74         |             | (13.997.266.859.671)     | (7.923.878.793.098)        |
| 4.3         | Tiền chi trả gốc nợ vay khác   | 74.3       |             | (13.997.266.859.671)     | (7.923.878.793.098)        |
| 5.          | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 75         |             | (1.008.988.238)          | -                          |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 76         |             | (60.000.000.000)         | -                          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |             | <b>847.204.393.520</b>   | <b>3.511.013.274.289</b>   |
| <b>IV.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (90 = 60 + 70 + 80)</b>                         | <b>90</b>  |             | <b>73.339.798.972</b>    | <b>410.914.162.143</b>     |
| <b>V.</b>   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                  | <b>101</b> |             | <b>431.936.111.485</b>   | <b>21.021.949.342</b>      |
|             | Tiền   | 101.1      |             | 431.936.111.485          | 684.350.376                |
|             | Các khoản tương đương tiền   | 101.2      |             | -                        | 20.337.598.966             |
| <b>VI.</b>  | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (103 = 90 + 101)</b>                | <b>103</b> | <b>5</b>    | <b>505.275.910.457</b>   | <b>431.936.111.485</b>     |
|             | Tiền   | 103.1      |             | 505.275.910.457          | 431.936.111.485            |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp- tiếp theo)

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

|     |  | Mã số     | 2023 (VND)             | 2022 (VND)               |
|-----|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| I.  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>                |           |                        |                          |
| 1.  | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                 | 01        | 41.690.278.902.160     | 37.934.970.715.260       |
| 2.  | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                 | 02        | (44.313.429.384.116)   | (37.964.109.864.680)     |
| 7.  | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                 | 07        | 80.257.589.853.960     | 67.486.378.879.937       |
| 8.  | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                          | 08        | (77.046.964.378.246)   | (67.605.828.111.258)     |
| 11. | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                    | 11        | (3.864.953.471)        | (2.634.301.725)          |
| 14. | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 14        | 576.958.292.063        | 79.561.634.130           |
| 15. | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 15        | (576.958.705.463)      | (79.561.349.630)         |
|     | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  | <b>20</b> | <b>583.609.626.887</b> | <b>(151.222.397.966)</b> |
| II. | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG</b>                 | <b>30</b> | <b>293.724.871.095</b> | <b>444.947.269.061</b>   |
|     | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  | 31        | 293.724.871.095        | 444.947.269.061          |
|     | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        | 251.035.496.978        | 434.671.888.135          |
|     | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        | 7.022.034              | 7.262.740                |
|     | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        | 42.682.352.083         | 10.268.118.186           |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|      |  | Mã số     | 2023 (VND)             | 2022 (VND)             |
|------|--|-----------|------------------------|------------------------|
| III. | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> | <b>877.334.497.982</b> | <b>293.724.871.095</b> |
|      | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:   | 41        | 877.334.497.982        | 293.724.871.095        |
|      | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        | 698.351.886.798        | 251.035.496.978        |
|      | - Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC                              | 42.1      | 92.064.884.837         | -                      |
|      | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        | 7.066.607              | 7.022.034              |
|      | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        | 86.910.659.740         | 42.682.352.083         |

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|           |  | SỐ DƯ ĐẦU NĂM            |                          | SỐ TĂNG/(GIẢM)           |                         | SỐ TĂNG/(GIẢM)         |                         | SỐ DƯ CUỐI NĂM           |                          |
|-----------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|           |  | 1/1/2022<br>(VND)        | 1/1/2023<br>(VND)        | 2022                     |                         | 2023                   |                         | 31/12/2022<br>(VND)      | 31/12/2023<br>(VND)      |
|           |  |                          |                          | Tăng (VND)               | Giảm (VND)              | Tăng (VND)             | Giảm (VND)(*)           |                          |                          |
| <b>I.</b> | <b>BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |                          |                          |                          |                         |                        |                         |                          |                          |
| 1.        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 1.000.010.973.300        | 3.000.041.575.300        | 2.000.030.602.000        | -                       | -                      | -                       | 3.000.041.575.300        | 3.000.041.575.300        |
| 1.1       | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 1.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        | -                       | -                      | -                       | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| 1.2       | Thặng dư vốn cổ phần                       | 10.973.300               | 41.575.300               | 30.602.000               | -                       | -                      | -                       | 41.575.300               | 41.575.300               |
| 3.        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 2.598.930.256            | 2.598.930.256            | -                        | -                       | -                      | -                       | 2.598.930.256            | 2.598.930.256            |
| 4.        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 3.234.930.256            | 3.234.930.256            | -                        | -                       | -                      | -                       | 3.234.930.256            | 3.234.930.256            |
| 8.        | Lợi nhuận chưa phân phối                   | 52.722.893.035           | 130.485.711.447          | 161.123.679.609          | (83.360.861.197)        | 228.984.261.606        | (60.000.000.000)        | 130.485.711.447          | 299.469.973.053          |
| 8.1       | Lợi nhuận đã thực hiện                     | 47.541.645.254           | 208.665.324.863          | 161.123.679.609          | -                       | 156.998.404.119        | (60.000.000.000)        | 208.665.324.863          | 305.663.728.982          |
| 8.2       | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện              | 5.181.247.781            | (78.179.613.416)         | -                        | (83.360.861.197)        | 71.985.857.487         | -                       | (78.179.613.416)         | (6.193.755.929)          |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>1.058.567.726.847</b> | <b>3.136.361.147.259</b> | <b>2.161.154.281.609</b> | <b>(83.360.861.197)</b> | <b>228.984.261.606</b> | <b>(60.000.000.000)</b> | <b>3.136.361.147.259</b> | <b>3.305.345.408.865</b> |

(\*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm bao gồm tiền chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng


  
 Phạm Thị Thanh Hoa  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

### (a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngõ Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2023: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.

### (b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.000.000.000.000 VND).

### (c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

### (d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 186 nhân viên (1/1/2023: 89 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

#### (i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

#### (ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

#### (iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

#### (iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

#### (v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vị phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số

ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;

- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các

TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

### (b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### (c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

- + TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài

chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

### (d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

- Các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## (e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## (f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Trên ba (03) năm                             | 100%               |

## (g) Tài sản cố định hữu hình

### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm |

## (h) Thuê tài sản

### (i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

### (ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

## (i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

## (j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## (k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

## (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

|                                 | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa    |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính:         | 5% lợi nhuận sau thuế    | 10% vốn điều lệ |

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;

- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa tiến hành xử lý số dư của các quỹ này.

## (n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (o) Doanh thu và thu nhập

### (i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### (ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

## (p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

## (q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

## (s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## (t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## (u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

## (v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### (a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

### Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|  | Thuyết minh | 31/12/2023 (VND)         | 1/1/2023 (VND)           |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | (i)         | 505.275.910.457          | 431.936.111.485          |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                   | (ii)        | 204.118.233.862          | -                        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn | (ii)        | 2.765.500.000.000        | 1.902.876.744.103        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn  | (ii)        | 729.681.708.989          | 920.608.888.524          |
| Các khoản cho vay                                    | (iii)       | 2.438.511.931.704        | 2.240.790.620.125        |
| Các khoản phải thu                                   | (iii)       | 550.334.911.418          | 125.962.559.300          |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                   | (iii)       | 1.114.284.104            | 999.297.697              |
| Các khoản phải thu khác                              | (iii)       | 6.865.778.310            | 79.390.492               |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | (iii)       | 27.000.000               | 27.000.000               |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn            | (iii)       | 2.926.278.681            | 1.981.640.841            |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | (iv)        | 13.789.036.252           | 11.098.773.094           |
| Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh                     | (iv)        | 10.014.583.427           | -                        |
|  |             | <b>7.228.159.657.204</b> | <b>5.636.361.025.661</b> |

### (i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### (ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

### (iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### (iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

### Tại ngày 31/12/2023

|  | Giá trị ghi sổ (VND)     | Dòng tiền theo hợp đồng (VND) | Trong vòng 1 năm (VND)   | Trong vòng 2-5 năm (VND) |
|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 3.643.056.054.047        | 3.658.500.591.482(*)          | 3.658.500.591.482(*)     | -                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 3.032.653.338            | 3.032.653.338                 | 3.032.653.338            | -                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 531.808.131              | 531.808.131                   | 531.808.131              | -                        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17.582.968.619           | 25.832.968.619                | 25.832.968.619           | -                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 415.271.515.408          | 415.271.515.408               | 415.271.515.408          | -                        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                  | 14.227.038.282           | 14.904.013.689 (*)            | 5.459.934.292 (*)        | 9.444.079.397            |
|  | <b>4.093.702.037.825</b> | <b>4.118.073.550.667</b>      | <b>4.108.629.471.270</b> | <b>9.444.079.397</b>     |

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

### Tại ngày 1/1/2023

|  | Giá trị ghi sổ (VND)     | Dòng tiền theo hợp đồng (VND) | Trong vòng 1 năm (VND)   |
|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 2.584.842.672.289        | 2.591.143.069.368 (*)         | 2.591.143.069.368 (*)    |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 150.000.000.000          | 153.840.000.000               | 153.840.000.000          |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 1.780.835.515            | 1.780.835.515                 | 1.780.835.515            |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 359.088.528              | 359.088.528                   | 359.088.528              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 7.804.079.088            | 7.804.079.088                 | 7.804.079.088            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 504.686.065.949          | 504.686.065.949               | 504.686.065.949          |
|  | <b>3.249.472.741.369</b> | <b>3.259.613.138.448</b>      | <b>3.259.613.138.448</b> |

(\*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

## (d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

### (i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

### (ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định        | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | 31/12/2023 (VND)         | 1/1/2023 (VND)           |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>                |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | 505.275.910.457          | 431.936.111.485          |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ               | 204.118.233.862          | -                        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 2.765.500.000.000        | 1.902.876.744.103        |
| Các khoản cho vay                                | 2.438.511.931.704        | 2.240.790.620.125        |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>                 |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 729.681.708.989          | 920.608.888.524          |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | 13.789.036.252           | 11.098.773.094           |
| Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh                 | 10.014.583.427           | -                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>                     |                          |                          |
| Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn                     | (3.643.056.054.047)      | (2.584.842.672.289)      |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | -                        | (150.000.000.000)        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                        | (14.227.038.282)         | -                        |
| <b>CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH CÓ LÃI SUẤT CỐ ĐỊNH</b> | <b>3.009.608.312.362</b> | <b>2.772.468.465.042</b> |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.632.945.871 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (31/12/2022: Không có). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

### (iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 94.466.447.823 VND (1/1/2023: 295.600.703.154 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 5.290.121.078 VND (1/1/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 15%, tương ứng 35.472.084.378 VND).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 31/12/2023<br>(VND)    | 1/1/2023<br>(VND)      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 378.886.430.250        | 431.933.192.089        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 126.389.480.207        | 2.919.396              |
|   | <b>505.275.910.457</b> | <b>431.936.111.485</b> |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

|                       | 2023                                    |                                   | 2022                                    |                                   |
|-----------------------|---|-----------------------------------|---|-----------------------------------|
|                       | Khối lượng giao dịch thực hiện (Đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện (VND) | Khối lượng giao dịch thực hiện (Đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện (VND) |
| <b>Của Công ty</b>    | <b>70.277.784</b>                       | <b>23.853.464.971.336</b>         | <b>53.264.991</b>                       | <b>11.947.413.768.050</b>         |
| Cổ phiếu              | 31.352.218                              | 962.658.139.320                   | 8.946.238                               | 339.791.073.825                   |
| Trái phiếu            | 32.141.297                              | 5.871.803.750.531                 | 43.741.163                              | 4.936.365.236.435                 |
| Giấy tờ có giá        | 6.784.269                               | 17.019.003.081.485                | 577.590                                 | 6.671.257.457.790                 |
| <b>Của Nhà đầu tư</b> | <b>4.920.579.293</b>                    | <b>86.483.904.845.946</b>         | <b>3.191.324.461</b>                    | <b>75.610.503.120.465</b>         |
| Cổ phiếu              | 4.920.549.193                           | 85.948.679.155.546                | 3.191.324.461                           | 75.610.503.120.465                |
| Trái phiếu            | 30.100                                  | 535.225.690.400                   | -                                       | -                                 |
|                       |   | <b>110.337.369.817.282</b>        |   | <b>87.557.916.888.515</b>         |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

|  | 31/12/2023             |                        |                        | 1/1/2023               |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc (VND)          | Giá trị hợp lý (VND)   | Giá trị ghi sổ (VND)   | Giá gốc (VND)          | Giá trị hợp lý (VND)   | Giá trị ghi sổ (VND)   |
| <b>Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch</b>                  | <b>99.593.677.139</b>  | <b>93.177.032.823</b>  | <b>93.177.032.823</b>  | <b>373.780.136.400</b> | <b>295.600.703.154</b> | <b>295.600.703.154</b> |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                  | 2.661.668.410          | 1.902.830.000          | 1.902.830.000          | 2.664.885.714          | 1.501.000.000          | 1.501.000.000          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín            | 96.480.277.388         | 90.837.723.600         | 90.837.723.600         | 151.647.467.564        | 139.725.022.500        | 139.725.022.500        |
| - Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu                      | -                      | -                      | -                      | 219.185.851.400        | 154.186.562.000        | 154.186.562.000        |
| - Các cổ phiếu khác  | 451.731.341            | 436.479.223            | 436.479.223            | 281.931.722            | 188.118.654            | 188.118.654            |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>280.000.000.000</b> | <b>(*)</b>             | <b>280.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Ba Huân                                      | -                      | -                      | -                      | 280.000.000.000        | (*)                    | 280.000.000.000        |
| <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                      | <b>1.005.228.863</b>   | <b>1.289.415.000</b>   | <b>1.289.415.000</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Quỹ ETF FPT Capital VNX50                                    | 1.005.228.863          | 1.289.415.000          | 1.289.415.000          | -                      | -                      | -                      |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                                    | <b>204.118.233.862</b> | <b>204.118.233.862</b> | <b>204.118.233.862</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 101.773.775.342        | 101.773.775.342 (**)   | 101.773.775.342        | -                      | -                      | -                      |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam          | 102.344.458.520        | 102.344.458.520 (**)   | 102.344.458.520        | -                      | -                      | -                      |
|  | <b>304.717.139.864</b> |                        | <b>298.584.681.685</b> | <b>653.780.136.400</b> |                        | <b>575.600.703.154</b> |

(\*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(\*\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá là 200.000.000.000 VND (1/1/2023: Không có) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | 31/12/2023<br>(VND)      |                | 1/1/2023<br>(VND)        |                |
|--|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|  | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>2.765.500.000.000</b> | <b>(*)</b>     | <b>1.902.876.744.103</b> | <b>(*)</b>     |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm <b>(i)</b>            | 955.000.000.000          |                | 727.876.744.103          |                |
| Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm <b>(ii)</b> | 1.810.500.000.000        |                | 1.175.000.000.000        |                |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>729.681.708.989</b>   | <b>(*)</b>     | <b>920.608.888.524</b>   | <b>(*)</b>     |
| Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành <b>(iii)</b>                  | 630.222.544.200          |                | 920.608.888.524          |                |
| Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm <b>(iv)</b>                    | 99.459.164.789           |                | -                        |                |
|  | <b>3.495.181.708.989</b> |                | <b>2.823.485.632.627</b> |                |

**(i)** Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,4% đến 8,0%/năm (1/1/2023: 5,0% đến 9,0%/năm).

**(ii)** Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,2% đến 7,5%/năm (1/1/2023: 4,8% đến 8,8%/năm).

**(iii)** Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 11,00%/năm (1/1/2023: kỳ hạn gốc từ 3 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 10,00%/năm).

**(iv)** Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,25% đến 4,75%/năm (1/1/2023: Không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.715.500.000.000 VND (1/1/2023: 1.902.876.744.103 VND) và các khoản trái phiếu với tổng mệnh giá là 420.000.000.000 VND (1/1/2023: 407.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**(\*)** Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## (c) Các khoản cho vay

|  | 31/12/2023<br>(VND)      |                | 1/1/2023<br>(VND)        |                |
|--|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|  | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý |
| Cho vay ký quỹ                                   | 2.411.829.162.050        | <b>(*)</b>     | 2.250.172.052.105        | <b>(*)</b>     |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 71.239.468.197           | <b>(*)</b>     | 30.204.668.317           | <b>(*)</b>     |
|  | <b>2.483.068.630.247</b> | <b>(*)</b>     | <b>2.280.376.720.422</b> | <b>(*)</b>     |

**(\*)** Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | 31/12/2023<br>(VND)    | 1/1/2023<br>(VND)      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>550.334.911.418</b> | <b>125.962.559.300</b> |
| <b>Phải thu bán các TSTC</b>  | <b>345.150.124.150</b> | <b>-</b>               |
| - Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT | 345.150.000.000        | -                      |
| - Khác  | 124.150                | -                      |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>                      | <b>205.184.787.268</b> | <b>125.962.559.300</b> |
| - Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi                      | 103.776.135.447        | 55.602.029.472         |
| - Dự thu lãi từ trái phiếu  | 20.268.671.233         | 21.495.716.888         |
| - Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ   | 81.119.353.339         | 48.838.307.508         |
| - Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán                            | 20.627.249             | 26.505.432             |
| <b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                                   | <b>1.114.284.104</b>   | <b>999.297.697</b>     |
| - Phải thu hoạt động tư vấn   | 100.000.000            | 327.401.153            |
| - Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư  | 1.014.284.104          | 671.896.544            |
| <b>Các khoản thu khác</b>   | <b>6.928.554.633</b>   | <b>79.390.492</b>      |
|   | <b>558.377.750.155</b> | <b>127.041.247.489</b> |

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|   | 31/12/2023<br>(VND)  | 1/1/2023<br>(VND)      |
|---|----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital | -                    | 43.792.223.200         |
| Trả trước cho người bán khác                  | 2.512.503.804        | 79.632.199.995         |
|   | <b>2.512.503.804</b> | <b>123.424.423.195</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                           | 31/12/2023<br>(VND)  | 1/1/2023<br>(VND)    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí mua sắm nội thất  | 142.525.892          | 87.933.035           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.259.765.609        | 1.851.832.361        |
|                           | <b>5.402.291.501</b> | <b>1.939.765.396</b> |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

|                           | 31/12/2023<br>(VND)  | 1/1/2023<br>(VND)    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí mua sắm nội thất  | 3.231.990.700        | 1.570.753.086        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.934.412.136        | 2.389.515.724        |
|                           | <b>7.166.402.836</b> | <b>3.960.268.810</b> |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                               | Phương tiện vận chuyển<br>(VND) | Thiết bị văn phòng<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND) |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 4.250.150.000                   | 7.013.631.519               | 11.263.781.519     |
| Mua trong năm                 | 1.571.900.000                   | 6.683.260.248               | 8.255.160.248      |
| Số dư cuối năm                | 5.822.050.000                   | 13.696.891.767              | 19.518.941.767     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 866.630.884                     | 3.754.509.716               | 4.621.140.600      |
| Khấu hao trong năm            | 718.217.920                     | 1.900.300.737               | 2.618.518.657      |
| Số dư cuối năm                | 1.584.848.804                   | 5.654.810.453               | 7.239.659.257      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 3.383.519.116                   | 3.259.121.803               | 6.642.640.919      |
| Số dư cuối năm                | 4.237.201.196                   | 8.042.081.314               | 12.279.282.510     |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.242 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                               | Phương tiện vận chuyển<br>(VND) | Thiết bị văn phòng<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND) |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 2.696.883.400                   | 8.057.176.166               | 10.754.059.566     |
| Mua trong năm                 | 1.553.266.600                   | 678.554.000                 | 2.231.820.600      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (1.722.098.647)             | (1.722.098.647)    |
| Số dư cuối năm                | 4.250.150.000                   | 7.013.631.519               | 11.263.781.519     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 225.988.841                     | 4.418.135.198               | 4.644.124.039      |
| Khấu hao trong năm            | 640.642.043                     | 1.058.473.165               | 1.699.115.208      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (1.722.098.647)             | (1.722.098.647)    |
| Số dư cuối năm                | 866.630.884                     | 3.754.509.716               | 4.621.140.600      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 2.470.894.559                   | 3.639.040.968               | 6.109.935.527      |
| Số dư cuối năm                | 3.383.519.116                   | 3.259.121.803               | 6.642.640.919      |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty thuê một số thiết bị văn phòng theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

|                               | 2023<br>Thiết bị văn phòng<br>(VND) |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |
| Số dư đầu năm                 | -                                   |
| Tăng trong năm                | 20.991.823.600                      |
| Số dư cuối năm                | 20.991.823.600                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |
| Số dư đầu năm                 | -                                   |
| Khấu hao trong năm            | 1.107.072.878                       |
| Số dư cuối năm                | 1.107.072.878                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |
| Số dư đầu năm                 | -                                   |
| Số dư cuối năm                | 19.884.750.722                      |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.965 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 5.010 triệu VND).

|                               | Phần mềm máy vi tính |                |
|-------------------------------|----------------------|----------------|
|                               | 2023<br>(VND)        | 2022<br>(VND)  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 44.737.612.000       | 19.959.152.000 |
| Tăng trong năm                | 30.016.680.000       | 24.778.460.000 |
| Số dư cuối năm                | 74.754.292.000       | 44.737.612.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 9.674.392.546        | 6.338.217.428  |
| Khấu hao trong năm            | 12.523.615.106       | 3.336.175.118  |
| Số dư cuối năm                | 22.198.007.652       | 9.674.392.546  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 35.063.219.454       | 13.620.934.572 |
| Số dư cuối năm                | 52.556.284.348       | 35.063.219.454 |

## 14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

|                            | 31/12/2023<br>(VND)   | 1/1/2023<br>(VND)     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung           | 9.266.952.068         | 7.214.409.060         |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 4.402.084.184         | 3.764.364.034         |
|                            | <b>13.789.036.252</b> | <b>11.098.773.094</b> |

## 15. VAY NGẮN HẠN

|  | Biến động trong năm                 |                           |                             |                                       |
|--|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
|  | 1/1/2023<br>Giá trị ghi sổ<br>(VND) | Tăng<br>(VND)             | Giảm<br>(VND)               | 31/12/2023<br>Giá trị ghi sổ<br>(VND) |
| <b>Vay ngân hàng (i)</b>                       |                                     |                           |                             |                                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.163.469.600.000                   | 7.363.622.591.572         | (6.606.292.192.319)         | 1.920.799.999.253                     |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 300.000.274.581                     | 2.343.000.000.000         | (2.245.000.274.581)         | 398.000.000.000                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 450.000.000.000                     | 1.319.000.000.000         | (1.569.000.000.000)         | 200.000.000.000                       |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 507.847.901.423                     | 1.100.107.353.967         | (1.607.955.255.390)         | -                                     |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam            | -                                   | 700.000.000.000           | (350.000.000.000)           | 350.000.000.000                       |
| - Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam      | 105.000.000.000                     | 735.000.000.000           | (735.000.000.000)           | 105.000.000.000                       |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | -                                   | 432.500.000.000           | (240.000.000.000)           | 192.500.000.000                       |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam            | -                                   | 150.000.000.000           | -                           | 150.000.000.000                       |
| - Ngân hàng Union Bank of Taiwan               | -                                   | 118.200.000.000           | -                           | 118.200.000.000                       |
| <b>Vay khác (ii)</b>                           |                                     |                           |                             |                                       |
| - Vay tổ chức                                  | 26.500.000.000                      | 100.000.000.000           | (20.000.000.000)            | 106.500.000.000                       |
| - Vay cá nhân                                  | 32.024.896.285                      | 544.050.295.890           | (474.019.137.381)           | 102.056.054.794                       |
|  | <b>2.584.842.672.289</b>            | <b>14.905.480.241.429</b> | <b>(13.847.266.859.671)</b> | <b>3.643.056.054.047</b>              |

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng với lãi suất từ 3,4% đến 6,9%/năm, có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu của các ngân hàng với tổng giá trị là 3.335.500.000.000 VND (1/1/2023: 2.309.876.744.103 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các công ty và cá nhân với lãi suất từ 7,7% đến 12,1%/năm, không có tài sản đảm bảo (1/1/2023: 7,6% đến 10,6%/năm).

## 16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|   | 31/12/2023<br>(VND)  | 1/1/2023<br>(VND)    |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán                           | 2.350.774.234        | 1.488.782.259        |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 681.879.104          | 292.053.256          |
|   | <b>3.032.653.338</b> | <b>1.780.835.515</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                            | 1/1/2023<br>(VND)     | Số phải nộp<br>trong năm<br>(VND) | Số đã nộp/ khấu trừ<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2023<br>(VND)   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 89.801.325            | 268.039.357                       | (352.097.319)                             | 5.743.363             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.004.837.426        | 56.590.678.327                    | (42.984.523.518)                          | 24.610.992.235        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.110.895.473         | 79.390.431.115                    | (78.879.948.729)                          | 5.621.377.859         |
| Các loại thuế khác         | 30.366.801            | 325.866.558                       | (316.369.813)                             | 39.863.546            |
|                            | <b>16.235.901.025</b> | <b>136.575.015.357</b>            | <b>(122.532.939.379)</b>                  | <b>30.277.977.003</b> |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                            | 1/1/2022<br>(VND)     | Số phải nộp<br>trong năm<br>(VND) | Số đã nộp/ khấu trừ<br>trong năm<br>(VND) | 31/12/2023<br>(VND)   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 55.362.056            | 362.329.278                       | (327.890.009)                             | 89.801.325            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.450.856.133         | 18.456.111.887                    | (8.902.130.594)                           | 11.004.837.426        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 14.769.881.698        | 59.492.436.384                    | (69.151.422.609)                          | 5.110.895.473         |
| Các loại thuế khác         | -                     | 164.020.001                       | (133.653.200)                             | 30.366.801            |
|                            | <b>16.276.099.887</b> | <b>78.474.897.550</b>             | <b>(78.515.096.412)</b>                   | <b>16.235.901.025</b> |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|   | 31/12/2023<br>(VND)   | 1/1/2023<br>(VND)    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi dự trả cho trái phiếu phát hành                           | -                     | 87.000.000           |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay                               | 15.508.270.431        | 7.681.079.088        |
| Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản | 2.038.698.188         | -                    |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                                | 36.000.000            | 36.000.000           |
|   | <b>17.582.968.619</b> | <b>7.804.079.088</b> |

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

|   | 31/12/2023<br>(VND)    | 1/1/2023<br>(VND)      |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i) | 414.765.255.208        | 504.659.662.065        |
| Các khoản phải trả khác   | 506.260.200            | 26.403.884             |
|   | <b>415.271.515.408</b> | <b>504.686.065.949</b> |

(i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tất toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Theo đó, toàn bộ các thỏa thuận này sẽ được chấm dứt trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 20. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

|   | 31/12/2023<br>(VND) | 1/1/2023<br>(VND) |
|---|---------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:<br>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 61.297.750          | 180.170           |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | <b>61.297.750</b>   | <b>180.170</b>    |

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

|   | 1/1/2023<br>(VND) | Được ghi nhận trong báo cáo kết<br>quả hoạt động trong năm (VND) | 31/12/2023<br>(VND) |
|---|-------------------|--|---------------------|
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các<br>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác | 900.850           | 305.587.898  | 306.488.748         |

|   | 1/1/2022<br>(VND) | Được ghi nhận trong báo cáo kết<br>quả hoạt động trong năm (VND) | 31/12/2022<br>(VND) |
|---|-------------------|--|---------------------|
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các<br>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác | 6.476.559.727     | (6.475.658.877)  | 900.850             |

## 21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) **Vốn cổ phần**

|                                  | 31/12/2023         |                          | 1/1/2023           |                          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                  | Số cổ phiếu        | VND                      | Số cổ phiếu        | VND                      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>300.000.000</b> | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>300.000.000</b> | <b>3.000.000.000.000</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông               | 300.000.000        | 3.000.000.000.000        | 300.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                          |                    |                          |
| Cổ phiếu phổ thông               | 300.000.000        | 3.000.000.000.000        | 300.000.000        | 3.000.000.000.000        |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) **Biến động vốn cổ phần trong năm như sau**

|                              | 2023               |                          | 2022               |                          |
|------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                              | Số cổ phiếu        | VND                      | Số cổ phiếu        | VND                      |
| Số dư đầu năm                | 300.000.000        | 3.000.000.000.000        | 100.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | -                  | -                        | 200.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>300.000.000</b> | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>300.000.000</b> | <b>3.000.000.000.000</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 22. CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

### (a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty chứng khoán

|                                    | 31/12/2023        |                             | 1/1/2023          |                             |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                    | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) |
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.575.887         | 35.758.870.000              | 10.063.331        | 100.633.310.000             |
| TSTC chờ thanh toán                | 5                 | 50.000                      | -                 | -                           |
|                                    |                   | <b>35.758.920.000</b>       |                   | <b>100.633.310.000</b>      |

### (b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

|   | 31/12/2023        |                             | 1/1/2023          |                             |
|---|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|   | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 18                | 180.000                     | 34                | 340.000                     |

### (c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

|                                    | 31/12/2023        |                             | 1/1/2023          |                             |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                    | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) |
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.083.288.387     | 10.832.883.870.000          | 791.982.861       | 7.919.828.610.000           |
| TSTC hạn chế chuyển nhượng         | 314.952           | 3.149.520.000               | 2.905.352         | 29.053.520.000              |
| TSTC giao dịch cầm cố              | 69.908.387        | 699.083.870.000             | 56.086.251        | 560.862.510.000             |
| TSTC chờ thanh toán                | 16.536.011        | 165.360.110.000             | 5.889.477         | 58.894.770.000              |
|                                    |                   | <b>11.700.477.370.000</b>   |                   | <b>8.568.639.410.000</b>    |

### (d) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|  | 31/12/2023        |                             | 1/1/2023          |                             |
|--|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|  | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) |
| TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 84.429.614        | 844.296.140.000             | 135.792           | 1.357.920.000               |
| TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 45.707.057        | 457.070.570.000             | 12.408.502        | 124.085.020.000             |
|  |                   | <b>1.301.366.710.000</b>    |                   | <b>125.442.940.000</b>      |

### (e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

|            | 31/12/2023        |                             | 1/1/2023          |                             |
|------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) | Số lượng (Đơn vị) | Giá trị theo mệnh giá (VND) |
| Dưới 1 năm | 19.351.665        | 193.516.650.000             | 6.604.473         | 66.044.730.000              |

### (f) Tiền gửi của khách hàng

|  | 31/12/2023 (VND)       | 1/1/2023 (VND)         |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>     | <b>698.351.886.798</b> | <b>251.035.496.978</b> |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 698.351.886.798        | 251.035.496.978        |
| <b>2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC</b>                                  | <b>92.064.884.837</b>  | -                      |
| <b>3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>                             | <b>7.066.607</b>       | <b>7.022.034</b>       |
| <b>4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                 | <b>86.910.659.740</b>  | <b>42.682.352.083</b>  |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 83.279.527.507         | 40.731.981.299         |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 3.631.132.233          | 1.950.370.784          |
|  | <b>877.334.497.982</b> | <b>293.724.871.095</b> |

### (g) Phải trả Nhà đầu tư

|  | 31/12/2023 (VND)       | 1/1/2023 (VND)         |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> |                        |                        |
| Của Nhà đầu tư trong nước  | 781.638.335.312        | 293.719.398.927        |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài  | 3.631.132.233          | 4.913.168              |
| Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   | 92.064.884.837         | -                      |
|  | <b>877.334.352.382</b> | <b>293.724.312.095</b> |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

### (a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| 2023                     | Số lượng bán (Đơn vị) | Giá bán bình quân (VND) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (VND)            | Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (VND) |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Cổ phiếu niêm yết        | 7.092.783             | 29.332                  | 208.048.532.252          | 177.579.978.504          | 30.468.553.748                                   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 11.700.000            | 29.500                  | 345.150.000.000          | 280.000.000.000          | 65.150.000.000                                   |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 1.046.212             | 2.833.591               | 2.964.536.626.478        | 2.946.104.294.402        | 18.432.332.076                                   |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 14.179.212            | 174.606                 | 2.475.780.358.582        | 2.454.662.594.600        | 21.117.763.982                                   |
|                          |                       |                         | <b>5.993.515.517.312</b> | <b>5.858.346.867.506</b> | <b>135.168.649.806</b>                           |

| 2022                     | Số lượng bán (Đơn vị) | Giá bán bình quân (VND) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (VND)            | Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (VND) |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Cổ phiếu niêm yết        | 901.971               | 22.215                  | 20.037.068.740           | 17.620.227.029           | 2.416.841.712                                    |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 3.453                 | 173.457.439             | 598.948.538.538          | 597.102.048.079          | 1.846.490.459                                    |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 18.118.514            | 111.137                 | 2.013.642.368.323        | 2.002.113.979.588        | 11.528.388.735                                   |
|                          |                       |                         | <b>2.632.627.975.601</b> | <b>2.616.836.254.696</b> | <b>15.791.720.906</b>                            |

### (b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| 2023   | Giá gốc (NVN)          | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (VND) | Chênh lệch đánh giá lại năm nay (VND) | Chênh lệch đánh giá lại năm trước (VND) | Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm (VND) |
|--|------------------------|--|---------------------------------------|---|--|
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>                 |                        |  |                                       |   |  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>   | <b>100.598.906.002</b> | <b>94.466.447.823</b>                        | <b>(6.132.458.179)</b>                | <b>(78.179.433.246)</b>                 | <b>72.046.975.067</b>  |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu                              | -                      | -  | -                                     | (64.999.289.400)                        | 64.999.289.400   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 2.661.668.410          | 1.902.830.000                                | (758.838.410)                         | (1.163.885.714)                         | 405.047.304  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín                    | 96.480.277.388         | 90.837.723.600                               | (5.642.553.788)                       | (11.922.445.064)                        | 6.279.891.276  |
| Các cổ phiếu khác  | 1.456.960.204          | 1.725.894.223                                | 268.934.019                           | (93.813.068)                            | 362.747.087  |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>204.118.233.862</b> | <b>204.118.233.862</b>                       | -                                     | -                                       | -  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam         | 101.773.775.342        | 101.773.775.342                              | -                                     | -                                       | -  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam                  | 102.344.458.520        | 102.344.458.520                              | -                                     | -                                       | -  |
|  | <b>304.717.139.864</b> | <b>298.584.681.685</b>                       | <b>(6.132.458.179)</b>                | <b>(78.179.433.246)</b>                 | <b>72.046.975.067</b>  |
| <b>Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:</b>                             |                        |  |                                       |   |  |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ |                        |  |                                       |   | 305.587.898  |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ |                        |  |                                       |   | (71.741.387.169)   |
| <b>Lãi chưa thực hiện trong năm</b>                                |                        |  |                                       |   | <b>72.046.975.067</b>  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

| 2022   | Giá gốc (NVN)          | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (VND) | Chênh lệch đánh giá lại năm nay (VND) | Chênh lệch đánh giá lại năm trước (VND) | Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm (VND) |
|--|------------------------|--|---------------------------------------|---|--|
| <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>                 |                        |  |                                       |   |  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>   |                        |  |                                       |   |  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                                  | 151.647.467.564        | 139.725.022.500                              | (11.922.445.064)                      | 4.292.337.940                           | (16.214.783.004)   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam  | 2.664.885.714          | 1.501.000.000                                | (1.163.885.714)                       | 2.152.000.000                           | (3.315.885.714)  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam                                   | -                      | -  | -                                     | 2.517.279                               | (2.517.279)  |
| Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu                              | 219.185.851.400        | 154.186.562.000                              | (64.999.289.400)                      | -                                       | (64.999.289.400)   |
| Các cổ phiếu khác  | 281.931.722            | 188.118.654                                  | (93.813.068)                          | 29.704.508                              | (123.517.576)  |
|  | <b>373.780.136.400</b> | <b>295.600.703.154</b>                       | <b>(78.179.433.246)</b>               | <b>6.476.559.727</b>                    | <b>(84.655.992.973)</b>  |
| <b>Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:</b>                             |                        |  |                                       |   |  |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ |                        |  |                                       |   | (6.479.470.056)  |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ |                        |  |                                       |   | 78.176.522.917   |
| <b>Lãi chưa thực hiện trong năm</b>                                |                        |  |                                       |   | <b>(84.655.992.973)</b>  |

## (c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

|  | 2023 (VND)             | 2022 (VND)             |
|--|------------------------|------------------------|
| Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ        | 22.384.920.220         | 9.405.918.417          |
| - Cổ tức                                     | 7.355.612.850          | 9.405.918.417          |
| - Tiền lãi                                   | 15.029.307.370         | -                      |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 195.975.927.147        | 112.885.074.974        |
| Từ các khoản cho vay                         | 286.223.721.868        | 223.074.905.611        |
|  | <b>504.584.569.235</b> | <b>345.365.899.002</b> |

## (d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

|  | 2023 (VND)            | 2022 (VND)            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 67.645.377.330        | 84.848.044.663        |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 100.000.000           | 250.000.000           |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              | 558.959.844           | 6.654.163.033         |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 4.207.341.031         | 2.834.979.254         |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính                | 200.000.000           | 90.000.000            |
| Thu nhập hoạt động khác                                    | 1.743.145.684         | 2.732.330.337         |
|  | <b>74.454.823.889</b> | <b>97.409.517.287</b> |

## 24. LỖ BÁN CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

| 2023                     | Số lượng bán (Đơn vị) | Giá bán bình quân (VND) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (VND)            | Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND) |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết        | 5.978.223             | 36.644                  | 219.065.257.015          | 285.981.372.563          | (66.916.115.548)                 |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 1.850.922             | 3.026.617               | 5.602.032.687.123        | 5.602.752.074.831        | (719.387.708)                    |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 4.043.284             | 150.080                 | 606.816.497.474          | 610.318.307.207          | (3.501.809.733)                  |
|                          |                       |                         | <b>6.427.914.441.612</b> | <b>6.499.051.754.601</b> | <b>(71.137.312.989)</b>          |

| 2022               | Số lượng bán (Đơn vị) | Giá bán bình quân (VND) | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (VND)            | Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND) |
|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết  | 100.433               | 29.021                  | 2.914.698.000            | 3.065.235.665            | (150.537.665)                    |
| Chứng chỉ tiền gửi | 284.853               | 9.607.755               | 2.736.797.853.768        | 2.738.409.017.405        | (1.611.163.637)                  |
|                    |                       |                         | <b>2.739.712.551.768</b> | <b>2.741.474.253.070</b> | <b>(1.761.701.302)</b>           |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## 25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TSTC VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

|                                      | 2023<br>(VND)          | 2022<br>(VND)          |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí đi vay của các khoản cho vay | 206.525.315.938        | 102.881.528.656        |
| Chi phí dự phòng                     | 4.970.598.246          | 39.586.100.297         |
|                                      | <b>211.495.914.184</b> | <b>142.467.628.953</b> |

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | 2023<br>(VND)        | 2022<br>(VND)        |
|---|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 896.049              | 20.701.367           |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                 | 3.457.413.905        | 1.854.143.406        |
| Doanh thu khác về đầu tư                            | 2.981.903.200        | 2.906.324.072        |
|   | <b>6.440.213.154</b> | <b>4.781.168.845</b> |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|  | 2023<br>(VND)         | 2022<br>(VND)         |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 41.162.405.180        | 12.145.475.129        |
| Chi phí vật tư văn phòng                   | 4.045.050.990         | 494.612.165           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 783.473.799           | 126.665.812           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 368.299.144           | 190.660.217           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 40.408.064.014        | 21.548.888.663        |
| Chi phí khác                               | 7.545.758.437         | 2.565.686.594         |
|  | <b>94.313.051.564</b> | <b>37.071.988.580</b> |

## 28. THU NHẬP KHÁC

|                               | 2023<br>(VND)         | 2022<br>(VND)         |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền phạt thu được từ đối tác | 18.239.346.573        | 10.031.942.777        |
| Các khoản khác                | 103.757.036           | 42.048.456            |
|                               | <b>18.343.103.609</b> | <b>10.073.991.233</b> |

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

|   | 2023<br>(VND)         | 2022<br>(VND)         |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          |                       |                       |
| Năm hiện hành                               | 56.589.208.327        | 18.456.111.887        |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | 1.470.000             | -                     |
|   | <b>56.590.678.327</b> | <b>18.456.111.887</b> |
| <b>Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại</b>      |                       |                       |
| Phát sinh từ chênh lệch tạm thời            | 61.117.580            | (1.295.131.776)       |
|   | <b>56.651.795.907</b> | <b>17.160.980.111</b> |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|   | 2023<br>(VND)          | 2022<br>(VND)         |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>285.636.057.513</b> | <b>94.923.798.523</b> |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty        | 57.127.211.503         | 18.984.759.705        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế            | 994.236.974            | 57.404.091            |
| Thu nhập không bị tính thuế                 | (1.471.122.570)        | (1.881.183.685)       |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | 1.470.000              | -                     |
|   | <b>56.651.795.907</b>  | <b>17.160.980.111</b> |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

## 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                           | 2023<br>(VND)   | 2022<br>(VND)  |
|---------------------------|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 228.984.261.606 | 77.762.818.412 |

### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|   | 2023<br>(Cổ phiếu) | 2022<br>(Cổ phiếu) |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang                                      | 300.000.000        | 100.000.000        |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm                               | -                  | 143.013.699        |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | <b>300.000.000</b> | <b>243.013.699</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

## (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | 2023 | 2022 |
|---|------|------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 763  | 320  |

## 31. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

|  | Số dư tại ngày                  |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | 31/12/2023<br>Phải thu<br>(VND) | 1/1/2023<br>Phải thu<br>(VND) |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)</b> |                                 |                               |
| Trả trước cho nhà cung cấp   | -                               | 43.792.223.200                |

|  | Giá trị giao dịch<br>Thu nhập/(chi phí) |                  |
|--|---|------------------|
|  | 2023<br>(VND)                           | 2022<br>(VND)    |
| <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)</b> |   |                  |
| Thu nhập khác  | 2.731.903.200                           | 3.172.591.693    |
| Chi phí quản trị hệ thống  | (9.000.000.000)                         | (9.000.000.000)  |
| Chi mua phần mềm   | (22.765.860.000)                        | (23.904.360.000) |
| <b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)</b>            |   |                  |
| Chi mua phần mềm   | 1.430.136.986                           | 2.010.165.479    |
| <b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị</b>               |   |                  |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   Chủ tịch                                  | (2.790.000.000)                         | -                |
| Ông Lê Anh Tuấn   Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh             | (2.790.000.000)                         | -                |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoa   Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc         | (200.000.000)                           | -                |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh   Thành viên                                 | (180.000.000)                           | -                |
| Ông Bùi Anh Dũng   Thành viên độc lập                              | (40.000.000)                            | -                |
| <b>Lương thưởng của Tổng Giám đốc</b>                              |   |                  |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoa   Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc         | (1.887.000.000)                         | (1.440.095.238)  |

## 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### (a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|   | Tự doanh<br>(VND)      | Môi giới - lưu ký<br>(VND) | Bảo lãnh - tư vấn<br>(VND) | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>(VND) | Không phân bổ<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND)     |
|---|------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán       | 157.859.157.924        | 71.852.718.361             | 858.959.844                | 488.639.862.169                  | 1.743.145.684          | 720.953.843.982        |
| Chi phí hoạt động trực tiếp                               | (51.986.331)           | 116.020.435.725            | 2.656.091.931              | 233.598.756.735                  | 3.883.841.382          | 356.107.139.442        |
| Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận                   | 20.650.668.591         | 9.399.560.302              | 112.366.589                | 63.922.422.915                   | 228.033.167            | 94.313.051.564         |
| Lãi từ kết quả hoạt động khác                             | -                      | -                          | -                          | -                                | 15.102.404.537         | 15.102.404.537         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>137.260.475.664</b> | <b>(53.567.277.666)</b>    | <b>(1.909.498.676)</b>     | <b>191.118.682.519</b>           | <b>12.733.675.672</b>  | <b>285.636.057.513</b> |

### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                     | Tự doanh<br>(VND)      | Môi giới - lưu ký<br>(VND) | Bảo lãnh - tư vấn<br>(VND) | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>(VND) | Không phân bổ<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND)       |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản chia theo bộ phận           | 643.734.805.835        | 1.114.284.104              | -                          | 6.644.154.338.418                | -                      | 7.289.003.428.357        |
| Tài sản không chia theo bộ phận     | -                      | -                          | -                          | -                                | 157.059.266.764        | 157.059.266.764          |
| <b>Tổng tài sản</b>                 | <b>643.734.805.835</b> | <b>1.114.284.104</b>       | <b>-</b>                   | <b>6.644.154.338.418</b>         | <b>157.059.266.764</b> | <b>7.446.062.695.12</b>  |
| Nợ phải trả chia theo bộ phận       | -                      | 418.304.168.746            | -                          | 3.657.283.092.329                | -                      | 14.075.587.261.075       |
| Nợ phải trả không chia theo bộ phận | -                      | -                          | -                          | -                                | 65.130.025.181         | 65.130.025.181           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             | <b>-</b>               | <b>418.304.168.746</b>     | <b>-</b>                   | <b>3.657.283.092.329</b>         | <b>65.130.025.181</b>  | <b>4.140.717.286.256</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|   | Tự doanh (VND)          | Môi giới – lưu ký (VND) | Bảo lãnh – tư vấn (VND) | Kinh doanh nguồn vốn (VND) | Không phân bổ (VND)  | Tổng cộng (VND)       |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán       | 18.718.169.267          | 87.683.023.917          | 6.994.163.033           | 340.741.149.430            | 2.732.330.337        | 456.868.835.984       |
| Chi phí hoạt động trực tiếp                               | 80.158.852.103          | 77.141.535.563          | 223.432.291             | 172.748.004.976            | 4.570.863.060        | 334.842.687.993       |
| Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận                   | 1.518.859.906           | 7.114.917.467           | 567.531.667             | 27.648.968.381             | 221.711.159          | 37.071.988.580        |
| Lãi từ kết quả hoạt động khác                             | -                       | -                       | -                       | -                          | 9.969.639.112        | 9.969.639.112         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>(62.959.542.742)</b> | <b>3.426.570.887</b>    | <b>6.203.199.075</b>    | <b>140.344.176.073</b>     | <b>7.909.395.230</b> | <b>94.923.798.523</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                     | Tự doanh (VND)         | Môi giới – lưu ký (VND) | Bảo lãnh – tư vấn (VND) | Kinh doanh nguồn vốn (VND) | Không phân bổ (VND)    | Tổng cộng (VND)          |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản chia theo bộ phận           | 575.600.703.154        | 999.297.697             | -                       | 5.622.174.923.537          | -                      | 6.198.774.924.388        |
| Tài sản không chia theo bộ phận     | -                      | -                       | -                       | -                          | 210.369.923.684        | 210.369.923.684          |
| <b>Tổng tài sản</b>                 | <b>575.600.703.154</b> | <b>999.297.697</b>      | <b>-</b>                | <b>5.622.174.923.537</b>   | <b>210.369.923.684</b> | <b>6.409.144.848.072</b> |
| Nợ phải trả chia theo bộ phận       | -                      | 506.466.901.464         | 160.000.000             | 2.734.842.672.289          | -                      | 3.241.469.573.753        |
| Nợ phải trả không chia theo bộ phận | -                      | -                       | -                       | -                          | 31.314.127.060         | 31.314.127.060           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             | <b>-</b>               | <b>506.466.901.464</b>  | <b>160.000.000</b>      | <b>2.734.842.672.289</b>   | <b>31.314.127.060</b>  | <b>3.272.783.700.813</b> |

## (b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

## 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                  | 31/12/2023 (VND)      | 1/1/2023 (VND)        |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 10.052.091.360        | 3.361.930.750         |
| Từ 2 – 5 năm     | 36.012.565.440        | 23.895.861.660        |
|                  | <b>46.064.656.800</b> | <b>27.257.792.410</b> |

## 34. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc



**DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**  
024 710 89234 - [www.dnse.com.vn](http://www.dnse.com.vn)  
63-65 Ngo Thi Nham str, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam